

HỘI ĐỒNG CHỈ ĐẠO XUẤT BẢN  
SÁCH XÃ, PHƯỜNG, THỊ TRẤN



HỎI - ĐÁP

# VỀ PHÁP LUẬT GIAO THÔNG ĐƯỜNG THỦY NỘI ĐỊA



NHÀ XUẤT BẢN CHÍNH TRỊ QUỐC GIA



**HỎI - ĐÁP  
VỀ PHÁP LUẬT  
GIAO THÔNG  
ĐƯỜNG THỦY NỘI ĐỊA**

## **HỘI ĐỒNG CHỈ ĐẠO XUẤT BẢN**

**Chủ tịch Hội đồng:**

TS. NGUYỄN THẾ KỶ

**Phó Chủ tịch Hội đồng:**

TS. NGUYỄN DUY HÙNG

**Thành viên:**

TS. NGUYỄN TIẾN HOÀNG

TS. NGUYỄN AN TIÊM

TS. VŨ TRỌNG LÂM

**TRẦN SƠN**

**HỎI - ĐÁP  
VỀ PHÁP LUẬT GIAO THÔNG  
ĐƯỜNG THỦY NỘI ĐỊA**

**NHÀ XUẤT BẢN CHÍNH TRỊ QUỐC GIA - SỰ THẬT  
HÀ NỘI - 2011**



## LỜI NHÀ XUẤT BẢN

Trong những năm qua, cùng với việc đẩy mạnh phát triển kinh tế - xã hội, Đảng và Nhà nước ta đã chú trọng đầu tư phát triển cơ sở hạ tầng giao thông, phương tiện giao thông nói chung, giao thông đường thủy nội địa nói riêng. Nhằm bảo đảm trật tự an toàn giao thông đường thủy nội địa, Nhà nước đã ban hành các văn bản pháp luật về giao thông đường thủy nội địa. Đặc biệt từ năm 2003 cả nước đã triển khai đồng bộ, quyết liệt các giải pháp thực hiện Nghị quyết số 13/2002/NĐ-CP ngày 19-11-2002 của Chính phủ về các giải pháp kiềm chế gia tăng và tiến tới giảm dần tai nạn giao thông và ách tắc giao thông, do đó tình hình trật tự an toàn giao thông đường thủy nội địa đã có chuyển biến tích cực, tai nạn giao thông được kiềm chế. Tuy nhiên, tình hình trật tự an toàn giao thông đường thủy còn nhiều diễn biến phức tạp và tiềm ẩn nhiều yếu tố gây mất an toàn giao thông, tai nạn giao thông và thiệt hại về người, tài sản do tai nạn gây ra còn ở mức cao và nghiêm trọng.

Để nâng cao hiệu lực quản lý nhà nước, đề cao ý thức trách nhiệm của cơ quan, tổ chức, cá nhân nhằm bảo đảm giao thông đường thủy nội địa thông suốt, an toàn,

thuận lợi phục vụ yêu cầu vận tải, nhu cầu đi lại của nhân dân và sự nghiệp xây dựng và bảo vệ Tổ quốc, ngày 15-6-2004, Quốc hội khóa XI, kỳ họp thứ 5 đã thông qua Luật giao thông đường thủy nội địa (Luật có hiệu lực thi hành từ ngày 01-01-2005), đồng thời, các cơ quan nhà nước có thẩm quyền ban hành các văn bản hướng dẫn thi hành.

Nhằm giúp bạn đọc nắm được các quy định về pháp luật giao thông đường thủy nội địa; quy định xử lý vi phạm hành chính và hình sự trong lĩnh vực giao thông đường thủy nội địa, Nhà xuất bản Chính trị quốc gia - Sự thật xuất bản cuốn sách ***Hỏi - đáp về pháp luật giao thông đường thủy nội địa*** do tác giả Thượng tá Trần Sơn (Tổng cục Cảnh sát quản lý hành chính về trật tự an toàn xã hội - Bộ Công an) biên soạn.

Với hình thức hỏi - đáp dễ hiểu, hy vọng cuốn sách sẽ giúp bạn đọc trang bị thêm các kiến thức cần thiết để bảo đảm an toàn khi tham gia giao thông và góp phần vào việc tuyên truyền, phổ biến pháp luật về giao thông đường thủy nội địa.

Xin giới thiệu cuốn sách cùng bạn đọc.

*Tháng 6 năm 2011*

NHÀ XUẤT BẢN CHÍNH TRỊ QUỐC GIA - SỰ THẬT



*Phần thứ nhất*

**LUẬT GIAO THÔNG ĐƯỜNG THỦY  
NỘI ĐỊA VÀ CÁC QUY ĐỊNH PHÁP LUẬT  
VỀ BẢO ĐẢM TRẬT TỰ, AN TOÀN  
GIAO THÔNG ĐƯỜNG THỦY NỘI ĐỊA**

**Câu hỏi 1: Luật giao thông đường thủy nội địa được ban hành năm nào? Luật có hiệu lực từ khi nào? Phạm vi điều chỉnh của Luật giao thông đường thủy nội địa?**

**Trả lời:** Luật giao thông đường thủy nội địa đã được Quốc hội nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam khóa XI thông qua tại kỳ họp thứ 5 ngày 15-6-2004 gồm 9 chương, 103 điều và có hiệu lực thi hành từ ngày 01-01-2005. Luật này quy định về hoạt động giao thông đường thủy nội địa; các điều kiện bảo đảm an toàn giao thông đường thủy nội địa đối với kết cấu hạ tầng, phương tiện và người tham gia giao thông, vận tải đường thủy nội địa.

**Câu hỏi 2: Các từ ngữ trong giao thông đường thủy nội địa được hiểu như thế nào theo Luật giao thông đường thủy nội địa?**

**Trả lời:** Điều 3 Luật giao thông đường thủy nội địa năm 2004 quy định các từ ngữ dưới đây được hiểu như sau:

- *Hoạt động giao thông đường thủy nội địa* là hoạt động của người, phương tiện tham gia giao thông, vận tải đường thủy nội địa; quy hoạch phát triển, xây dựng, khai thác, bảo vệ kết cấu hạ tầng giao thông đường thủy nội địa và quản lý nhà nước về giao thông đường thủy nội địa.

- *Luồng chạy tàu thuyền* (sau đây gọi là luồng) là vùng nước được giới hạn bằng hệ thống báo hiệu đường thủy nội địa để phương tiện đi lại thông suốt, an toàn.

- *Âu tàu* là công trình chuyên dùng dâng nước, hạ nước để đưa phương tiện qua nơi có mực nước chênh lệch trên đường thủy nội địa.

- *Đường thủy nội địa* là luồng, âu tàu, các công trình đưa phương tiện qua đập, thác trên sông, kênh, rạch hoặc luồng trên hồ, đầm, phá, vụng, vịnh, ven bờ biển, ra đảo, nối các đảo thuộc nội thủy của nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam được tổ chức quản lý, khai thác giao thông vận tải.

- *Hành lang bảo vệ luồng* là phần giới hạn của vùng nước hoặc dải đất dọc hai bên luồng để lắp

đặt báo hiệu, bảo vệ luồng và bảo đảm an toàn giao thông.

- *Thanh thải* là việc loại bỏ các vật chướng ngại trên đường thủy nội địa.

- *Phương tiện thủy nội địa* (sau đây gọi là phương tiện) là tàu, thuyền và các cấu trúc nổi khác, có động cơ hoặc không có động cơ, chuyên hoạt động trên đường thủy nội địa.

- *Phương tiện thô sơ* là phương tiện không có động cơ chỉ di chuyển bằng sức người hoặc sức gió, sức nước.

- *Bè* là phương tiện được kết ghép lại bằng tre, nứa, gỗ hoặc các vật nổi khác để chuyển đi hoặc dùng làm phương tiện vận chuyển tạm thời trên đường thủy nội địa.

- *Hoán cải phương tiện* là việc thay đổi tính năng, kết cấu, công dụng của phương tiện.

- *Phương tiện đi đối hướng nhau* là hai phương tiện đi ngược hướng nhau mà từ phương tiện của mình nhìn thấy mũi phương tiện kia thẳng trước mũi phương tiện của mình.

- *Đoàn lai* là đoàn gồm nhiều phương tiện được ghép với nhau, di chuyển nhờ phương tiện có động cơ chuyên lai kéo, lai đẩy hoặc lai áp mạn.

- *Đoàn lai hỗn hợp* là đoàn lai được ghép thành đội hình có ít nhất hai trong ba phương thức lai kéo, lai đẩy, lai áp mạn.

- *Trọng tải toàn phần của phương tiện* là khối lượng tính bằng tấn của hàng hóa, nhiên liệu, dầu bôi trơn, nước trong khoang kết, lương thực, thực phẩm, hành khách và hành lý, thuyền viên và tư trang của họ.

- *Sức chở người của phương tiện* là số lượng người tối đa được phép chở trên phương tiện, trừ thuyền viên, người lái phương tiện và trẻ em dưới một tuổi.

- *Vạch dấu môn nước an toàn* là vạch đánh dấu trên phương tiện để giới hạn phần thân phương tiện được phép chìm trong nước khi hoạt động.

- *Mạn được gió của thuyền* là mạn có hướng gió thổi vào cánh buồm chính.

- *Thuyền viên* là người làm việc theo chức danh quy định trên phương tiện không có động cơ trọng tải toàn phần trên 15 tấn hoặc phương tiện có động cơ tổng công suất máy chính trên 15 mã lực hoặc phương tiện có sức chở trên 12 người.

- *Thuyền trưởng* là chức danh của người chỉ huy cao nhất trên phương tiện không có động cơ trọng tải toàn phần trên 15 tấn hoặc phương tiện có động cơ tổng công suất máy chính trên 15 mã lực hoặc phương tiện có sức chở trên 12 người.

- *Người lái phương tiện* là người trực tiếp điều khiển phương tiện không có động cơ trọng tải toàn phần đến 15 tấn hoặc phương tiện có động cơ tổng công suất máy chính đến 15 mã lực hoặc phương tiện có sức chở đến 12 người hoặc bè.

- *Hoa tiêu đường thủy nội địa* (sau đây gọi là hoa tiêu) là người tư vấn, giúp thuyền trưởng điều khiển phương tiện hành trình an toàn.

- *Người vận tải* là tổ chức, cá nhân sử dụng phương tiện để vận tải người, hàng hóa trên đường thủy nội địa.

- *Người kinh doanh vận tải* là người vận tải giao kết hợp đồng vận tải hàng hóa, hành khách với người thuê vận tải để thực hiện việc vận tải hàng hóa, hành khách mà có thu cước phí vận tải.

- *Người thuê vận tải* là tổ chức, cá nhân giao kết hợp đồng vận tải hàng hóa, hành khách với người kinh doanh vận tải.

- *Người nhận hàng* là tổ chức, cá nhân có tên nhận hàng ghi trên giấy vận chuyển.

- *Hành lý* là vật dùng, hàng hóa của hành khách mang theo trong cùng chuyến đi, bao gồm hành lý xách tay và hành lý ký gửi.

- *Bao gửi* là hàng hóa gửi theo bất kỳ phương tiện chở khách nào mà người gửi không đi cùng trên phương tiện đó.

**Câu hỏi 3: Đường thủy nội địa được phân loại như thế nào? Thẩm quyền quyết định phân loại và điều chỉnh đường thủy nội địa?**

**Trả lời:** Điều 4 Thông tư số 23/2011/TT-BGTVT ngày 21-3-2011 của Bộ Giao thông vận tải quy định về quản lý đường thủy nội địa phân loại

*đường thủy nội địa thành đường thủy nội địa quốc gia, đường thủy nội địa địa phương và đường thủy nội địa chuyên dùng, cụ thể như sau:*

- Đường thủy nội địa quốc gia là tuyến đường thủy nội địa nối liền các trung tâm kinh tế, văn hóa xã hội, các đầu mối giao thông vận tải quan trọng phục vụ kinh tế, quốc phòng, an ninh quốc gia hoặc tuyến đường thủy nội địa có hoạt động vận tải thủy qua biên giới.

- Đường thủy nội địa địa phương là tuyến đường thủy nội địa thuộc phạm vi quản lý hành chính của tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương, chủ yếu phục vụ cho việc phát triển kinh tế, xã hội của địa phương.

- Đường thủy nội địa chuyên dùng là luồng chạy tàu, thuyền nối liền vùng nước cảng, bến thủy nội địa chuyên dùng với đường thủy nội địa quốc gia hoặc đường thủy nội địa địa phương, phục vụ cho nhu cầu giao thông vận tải của tổ chức, cá nhân đó.

*Thẩm quyền quyết định phân loại đường thủy nội địa và điều chỉnh loại đường thủy nội địa được quy định tại Điều 5 Thông tư số 23/2011/TT-BGTVT ngày 21-3-2011 như sau:*

- Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải quyết định các loại đường thủy nội địa sau:

+ Đường thủy nội địa quốc gia;

+ Đường thủy nội địa chuyên dùng nối với đường thủy nội địa quốc gia, đường thủy nội địa chuyên dùng đi qua từ hai tỉnh trở lên hoặc đường thủy nội địa chuyên dùng nối đường thủy nội địa quốc gia với đường thủy nội địa địa phương.

- Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương (sau đây gọi là Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh) quyết định các loại đường thủy nội địa sau:

+ Đường thủy nội địa địa phương;

+ Đường thủy nội địa chuyên dùng nối với đường thủy nội địa địa phương.

- Điều chỉnh loại đường thủy nội địa:

+ Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quyết định điều chỉnh từ đường thủy nội địa địa phương thành đường thủy nội địa chuyên dùng nối với đường thủy nội địa địa phương hoặc điều chỉnh ngược lại trên cơ sở đề nghị của Sở Giao thông vận tải;

+ Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải quyết định điều chỉnh loại đường thủy nội địa đối với các trường hợp khác ngoài trường hợp quy định tại điểm a khoản này trên cơ sở đề nghị của Cục Đường thủy nội địa Việt Nam hoặc Ủy ban nhân dân cấp tỉnh.

**Câu hỏi 4: Nguyên tắc hoạt động giao thông đường thủy nội địa được quy định như thế nào?**

**Trả lời:** Nguyên tắc hoạt động của giao thông đường thủy nội địa được quy định tại Điều 4

Luật giao thông đường thủy nội địa năm 2004 như sau:

- Hoạt động giao thông đường thủy nội địa phải bảo đảm thông suốt, trật tự, an toàn cho người, phương tiện, tài sản và bảo vệ môi trường; phục vụ phát triển kinh tế - xã hội và góp phần bảo đảm quốc phòng, an ninh, bảo vệ chủ quyền và lợi ích quốc gia.

- Bảo đảm trật tự, an toàn giao thông đường thủy nội địa là trách nhiệm của toàn xã hội, của chính quyền các cấp, của tổ chức, cá nhân quản lý hoặc trực tiếp tham gia giao thông; thực hiện đồng bộ các giải pháp về kỹ thuật, an toàn của phương tiện, kết cấu hạ tầng giao thông đường thủy nội địa; đào tạo, nâng cao trình độ chuyên môn, nghiệp vụ; phổ biến, giáo dục ý thức chấp hành pháp luật cho người tham gia giao thông đường thủy nội địa; xử lý nghiêm các hành vi vi phạm pháp luật về trật tự, an toàn giao thông đường thủy nội địa theo quy định của pháp luật.

- Phát triển giao thông đường thủy nội địa phải theo quy hoạch, kế hoạch và đồng bộ.

- Quản lý hoạt động giao thông đường thủy nội địa được thực hiện thống nhất trên cơ sở phân công, phân cấp trách nhiệm, quyền hạn rõ ràng, đồng thời có sự phối hợp chặt chẽ giữa các Bộ, ngành và chính quyền các cấp.



**Câu hỏi 5: Chính sách phát triển giao thông đường thủy nội địa được quy định như thế nào?**

**Trả lời:** Điều 5 Luật giao thông đường thủy nội địa năm 2004 quy định về chính sách phát triển giao thông đường thủy như sau:

- Nhà nước ưu tiên đầu tư phát triển kết cấu hạ tầng giao thông đường thủy nội địa trên các tuyến giao thông đường thủy nội địa trọng điểm, khu vực kinh tế trọng điểm, vùng sâu, vùng xa có lợi thế về giao thông đường thủy nội địa so với các loại hình giao thông khác.

- Nhà nước khuyến khích, tạo điều kiện cho tổ chức, cá nhân Việt Nam, tổ chức, cá nhân nước ngoài đầu tư phát triển kết cấu hạ tầng giao thông đường thủy nội địa, ứng dụng khoa học, công nghệ tiên tiến, đào tạo nguồn nhân lực chuyên ngành và đầu tư kinh doanh, khai thác vận tải đường thủy nội địa để phát triển giao thông đường thủy nội địa bền vững.

**Câu hỏi 6: Trách nhiệm quản lý nhà nước về giao thông đường thủy nội địa của Chính phủ, các Bộ, cơ quan ngang Bộ được quy định như thế nào?**

**Trả lời:** Điều 99 Luật giao thông đường thủy nội địa năm 2004 quy định về trách nhiệm quản

lý nhà nước về giao thông đường thủy nội địa của Chính phủ, các Bộ, cơ quan ngang Bộ như sau:

- Chính phủ thống nhất quản lý nhà nước về giao thông đường thủy nội địa.

- Bộ Giao thông vận tải chịu trách nhiệm trước Chính phủ thực hiện quản lý nhà nước về giao thông đường thủy nội địa.

- Bộ Công an chủ trì phối hợp với Bộ Giao thông vận tải, Bộ Quốc phòng, Bộ Thủy sản thực hiện các biện pháp bảo vệ trật tự, an toàn giao thông đường thủy nội địa; tổ chức lực lượng Cảnh sát giao thông đường thủy tuần tra, kiểm soát, xử lý hành vi vi phạm pháp luật về giao thông đường thủy nội địa đối với người, phương tiện tham gia giao thông đường thủy nội địa theo quy định của pháp luật; thống kê, cung cấp dữ liệu về tai nạn giao thông đường thủy nội địa.

- Bộ Thủy sản chủ trì phối hợp với Bộ Giao thông vận tải trong việc xây dựng quy hoạch mạng lưới cảng cá, bến cá, khu vực hoạt động thủy sản trên đường thủy nội địa; chỉ đạo thực hiện các biện pháp bảo đảm an toàn giao thông đối với tàu cá hoạt động trên đường thủy nội địa.

- Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn chủ trì phối hợp với Bộ Giao thông vận tải và các Bộ, ngành liên quan khi xây dựng quy hoạch hệ thống đê điều, công trình thủy lợi và kế hoạch phòng, chống lụt, bão có liên quan đến giao thông đường

thủy nội địa; chỉ đạo thực hiện việc đặt, duy trì báo hiệu đường thủy nội địa đối với các công trình thủy lợi và thanh thải kịp thời các công trình thủy lợi không còn sử dụng nhưng ảnh hưởng tới luồng và hành lang bảo vệ luồng.

- Bộ Tài nguyên và Môi trường chủ trì phối hợp với Bộ Giao thông vận tải trong việc xây dựng quy hoạch phát triển lưu vực sông, quản lý khai thác tài nguyên có liên quan đến luồng và hành lang bảo vệ luồng, bảo đảm an toàn giao thông, bảo vệ môi trường trên đường thủy nội địa.

- Bộ, cơ quan ngang Bộ trong phạm vi nhiệm vụ, quyền hạn của mình có trách nhiệm phối hợp với Bộ Giao thông vận tải thực hiện quản lý nhà nước về giao thông vận tải đường thủy nội địa.

**Câu hỏi 7: Trách nhiệm quản lý nhà nước về giao thông đường thủy nội địa của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh được quy định như thế nào?**

**Trả lời:** Điều 100 Luật giao thông đường thủy nội địa năm 2004 quy định về trách nhiệm quản lý nhà nước về giao thông đường thủy nội địa của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh như sau:

- Tổ chức, chỉ đạo các sở, ban, ngành trực thuộc và Ủy ban nhân dân cấp huyện, Ủy ban nhân dân cấp xã thực hiện các biện pháp bảo vệ kết cấu hạ tầng giao thông đường thủy nội địa, chống lấn,

chiếm hành lang bảo vệ luồng, bảo đảm trật tự an toàn giao thông đường thủy nội địa và chịu trách nhiệm về trật tự, an toàn giao thông đường thủy nội địa tại địa phương; tổ chức cứu nạn, giải quyết hậu quả các vụ tai nạn trên đường thủy nội địa trong phạm vi địa phương.

- Xây dựng và tổ chức thực hiện quy hoạch phát triển giao thông vận tải đường thủy nội địa của địa phương.

- Tổ chức thực hiện việc tuyên truyền, phổ biến, giáo dục pháp luật về giao thông đường thủy nội địa; kiểm tra, xử lý vi phạm pháp luật về giao thông đường thủy nội địa theo thẩm quyền; áp dụng các biện pháp thiết lập trật tự, an toàn giao thông đường thủy nội địa tại địa phương.

**Câu hỏi 8: Thanh tra giao thông đường thủy nội địa và nhiệm vụ, quyền hạn của thanh tra giao thông đường thủy nội địa được quy định như thế nào?**

*Trả lời: Điều 101 Luật giao thông đường thủy nội địa năm 2004 quy định về thanh tra giao thông đường thủy nội địa như sau:*

- Thanh tra giao thông đường thủy nội địa là thanh tra chuyên ngành, có nhiệm vụ thanh tra, kiểm tra việc thực hiện các quy định của pháp luật về tiêu chuẩn kỹ thuật và quản lý đối với kết cấu hạ tầng giao thông đường thủy nội địa, vận tải

đường thủy nội địa, phương tiện, thuyền viên và người lái phương tiện.

- Tổ chức và hoạt động của thanh tra giao thông đường thủy nội địa theo quy định của pháp luật về thanh tra.

*Điều 2 Quyết định số 02/2005/QĐ-BGTVT của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải ngày 04-01-2005 quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và tổ chức của Thanh tra Cục Đường sông Việt Nam như sau:*

- Tham gia xây dựng các dự thảo văn bản quy phạm pháp luật về giao thông vận tải đường thủy nội địa; chủ trì hoặc tham gia xây dựng các dự thảo văn bản quy phạm pháp luật có liên quan đến tổ chức và hoạt động của Thanh tra đường thủy nội địa theo phân công của Cục trưởng.

- Thanh tra việc thực hiện chính sách, pháp luật, nhiệm vụ được giao đối với cơ quan, tổ chức, cá nhân thuộc quyền quản lý trực tiếp của Cục trưởng.

- Thanh tra đối với tổ chức, cá nhân Việt Nam và tổ chức, cá nhân nước ngoài trong việc thực hiện pháp luật Việt Nam và các điều ước quốc tế mà Việt Nam ký kết hoặc gia nhập về:

- + Tiêu chuẩn kỹ thuật của công trình thuộc kết cấu hạ tầng giao thông đường thủy nội địa, bao gồm đường thủy nội địa; cảng, bến thủy nội địa, kè, đập giao thông và các công trình phụ trợ khác;

+ Trách nhiệm bảo vệ công trình thuộc kết cấu hạ tầng giao thông đường thủy nội địa;

+ Tiêu chuẩn, quy trình kiểm định của cơ sở kiểm định chất lượng, an toàn kỹ thuật phương tiện thủy nội địa; tiêu chuẩn kỹ thuật an toàn và bảo vệ môi trường của phương tiện, thiết bị giao thông vận tải đường thủy nội địa theo phân cấp;

+ Đảm bảo an toàn giao thông khi thi công công trình, khai thác khoáng sản và các hoạt động khác trên đường thủy nội địa đang khai thác;

+ Điều kiện, tiêu chuẩn đối với thuyền viên, người lái phương tiện thủy nội địa và người vận hành phương tiện, thiết bị chuyên dùng trong giao thông vận tải đường thủy nội địa;

+ Đào tạo, sát hạch, thi, cấp bằng, chứng chỉ chuyên môn cho thuyền viên, người lái phương tiện thủy nội địa;

+ Hoạt động vận tải và dịch vụ hỗ trợ vận tải đường thủy nội địa theo phân cấp.

- Phát hiện, lập biên bản, có biện pháp ngăn chặn, quyết định theo thẩm quyền hoặc kiến nghị cấp có thẩm quyền xử phạt vi phạm hành chính theo quy định của pháp luật.

- Kiến nghị hoặc trình cơ quan có thẩm quyền kiến nghị để hoàn thiện chính sách, pháp luật về quản lý chuyên ngành giao thông vận tải đường thủy nội địa; kiến nghị cấp có thẩm quyền đình chỉ việc thi hành hoặc hủy bỏ những quy định trái pháp luật được phát hiện qua công tác thanh tra.

- Giúp Chánh Thanh tra Bộ Giao thông vận tải hướng dẫn nghiệp vụ thanh tra chuyên ngành giao thông vận tải đường thủy nội địa cho Thanh tra Sở Giao thông vận tải (hoặc Sở Giao thông công chính).

- Giúp Cục trưởng tổ chức tiếp công dân, giải quyết khiếu nại, tố cáo; công tác phòng ngừa và chống tham nhũng, thực hành tiết kiệm, chống lãng phí theo quy định của pháp luật.

- Phối hợp với Thanh tra Cục khác thuộc Bộ Giao thông vận tải, Thanh tra các Bộ, ngành, chính quyền địa phương và các cơ quan liên quan trong quá trình thanh tra, kiểm tra về các lĩnh vực liên quan đến giao thông vận tải đường thủy nội địa; với cơ quan bảo vệ pháp luật trong việc phòng ngừa, ngăn chặn, đấu tranh chống các hành vi vi phạm pháp luật trong phạm vi nhiệm vụ, quyền hạn được giao.

- Tổng hợp, báo cáo kết quả công tác Thanh tra, giải quyết khiếu nại, tố cáo, phòng chống tham nhũng, thực hành tiết kiệm, chống lãng phí thuộc phạm vi trách nhiệm của Cục Đường sông Việt Nam.

- Quản lý biên chế, tài sản, kinh phí hoạt động của Thanh tra Cục theo quy định.

- Thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn khác của pháp luật và Cục trưởng, Chánh Thanh tra Bộ giao.

**Câu hỏi 9: Việc tuyên truyền, phổ biến, giáo dục pháp luật về giao thông đường thủy nội địa được quy định như thế nào?**

**Trả lời:** Điều 6 Luật giao thông đường thủy nội địa năm 2004 quy định về vấn đề này như sau:

- Tổ chức liên quan đến giao thông đường thủy nội địa có trách nhiệm tuyên truyền, phổ biến, giáo dục pháp luật về giao thông đường thủy nội địa cho nhân dân và cán bộ, công chức, người lao động trong phạm vi quản lý của mình.

- Cơ quan thông tin, tuyên truyền có trách nhiệm tổ chức tuyên truyền, phổ biến pháp luật về giao thông đường thủy nội địa thường xuyên, rộng rãi đến toàn dân.

- Cơ quan quản lý nhà nước về giáo dục và đào tạo có trách nhiệm chỉ đạo việc giáo dục pháp luật về giao thông đường thủy nội địa trong các cơ sở giáo dục phù hợp với đặc điểm của từng vùng lãnh thổ.

**Câu hỏi 10: Luật giao thông đường thủy nội địa quy định trách nhiệm của tổ chức, cá nhân khi có tai nạn trên đường thủy nội địa như thế nào?**

**Trả lời:** Điều 7 Luật giao thông đường thủy nội địa năm 2004 quy định về vấn đề này như sau:

- Thuyền trưởng, người lái phương tiện và người có mặt tại nơi xảy ra tai nạn giao thông đường thủy nội địa hoặc phát hiện người, phương



tiện bị nạn trên đường thủy nội địa phải tìm mọi biện pháp để kịp thời cứu người, phương tiện, tài sản bị nạn; bảo vệ dấu vết, vật chứng liên quan đến tai nạn; báo cho cơ quan công an hoặc Ủy ban nhân dân nơi gần nhất và phải có mặt theo yêu cầu của cơ quan điều tra có thẩm quyền.

- Cơ quan công an hoặc Ủy ban nhân dân nơi nhận được tin báo phải cử ngay người đến nơi xảy ra tai nạn hoặc nơi phát hiện người, phương tiện bị nạn, được quyền huy động người, phương tiện để cứu vớt, cứu chữa người bị nạn, bảo vệ tài sản, phương tiện bị nạn, dấu vết, vật chứng liên quan đến tai nạn; bảo đảm trật tự, an toàn giao thông thông suốt; trường hợp tai nạn, sự cố gây tác hại đến môi trường thì phải báo ngay cho cơ quan quản lý nhà nước về bảo vệ môi trường.

- Cơ quan công an hoặc cơ quan khác của Nhà nước có thẩm quyền khi nhận được tin xảy ra tai nạn trên đường thủy nội địa phải kịp thời tiến hành điều tra và xử lý theo quy định của pháp luật.

- Ủy ban nhân dân nơi xảy ra tai nạn hoặc nơi phát hiện người bị nạn có trách nhiệm giúp đỡ người bị nạn; trường hợp tai nạn gây chết người, sau khi cơ quan điều tra có thẩm quyền đồng ý cho chôn cất mà nạn nhân không rõ tung tích, không có thân nhân hoặc thân nhân không có khả năng chôn cất thì tiến hành chôn cất nạn nhân theo quy định của pháp luật.

**Câu hỏi 11: Các hành vi nào bị cấm trong hoạt động giao thông đường thủy nội địa?**

**Trả lời:** Điều 8 Luật giao thông đường thủy nội địa năm 2004 quy định các hành vi bị cấm gồm:

- Phá hoại công trình giao thông đường thủy nội địa; tạo vật chướng ngại gây cản trở giao thông đường thủy nội địa.

- Mở cảng, bến thủy nội địa trái phép; đón, trả người hoặc xếp, dỡ hàng hóa không đúng nơi quy định.

- Xây dựng trái phép nhà, lầu quán hoặc các công trình khác trên đường thủy nội địa và phạm vi bảo vệ kết cấu hạ tầng giao thông đường thủy nội địa.

- Đổ đất, đá, cát, sỏi hoặc chất thải khác, khai thác trái phép khoáng sản trong phạm vi luồng và hành lang bảo vệ luồng; đặt cố định ngư cụ, phương tiện khai thác, nuôi trồng thủy sản trên luồng.

- Đưa phương tiện không đủ điều kiện hoạt động theo quy định tại Điều 24 của Luật giao thông đường thủy nội địa năm 2004, tham gia giao thông đường thủy nội địa; sử dụng phương tiện không đúng công dụng hoặc không đúng vùng hoạt động theo giấy chứng nhận an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường của cơ quan đăng kiểm.

- Bố trí thuyền viên không đủ định biên theo quy định khi đưa phương tiện vào hoạt động;

thuyền viên, người lái phương tiện làm việc trên phương tiện không có bằng, chứng chỉ chuyên môn hoặc bằng, chứng chỉ chuyên môn không phù hợp.

- Chỗ hàng hóa độc hại, dễ cháy, dễ nổ, động vật lớn chung với hành khách; chỗ quá sức chở người của phương tiện hoặc quá vạch dấu mốc nước an toàn.

- Làm việc trên phương tiện khi trong máu có nồng độ cồn vượt quá 80 miligam/100 mililít máu hoặc 40 miligam/1lít khí thở hoặc có các chất kích thích khác mà pháp luật cấm sử dụng.

- Bỏ trốn sau khi gây tai nạn để trốn tránh trách nhiệm; xâm phạm tính mạng, tài sản khi phương tiện bị nạn; lợi dụng việc xảy ra tai nạn làm mất trật tự, cản trở việc xử lý tai nạn.

- Vi phạm báo hiệu hạn chế tạo sóng hoặc các báo hiệu cấm khác.

- Tổ chức đua hoặc tham gia đua trái phép phương tiện trên đường thủy nội địa; lạng lách gây nguy hiểm cho phương tiện khác.

- Lợi dụng chức vụ, quyền hạn để sách nhiễu, gây phiền hà khi thực hiện nhiệm vụ; thực hiện hoặc cho phép thực hiện hành vi vi phạm pháp luật về giao thông đường thủy nội địa.

- Các hành vi khác vi phạm pháp luật về giao thông đường thủy nội địa.

**Câu hỏi 12: Kết cấu hạ tầng giao thông đường thủy nội địa được quy định như thế nào?**

**Trả lời:** Điều 9 Luật giao thông đường thủy nội địa năm 2004 quy định kết cấu hạ tầng giao thông đường thủy nội địa như sau:

- Kết cấu hạ tầng giao thông đường thủy nội địa bao gồm đường thủy nội địa; cảng, bến thủy nội địa; kè, đập giao thông và các công trình phụ trợ khác.

- Đường thủy nội địa được phân loại thành đường thủy nội địa quốc gia, đường thủy nội địa địa phương và đường thủy nội địa chuyên dùng. Đường thủy nội địa được chia thành các cấp kỹ thuật.

- Trách nhiệm tổ chức quản lý, bảo trì đường thủy nội địa được phân cấp như sau:

- + Bộ Giao thông vận tải tổ chức quản lý, bảo trì đường thủy nội địa quốc gia;

- + Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương (sau đây gọi chung là Ủy ban nhân dân cấp tỉnh) tổ chức quản lý, bảo trì đường thủy nội địa địa phương;

- + Tổ chức, cá nhân có đường thủy nội địa chuyên dùng tổ chức quản lý, bảo trì đường thủy nội địa chuyên dùng được giao.

- Tổ chức, cá nhân quy định tại khoản 3 Điều 9 Luật giao thông đường thủy nội địa năm 2004 phải bố trí lực lượng quản lý, bảo trì đường thủy

nội địa (sau đây gọi là đơn vị quản lý đường thủy nội địa).

- Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải quyết định việc phân loại, phân cấp kỹ thuật, tiêu chuẩn cấp kỹ thuật, công bố tuyến đường thủy nội địa và quy định việc tổ chức quản lý đường thủy nội địa.

**Câu hỏi 13: Luật giao thông đường thủy nội địa quy định quy hoạch phát triển kết cấu hạ tầng giao thông đường thủy nội địa như thế nào?**

**Trả lời:** Việc quy hoạch phát triển kết cấu hạ tầng giao thông đường thủy nội địa được quy định tại Điều 10 Luật giao thông đường thủy nội địa năm 2004 như sau:

- Quy hoạch phát triển kết cấu hạ tầng giao thông đường thủy nội địa phải căn cứ vào chiến lược phát triển kinh tế - xã hội, quy hoạch lưu vực sông, các quy hoạch khác có liên quan và nhiệm vụ bảo đảm quốc phòng, an ninh.

Các ngành khi lập quy hoạch, dự án xây dựng công trình có liên quan đến giao thông đường thủy nội địa phải có ý kiến tham gia bằng văn bản của cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền về giao thông đường thủy nội địa, trừ các công trình phòng, chống lụt, bão, bảo vệ đê.

- Thủ tướng Chính phủ phê duyệt quy hoạch tổng thể phát triển kết cấu hạ tầng giao thông

đường thủy nội địa trên cơ sở đề nghị của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải.

- Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải chủ trì phối hợp với các Bộ và Ủy ban nhân dân cấp tỉnh có liên quan tổ chức xây dựng và phê duyệt quy hoạch vùng phát triển kết cấu hạ tầng giao thông đường thủy nội địa trên cơ sở quy hoạch tổng thể đã được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt.

- Ủy ban nhân dân cấp tỉnh tổ chức xây dựng và phê duyệt quy hoạch chi tiết phát triển kết cấu hạ tầng giao thông đường thủy nội địa của địa phương trên cơ sở quy hoạch vùng phát triển kết cấu hạ tầng giao thông đường thủy nội địa.

- Cơ quan có thẩm quyền phê duyệt quy hoạch phát triển kết cấu hạ tầng giao thông đường thủy nội địa có trách nhiệm công bố quy hoạch và quyết định việc điều chỉnh quy hoạch.

**Câu hỏi 14: Việc xây dựng mới, cải tạo, nâng cấp kết cấu hạ tầng giao thông đường thủy nội địa phải tuân theo quy định nào?**

**Trả lời:** Điều 11 Luật giao thông đường thủy nội địa năm 2004 quy định về xây dựng mới, cải tạo, nâng cấp kết cấu hạ tầng giao thông đường thủy nội địa như sau:

Việc xây dựng mới, cải tạo, nâng cấp kết cấu hạ tầng giao thông đường thủy nội địa phải tuân theo quy hoạch, bảo đảm tiêu chuẩn kỹ thuật, điều

kiện an toàn giao thông cho mọi đối tượng tham gia giao thông và tuân theo quy định của pháp luật về đầu tư, xây dựng, đề điều và phòng, chống lụt, bão.

**Câu hỏi 15: Báo hiệu giao thông đường thủy nội địa được quy định như thế nào?**

**Trả lời:** Điều 12 Luật giao thông đường thủy nội địa năm 2004 quy định:

- Báo hiệu đường thủy nội địa bao gồm phao, biển báo, đèn hiệu và thiết bị phụ trợ khác nhằm hướng dẫn giao thông cho phương tiện hoạt động trên đường thủy nội địa.

- Hệ thống báo hiệu đường thủy nội địa bao gồm:

- + Báo hiệu dẫn luồng để chỉ giới hạn luồng hoặc hướng tàu chạy;

- + Báo hiệu chỉ vị trí nguy hiểm để chỉ nơi có vật chướng ngại hoặc vị trí nguy hiểm khác trên luồng;

- + Báo hiệu thông báo chỉ dẫn để thông báo cấm, thông báo hạn chế hoặc chỉ dẫn các tình huống có liên quan đến luồng.

- Tuyến đường thủy nội địa đã được công bố, quản lý phải được lắp đặt và duy trì hệ thống báo hiệu đường thủy nội địa.

- Chủ công trình, tổ chức, cá nhân gây ra vật chướng ngại trên đường thủy nội địa có trách nhiệm lắp đặt kịp thời và duy trì báo hiệu đường thủy nội địa theo quy định trong suốt thời gian

xây dựng công trình hoặc thời gian tồn tại vật chướng ngại đó.

- Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải quy định chi tiết về báo hiệu đường thủy nội địa.

**Câu hỏi 16: Luật giao thông đường thủy nội địa quy định về cảng, bến thủy nội địa như thế nào?**

**Trả lời:** Điều 13 của Luật giao thông đường thủy nội địa năm 2004 quy định về cảng, bến thủy nội địa như sau:

- Cảng thủy nội địa là hệ thống các công trình được xây dựng để phương tiện, tàu biển neo đậu, xếp, dỡ hàng hóa, đón, trả hành khách và thực hiện các dịch vụ khác. Cảng thủy nội địa bao gồm cảng công cộng và cảng chuyên dùng.

Bến thủy nội địa là vị trí độc lập được gia cố để phương tiện neo đậu, xếp, dỡ hàng hóa, đón, trả hành khách. Bến thủy nội địa bao gồm bến công cộng và bến chuyên dùng.

Cảng, bến thủy nội địa chuyên dùng là cảng, bến thủy nội địa của một hoặc một số tổ chức kinh tế chỉ dùng để xếp, dỡ hàng hóa, vật tư phục vụ cho sản xuất hoặc phục vụ đóng mới, sửa chữa phương tiện cho chính tổ chức đó.

- Việc xây dựng cảng, bến thủy nội địa phải phù hợp với quy hoạch và bảo đảm tiêu chuẩn kỹ thuật.



- Tổ chức, cá nhân khi lập dự án xây dựng cảng, bến thủy nội địa phải có ý kiến bằng văn bản của cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền về giao thông đường thủy nội địa.

- Cảng thủy nội địa được phân thành các cấp kỹ thuật. Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải quy định cấp kỹ thuật, tiêu chuẩn cấp kỹ thuật của cảng thủy nội địa, tiêu chuẩn của bến thủy nội địa, trừ trường hợp quy định tại khoản 5 Điều 13 Luật giao thông đường thủy nội địa năm 2004 (được thể hiện dưới đây).

- Bộ trưởng Bộ Quốc phòng, Bộ trưởng Bộ Công an, Bộ trưởng Bộ Thủy sản trong phạm vi nhiệm vụ, quyền hạn của mình quy định tiêu chuẩn cảng, bến thủy nội địa làm nhiệm vụ quốc phòng, an ninh, cảng cá, bến cá.

**Câu hỏi 17: Nội dung và phạm vi bảo vệ công trình thuộc kết cấu hạ tầng giao thông đường thủy nội địa được quy định như thế nào?**

**Trả lời:** Điều 14 Luật giao thông đường thủy nội địa năm 2004 quy định về nội dung và phạm vi bảo vệ công trình thuộc kết cấu hạ tầng giao thông đường thủy nội địa như sau:

- Bảo vệ công trình thuộc kết cấu hạ tầng giao thông đường thủy nội địa là hoạt động bảo đảm an toàn và tuổi thọ của công trình thuộc kết cấu hạ tầng, biện pháp phòng ngừa, ngăn chặn và xử lý hành vi xâm phạm công trình.

- Phạm vi bảo vệ công trình thuộc kết cấu hạ tầng giao thông đường thủy nội địa bao gồm công trình và hành lang bảo vệ công trình, phần trên không, phần dưới mặt đất có liên quan đến an toàn công trình và an toàn giao thông đường thủy nội địa.

**Câu hỏi 18: Phạm vi hành lang bảo vệ luồng được quy định như thế nào?**

**Trả lời:** Điều 15 Luật giao thông đường thủy nội địa năm 2004 quy định:

- Phạm vi bảo vệ luồng bao gồm luồng, hành lang bảo vệ luồng và phần trên không, phần đất liên quan đến an toàn của luồng và an toàn giao thông vận tải đường thủy nội địa.

- Mọi vật chướng ngại trong phạm vi bảo vệ luồng phải được thanh thải hoặc xử lý theo quy định tại Điều 16 và Điều 20 của Luật giao thông đường thủy nội địa năm 2004.

- Chủ đầu tư công trình hoặc tổ chức, cá nhân thi công công trình, khai thác khoáng sản trong phạm vi bảo vệ luồng phải tuân theo các quy định sau đây:

+ Khi lập dự án xây dựng công trình, khai thác khoáng sản phải có ý kiến bằng văn bản của cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền về giao thông đường thủy nội địa;

+ Khi xây dựng mới, cải tạo, nâng cấp công trình cầu đường bộ, cầu đường sắt hoặc công trình khác

qua luồng phải bảo đảm chiều cao, chiều rộng khoang thông thuyền, độ sâu an toàn của đáy luồng theo tiêu chuẩn cấp kỹ thuật tuyến đường thủy nội địa được xác định trong quy hoạch đã công bố;

+ Trước khi thi công công trình hoặc khai thác khoáng sản phải có phương án bảo đảm giao thông thông suốt, an toàn được cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền về giao thông đường thủy nội địa chấp thuận bằng văn bản;

+ Khi hoàn thành công trình hoặc kết thúc việc khai thác khoáng sản phải thanh thải vật chướng ngại do xây dựng công trình, khai thác khoáng sản gây ra và được đơn vị quản lý đường thủy nội địa phụ trách khu vực xác nhận giao thông trên luồng được bảo đảm như trước khi thi công công trình, khai thác khoáng sản; bàn giao hồ sơ công trình liên quan đến phạm vi bảo vệ luồng cho đơn vị quản lý đường thủy nội địa;

+ Bồi thường thiệt hại phát sinh liên quan đến phạm vi bảo vệ luồng do thi công công trình hoặc khai thác khoáng sản gây ra.

**Câu hỏi 19: Luật giao thông đường thủy nội địa quy định về hành lang bảo vệ luồng như thế nào?**

**Trả lời:** Điều 16 Luật giao thông đường thủy nội địa năm 2004 quy định về hành lang bảo vệ luồng như sau:

- Trong phạm vi hành lang bảo vệ luồng, hoạt động thủy sản và các hoạt động khác không được làm che khuất báo hiệu, ảnh hưởng đến tầm nhìn của người trực tiếp điều khiển phương tiện và phải theo hướng dẫn của đơn vị quản lý đường thủy nội địa.

Khi hành lang luồng thay đổi, đơn vị quản lý đường thủy nội địa phải thông báo và yêu cầu tổ chức, cá nhân có hoạt động thủy sản hoặc các hoạt động khác phải di chuyển, thu hẹp hoặc thanh thải vật chướng ngại do họ gây ra trên luồng mới.

- Trong phạm vi hành lang bảo vệ luồng không được xây dựng nhà, các công trình khác, khai thác khoáng sản trái phép.

- Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quy định cụ thể việc họp chợ, làng chài, làng nghề và các hoạt động khác trên hành lang bảo vệ luồng, bảo đảm giao thông đường thủy nội địa thông suốt, trật tự, an toàn và bảo vệ môi trường.

- Chính phủ quy định phạm vi hành lang bảo vệ luồng.

### **Câu hỏi 20: Việc bảo vệ kè, đập giao thông được quy định như thế nào?**

**Trả lời:** Luật giao thông đường thủy nội địa năm 2004 quy định về bảo vệ kè, đập giao thông tại Điều 17 như sau:

- Phạm vi bảo vệ kè giao thông được quy định như sau:

+ Đối với kê ốp bờ được tính từ đầu kê và từ cuối kê trở về hai phía thượng lưu và hạ lưu, mỗi phía 50 mét; từ đỉnh kê trở vào phía bờ tối thiểu 10 mét; từ chân kê trở ra phía luồng 20 mét;

+ Đối với kê mở hàn, bao gồm cụm kê, kê đơn được tính từ chân kê về hai phía thượng lưu và hạ lưu, mỗi phía 50 mét; từ gốc kê trở vào phía bờ 50 mét; từ chân đầu kê trở ra phía luồng 20 mét.

- Phạm vi bảo vệ đập giao thông được tính từ hai đầu đập theo trục dọc về mỗi phía 50 mét, từ chân đập phía thượng lưu trở về phía thượng lưu và từ chân đập phía hạ lưu trở về phía hạ lưu, mỗi phía 100 mét.

- Trong phạm vi bảo vệ kê, đập giao thông không được thực hiện các hành vi sau đây:

+ Để vật liệu, phương tiện, thiết bị gây sạt lở kê, đập;

+ Neo, buộc phương tiện;

+ Sử dụng chất nổ, khai thác khoáng sản hoặc có hành vi khác gây ảnh hưởng đến kê, đập.

**Câu hỏi 21: Việc bảo vệ các công trình khác thuộc kết cấu hạ tầng giao thông đường thủy nội địa được quy định như thế nào?**

**Trả lời:** Điều 18 Luật giao thông đường thủy nội địa năm 2004 quy định về bảo vệ các công trình khác thuộc kết cấu hạ tầng giao thông đường thủy nội địa như sau:

- Đối với cảng, bến thủy nội địa, âu tàu, công trình đưa phương tiện qua đập, thác, phạm vi bảo vệ bao gồm vùng đất, vùng nước theo quyết định của cơ quan nhà nước có thẩm quyền.

- Đối với báo hiệu đường thủy nội địa, trụ neo, cọc neo, mố thủy chí, mố đo đạc, phạm vi bảo vệ là 5 mét, kể từ điểm ngoài cùng trở ra mỗi phía của trụ neo, cọc neo, mố thủy chí, mố đo đạc.

- Trong phạm vi bảo vệ các công trình quy định tại khoản 1 và khoản 2 Điều 18 Luật giao thông đường thủy nội địa năm 2004, không được thực hiện các hành vi sau đây:

+ Neo, buộc phương tiện, súc vật vào phao, cột báo hiệu, mố thủy chí, mố đo đạc;

+ Làm hư hỏng, tự ý di chuyển hoặc làm giảm hiệu lực của báo hiệu;

+ Thải các chất độc hại ảnh hưởng đến độ bền và tuổi thọ của công trình.

**Câu hỏi 22: Trách nhiệm bảo vệ công trình thuộc kết cấu hạ tầng giao thông đường thủy nội địa được quy định như thế nào?**

**Trả lời:** Luật giao thông đường thủy nội địa năm 2004 quy định trách nhiệm bảo vệ công trình thuộc kết cấu hạ tầng giao thông đường thủy nội địa tại Điều 19 như sau:

- Ủy ban nhân dân các cấp, tổ chức, cá nhân có trách nhiệm bảo vệ công trình thuộc kết cấu hạ tầng giao thông đường thủy nội địa.

- Tổ chức, cá nhân khi phát hiện công trình thuộc kết cấu hạ tầng giao thông đường thủy nội địa bị hư hỏng hoặc bị xâm hại phải kịp thời báo cho Ủy ban nhân dân, đơn vị quản lý đường thủy nội địa hoặc cơ quan công an nơi gần nhất. Cơ quan, đơn vị nhận được tin báo phải kịp thời thực hiện các biện pháp khắc phục để bảo đảm giao thông thông suốt, an toàn.

**Câu hỏi 23: Luật giao thông đường thủy nội địa quy định về thanh thải vật chướng ngại như thế nào?**

**Trả lời:** Điều 20 Luật giao thông đường thủy nội địa năm 2004 quy định thanh thải vật chướng ngại như sau:

- Vật chướng ngại trái phép trên luồng, hành lang bảo vệ luồng phải được thanh thải để bảo đảm an toàn giao thông.

Đơn vị quản lý đường thủy nội địa có trách nhiệm lập hồ sơ theo dõi vật chướng ngại có ảnh hưởng đến an toàn giao thông đường thủy nội địa.

- Tổ chức, cá nhân gây ra vật chướng ngại có trách nhiệm thanh thải vật chướng ngại trong thời hạn do đơn vị quản lý đường thủy nội địa quy định; nếu không thực hiện thanh thải trong thời hạn quy định thì đơn vị quản lý đường thủy nội địa thực hiện thanh thải vật chướng ngại đó và tổ chức, cá nhân gây ra vật chướng ngại phải chịu mọi chi phí.

- Đơn vị quản lý đường thủy nội địa có trách nhiệm thanh thải vật chướng ngại tự nhiên hoặc vật chướng ngại không xác định được tổ chức, cá nhân gây ra.

**Câu hỏi 24: Những trường hợp nào phải hạn chế giao thông trên đường thủy nội địa?**

**Trả lời:** Điều 21 Luật giao thông đường thủy nội địa năm 2004 quy định hạn chế giao thông trên đường thủy nội địa như sau:

- Cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền về giao thông đường thủy nội địa công bố cụ thể thời gian, vị trí và mức độ hạn chế giao thông trên đường thủy nội địa trong các trường hợp sau đây:

+ Có vật chướng ngại đột xuất gây cản trở giao thông trên luồng;

+ Phòng, chống lụt, bão, thiên tai, cứu hộ, cứu nạn;

+ Khi có yêu cầu của cơ quan có thẩm quyền về thi công công trình, hoạt động thể thao, lễ hội, diễn tập hoặc bảo đảm quốc phòng, an ninh trên đường thủy nội địa.

- Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải quy định thẩm quyền công bố và các biện pháp bảo đảm giao thông trong các trường hợp quy định tại khoản 1 Điều 21 Luật giao thông đường thủy nội địa năm 2004.



**Câu hỏi 25: Quản lý, bảo trì đường thủy nội địa bao gồm những nội dung gì?**

**Trả lời:** Điều 22 Luật giao thông đường thủy nội địa năm 2004 quy định về quản lý, bảo trì đường thủy nội địa gồm những nội dung sau:

- Khảo sát, theo dõi, thông báo tình trạng thực tế của luồng; tổ chức giao thông; thanh tra, kiểm tra việc bảo vệ công trình thuộc kết cấu hạ tầng giao thông đường thủy nội địa;

- Sửa chữa, bảo trì định kỳ hoặc đột xuất luồng, báo hiệu, thiết bị, công trình phục vụ trên tuyến giao thông đường thủy nội địa, phương tiện dùng để quản lý, bảo trì đường thủy nội địa; thanh thải vật chướng ngại; phòng, chống và khắc phục hậu quả lụt, bão.

**Câu hỏi 26: Pháp luật quy định như thế nào về nguồn tài chính để quản lý, bảo trì đường thủy nội địa?**

**Trả lời:** Điều 23 Luật giao thông đường thủy nội địa năm 2004 quy định nguồn tài chính để quản lý, bảo trì đường thủy nội địa gồm:

- Nguồn tài chính bảo đảm cho việc quản lý, bảo trì đường thủy nội địa bao gồm:

- + Ngân sách nhà nước;

- + Nguồn thu khác theo quy định của pháp luật.

- Chính phủ quy định cụ thể việc quản lý, sử dụng nguồn tài chính để quản lý, bảo trì đường thủy nội địa.

**Câu hỏi 27: Điều kiện hoạt động của phương tiện thủy nội địa được quy định như thế nào?**

**Trả lời:** Luật giao thông đường thủy nội địa năm 2004 quy định tại Điều 24 về điều kiện hoạt động của phương tiện thủy nội địa như sau:

- Đối với phương tiện không có động cơ trọng tải toàn phần trên 15 tấn, phương tiện có động cơ tổng công suất máy chính trên 15 mã lực, phương tiện có sức chở trên 12 người, khi hoạt động trên đường thủy nội địa phải bảo đảm các điều kiện sau đây:

+ Đạt tiêu chuẩn chất lượng, an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường theo quy định tại các khoản 2, 3 và 4 Điều 26 của Luật giao thông đường thủy nội địa năm 2004;

+ Có giấy chứng nhận đăng ký phương tiện thủy nội địa, giấy chứng nhận an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường; kẻ hoặc gắn số đăng ký, sơn vạch dấu môn nước an toàn, số lượng người được phép chở trên phương tiện;

+ Có đủ định biên thuyền viên và danh bạ thuyền viên.

- Đối với phương tiện không có động cơ trọng tải toàn phần từ 5 tấn đến 15 tấn, phương tiện có động cơ tổng công suất máy chính từ 5 mã lực đến 15 mã lực hoặc có sức chở từ 5 người đến 12 người, khi hoạt động trên đường thủy nội địa phải bảo

đảm các điều kiện quy định tại điểm a và điểm b khoản 1 Điều 24 Luật giao thông đường thủy nội địa năm 2004.

- Đối với phương tiện không có động cơ trọng tải toàn phần từ 1 tấn đến dưới 5 tấn hoặc có sức chở từ 5 người đến 12 người, phương tiện có động cơ công suất máy chính dưới 5 mã lực hoặc có sức chở dưới 5 người, khi hoạt động trên đường thủy nội địa phải bảo đảm an toàn, sơn vạch dấu môn nước an toàn và có giấy chứng nhận đăng ký.

- Đối với phương tiện thô sơ có trọng tải toàn phần dưới 1 tấn hoặc có sức chở dưới 5 người hoặc bè, khi hoạt động trên đường thủy nội địa phải bảo đảm an toàn theo quy định của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh nơi chủ phương tiện đăng ký hộ khẩu thường trú.

**Câu hỏi 28: Pháp luật quy định như thế nào về đăng ký phương tiện thủy nội địa?**

**Trả lời:** Điều 25 Luật giao thông đường thủy nội địa năm 2004 quy định về đăng ký phương tiện thủy nội địa như sau:

- Phương tiện có nguồn gốc hợp pháp, đạt tiêu chuẩn chất lượng, an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường theo quy định của pháp luật thì được cơ quan nhà nước có thẩm quyền cấp đăng ký.

- Phương tiện của tổ chức, cá nhân được đăng ký tại nơi chủ phương tiện đặt trụ sở hoặc nơi đăng ký hộ khẩu thường trú.

- Phương tiện phải được đăng ký lại khi chuyển quyền sở hữu, thay đổi tên, tính năng kỹ thuật hoặc chủ phương tiện thay đổi trụ sở, chuyển nơi đăng ký hộ khẩu sang tỉnh khác.

- Chủ phương tiện phải khai báo để xóa tên và nộp lại giấy chứng nhận đăng ký phương tiện cho cơ quan đã đăng ký phương tiện trong các trường hợp sau đây:

- + Phương tiện bị mất tích;
- + Phương tiện bị phá hủy;
- + Phương tiện không còn khả năng phục hồi;
- + Phương tiện được chuyển nhượng ra nước ngoài.

- Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải quy định việc đăng ký phương tiện, trừ các phương tiện quy định tại khoản 6 Điều 25 Luật giao thông đường thủy nội địa năm 2004.

- Bộ trưởng Bộ Quốc phòng, Bộ trưởng Bộ Công an, Bộ trưởng Bộ Thủy sản trong phạm vi nhiệm vụ, quyền hạn của mình quy định và tổ chức đăng ký phương tiện làm nhiệm vụ quốc phòng, an ninh, tàu cá.

- Miễn đăng ký đối với phương tiện quy định tại khoản 4 Điều 24 của Luật giao thông đường thủy nội địa năm 2004.

- Ủy ban nhân dân cấp tỉnh tổ chức đăng ký phương tiện theo quy định của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải và tổ chức quản lý phương tiện được miễn đăng ký.

**Câu hỏi 29: Luật giao thông đường thủy nội địa quy định về đăng kiểm phương tiện như thế nào?**

**Trả lời:** Điều 26 Luật giao thông đường thủy nội địa năm 2004 quy định đăng kiểm phương tiện giao thông đường thủy như sau:

- Phương tiện quy định tại khoản 1 và khoản 2 Điều 24 của Luật giao thông đường thủy nội địa năm 2004 thuộc diện đăng kiểm; chủ các loại phương tiện này phải thực hiện quy định sau đây:

+ Khi đóng mới, hoán cải, sửa chữa phục hồi phương tiện phải có hồ sơ thiết kế được cơ quan đăng kiểm phê duyệt;

+ Trong quá trình phương tiện hoạt động phải chịu sự kiểm tra về an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường của cơ quan đăng kiểm Việt Nam; chịu trách nhiệm bảo đảm tình trạng an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường của phương tiện theo các tiêu chuẩn quy định giữa hai kỳ kiểm tra.

- Cơ quan đăng kiểm khi thực hiện kiểm tra an toàn kỹ thuật của phương tiện phải tuân theo hệ thống quy phạm, tiêu chuẩn Việt Nam, tiêu chuẩn ngành. Người đứng đầu cơ quan đăng kiểm và người trực tiếp thực hiện kiểm tra phải chịu trách nhiệm về kết quả kiểm tra.

- Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải quy định tiêu chuẩn chất lượng, an toàn kỹ thuật và bảo vệ

môi trường của phương tiện; quy định và tổ chức thực hiện thống nhất việc đăng kiểm phương tiện trong phạm vi cả nước, trừ các phương tiện quy định tại khoản 4 Điều 26 Luật giao thông đường thủy nội địa năm 2004.

- Bộ trưởng Bộ Quốc phòng, Bộ trưởng Bộ Công an, Bộ trưởng Bộ Thủy sản trong phạm vi nhiệm vụ, quyền hạn của mình quy định tiêu chuẩn chất lượng, an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường của phương tiện làm nhiệm vụ quốc phòng, an ninh, tàu cá; quy định và tổ chức việc đăng kiểm phương tiện làm nhiệm vụ quốc phòng, an ninh, tàu cá.

**Câu hỏi 30: Pháp luật quy định như thế nào về các cơ sở đóng mới, hoán cải, sửa chữa phục hồi phương tiện thủy nội địa thuộc diện đăng kiểm?**

**Trả lời:** Điều 27 Luật giao thông đường thủy nội địa năm 2004 quy định cơ sở đóng mới, hoán cải, sửa chữa phục hồi phương tiện phải phải bảo đảm các điều kiện sau:

- Cơ sở đóng mới, hoán cải, sửa chữa phục hồi phương tiện thuộc diện đăng kiểm theo quy định tại khoản 1 Điều 26 của Luật giao thông đường thủy nội địa năm 2004 phải đủ điều kiện theo quy định của Chính phủ.

- Khi đóng mới, hoán cải, sửa chữa phục hồi phương tiện thuộc diện đăng kiểm phải tuân theo

tiêu chuẩn chất lượng, an toàn kỹ thuật và phù hợp với hồ sơ thiết kế đã được cơ quan đăng kiểm kiểm duyệt. Trong quá trình thi công phải chịu sự kiểm tra, giám sát của cơ quan đăng kiểm về tiêu chuẩn chất lượng, an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường.

**Câu hỏi 31: Chức danh và tiêu chuẩn chức danh thuyền viên được quy định như thế nào?**

**Trả lời:** Luật giao thông đường thủy nội địa năm 2004 quy định tại Điều 29 về chức danh và tiêu chuẩn chức danh thuyền viên như sau:

- Chức danh thuyền viên trên phương tiện bao gồm thuyền trưởng, thuyền phó, máy trưởng, máy phó, thủy thủ, thợ máy.

Chủ phương tiện có trách nhiệm bố trí đủ các chức danh, định biên thuyền viên làm việc trên phương tiện và lập danh bạ thuyền viên theo quy định.

- Thuyền viên làm việc trên phương tiện phải bảo đảm các điều kiện sau đây:

- + Đủ 16 tuổi trở lên và không quá 55 tuổi đối với nữ, 60 tuổi đối với nam;

- + Đủ tiêu chuẩn sức khỏe và phải được kiểm tra sức khỏe định kỳ hàng năm;

- + Có bằng, chứng chỉ chuyên môn phù hợp với chức danh, loại phương tiện.

- Bộ trưởng Bộ Y tế thống nhất với Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải quy định tiêu chuẩn sức khỏe của thuyền viên.

- Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải quy định tiêu chuẩn chức danh, chế độ trách nhiệm và định biên thuyền viên của từng loại phương tiện, trừ trường hợp quy định tại khoản 5 Điều 29 Luật giao thông đường thủy nội địa năm 2004 (được quy định gạch đầu dòng dưới đây).

- Bộ trưởng Bộ Quốc phòng, Bộ trưởng Bộ Công an, Bộ trưởng Bộ Thủy sản trong phạm vi nhiệm vụ, quyền hạn của mình quy định tiêu chuẩn chức danh, chế độ trách nhiệm và định biên thuyền viên của phương tiện làm nhiệm vụ quốc phòng, an ninh, tàu cá.

**Câu hỏi 32: Bảng, chứng chỉ chuyên môn và quy định về đào tạo, cấp bằng và chứng chỉ chuyên môn trong giao thông đường thủy nội địa được quy định như thế nào?**

**Trả lời:** Điều 30 Luật giao thông đường thủy nội địa năm 2004 quy định về bằng, chứng chỉ chuyên môn như sau:

- Bằng thuyền trưởng, máy trưởng được phân thành ba hạng: hạng nhất, hạng nhì, hạng ba.

- Chứng chỉ chuyên môn bao gồm chứng chỉ huấn luyện an toàn cơ bản, chứng chỉ nghiệp vụ và chứng chỉ chuyên môn đặc biệt.

- Bảng, chứng chỉ chuyên môn của thuyền viên, người lái phương tiện bị thu hồi hoặc bị tước quyền sử dụng theo quy định của pháp luật.



**Câu hỏi 33: Luật giao thông đường thủy nội địa quy định về đào tạo, cấp bằng và chứng chỉ chuyên môn như thế nào?**

**Trả lời:** Điều 31 Luật giao thông đường thủy nội địa năm 2004 quy định đào tạo, cấp bằng và chứng chỉ chuyên môn như sau:

1. Cơ sở đào tạo thuyền viên, người lái phương tiện phải có đủ điều kiện quy định tại khoản 3 và khoản 4 Điều 31 Luật giao thông đường thủy nội địa năm 2004.

2. Việc đào tạo thuyền viên, người lái phương tiện phải thực hiện đúng nội dung, chương trình quy định cho từng hạng bằng, loại chứng chỉ chuyên môn.

3. Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải quy định điều kiện của cơ sở đào tạo thuyền viên, người lái phương tiện; quy chế tuyển sinh; nội dung, chương trình đào tạo; các loại chứng chỉ chuyên môn; quy chế thi, cấp, đổi bằng, chứng chỉ chuyên môn cho thuyền viên, người lái phương tiện, trừ trường hợp quy định tại khoản 4 Điều 31 Luật giao thông đường thủy nội địa năm 2004.

4. Bộ trưởng Bộ Quốc phòng, Bộ trưởng Bộ Công an, Bộ trưởng Bộ Thủy sản trong phạm vi nhiệm vụ, quyền hạn của mình quy định điều kiện của cơ sở đào tạo thuyền viên, người lái phương tiện; quy chế tuyển sinh; nội dung, chương trình đào tạo; quy chế thi, cấp, đổi bằng, chứng chỉ

chuyên môn cho thuyền viên, người lái phương tiện của phương tiện làm nhiệm vụ quốc phòng, an ninh, tàu cá.

**Câu hỏi 34: Điều kiện dự thi nâng hạng bằng thuyền trưởng, máy trưởng được quy định như thế nào?**

**Trả lời:** Theo Điều 32 Luật giao thông đường thủy nội địa năm 2004 thì điều kiện dự thi nâng hạng bằng thuyền trưởng, máy trưởng như sau:

1. Người có bằng thuyền trưởng, máy trưởng hạng ba, có thời gian làm việc theo chức danh bằng hạng ba ít nhất 24 tháng hoặc có thời gian làm việc theo chức danh đào tạo ít nhất 12 tháng đối với người tốt nghiệp chương trình trung học chuyên ngành được dự thi lấy bằng thuyền trưởng, máy trưởng hạng nhì.

2. Người có bằng thuyền trưởng, máy trưởng hạng nhì và có thời gian làm việc theo chức danh bằng hạng nhì ít nhất 36 tháng được dự thi lấy bằng thuyền trưởng, máy trưởng hạng nhất.

**Câu hỏi 35: Người đảm nhiệm chức danh thuyền trưởng phải đáp ứng được điều kiện gì?**

**Trả lời:** Điều 33 Luật giao thông đường thủy nội địa năm 2004 quy định người được đảm nhiệm chức danh thuyền trưởng phải đáp ứng được điều kiện, tiêu chuẩn sau:

1. Thuyền viên có bằng thuyền trưởng hạng nhất được đảm nhiệm chức danh thuyền trưởng của các loại phương tiện sau đây:

- a) Tàu khách có sức chở trên 100 người;
- b) Phà có trọng tải toàn phần trên 150 tấn;
- c) Phương tiện chở hàng có trọng tải toàn phần trên 500 tấn;
- d) Đoàn lai có trọng tải toàn phần trên 1.000 tấn;
- đ) Phương tiện không thuộc loại quy định tại các điểm a, b, c và d khoản 1 Điều 33 Luật giao thông đường thủy nội địa năm 2004 (xem các nội dung nêu trên) có tổng công suất máy chính trên 400 mã lực.

2. Thuyền viên có bằng thuyền trưởng hạng nhì được đảm nhiệm chức danh thuyền trưởng của các loại phương tiện sau đây:

- a) Tàu khách có sức chở từ trên 50 người đến 100 người;
- b) Phà có trọng tải toàn phần từ trên 50 tấn đến 150 tấn;
- c) Phương tiện chở hàng có trọng tải toàn phần từ trên 150 tấn đến 500 tấn;
- d) Đoàn lai có trọng tải toàn phần từ trên 400 tấn đến 1.000 tấn;
- đ) Phương tiện không thuộc loại quy định tại các điểm a, b, c và d khoản 2 Điều 33 Luật giao thông đường thủy nội địa năm 2004 có tổng công suất máy chính từ trên 150 mã lực đến 400 mã lực.

3. Thuyền viên có bằng thuyền trưởng hạng ba được đảm nhiệm chức danh thuyền trưởng của các loại phương tiện sau đây:

a) Tàu khách có sức chở từ trên 12 người đến 50 người;

b) Phà có trọng tải toàn phần đến 50 tấn;

c) Phương tiện chở hàng có trọng tải toàn phần từ trên 15 tấn đến 150 tấn;

d) Đoàn lai có trọng tải toàn phần đến 400 tấn;

đ) Phương tiện không thuộc loại quy định tại các điểm a, b, c và d khoản 3 Điều 33 Luật giao thông đường thủy nội địa năm 2004 có tổng công suất máy chính từ trên 15 mã lực đến 150 mã lực.

4. Thuyền viên có bằng thuyền trưởng hạng cao hơn được đảm nhiệm chức danh thuyền trưởng của loại phương tiện được quy định cho chức danh thuyền trưởng hạng thấp hơn.

5. Thuyền viên có bằng thuyền trưởng được đảm nhiệm chức danh thuyền phó của loại phương tiện được quy định cho chức danh thuyền trưởng cao hơn một hạng.

**Câu hỏi 36: Trách nhiệm và quyền hạn của thuyền trưởng được quy định như thế nào?**

**Trả lời:** Theo Điều 4 Quyết định số 28/2004/QĐ-BGTVT ngày 07-12-2004 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải quy định phạm vi trách nhiệm của thuyền viên, người lái phương tiện và định

biên an toàn tối thiểu trên phương tiện thủy nội địa (sau đây gọi là Quyết định số 28/2004/QĐ-BGTVT ngày 07-12-2004) thì thuyền trưởng là người chỉ huy cao nhất trên phương tiện hoặc đoàn phương tiện, có trách nhiệm và quyền hạn sau đây:

1. Quản lý, bảo đảm an toàn về người, phương tiện và tài sản trên phương tiện;

2. Quản lý sổ nhật ký hành trình, danh bạ thuyền viên, danh sách hành khách (nếu có) và sổ sách giấy tờ cần thiết khác của phương tiện, tổ chức việc ghi chép và thường xuyên kiểm tra việc ghi chép sổ sách theo đúng quy định;

3. Tổ chức giao nhận hàng hóa, phục vụ hành khách theo lệnh điều động hoặc hợp đồng vận chuyển và các quy định hiện hành;

4. Tổ chức phân công, giám sát, đôn đốc thuyền viên hoàn thành nhiệm vụ;

5. Tổ chức việc bồi dưỡng nâng cao trình độ chuyên môn nghiệp vụ cho thuyền viên và những người tập sự thuyền viên;

6. Theo dõi tình hình luồng lạch, khí tượng thủy văn, thực hiện điều khiển phương tiện theo biểu đồ vận hành đối với những tuyến theo quy định phải có biểu đồ vận hành; chỉ được đón, trả khách, xếp dỡ hàng hóa ở những nơi đã quy định trừ trường hợp gặp nạn hoặc bất khả kháng;

7. Nắm vững tình trạng kỹ thuật, thời hạn hoạt

động và chu kỳ sửa chữa của phương tiện; khi phương tiện sửa chữa phải thực hiện giao nhận phương tiện, phân công thuyền viên giám sát việc sửa chữa;

8. Khi phương tiện bị tai nạn, phải thực hiện mọi biện pháp cấp cứu có hiệu quả nhất; nếu phương tiện bị đắm, thuyền trưởng là người cuối cùng rời phương tiện sau khi đã thi hành các biện pháp cứu người, tài sản, hàng hóa và các giấy tờ cần thiết của phương tiện;

9. Khi nhận được tín hiệu cấp cứu, phải tổ chức tham gia cứu nạn nếu việc làm này không gây nguy hiểm đối với thuyền viên, hành khách và phương tiện do mình chỉ huy;

10. Phương tiện đang hoạt động trên đường thủy nội địa nếu có trường hợp sinh đẻ, tử vong hoặc ốm đau, tai nạn thì thuyền trưởng phải có trách nhiệm giải quyết theo quy định như sau:

a) Khi có người ốm đau, tai nạn, phải tổ chức sơ cứu cho nạn nhân nếu nghiêm trọng phải kịp thời đưa đi cấp cứu tại cơ sở y tế gần nhất;

b) Khi có người sinh đẻ hoặc tử vong, phải lập biên bản với sự tham gia của hai nhân chứng. Biên bản tử vong phải kèm theo bản kê khai tài sản, giấy tờ của người chết, phải quản lý biên bản và tài sản đó để giao lại cho chính quyền địa phương và thân nhân người chết;

11. Khi rời phương tiện, phải trực tiếp bàn giao

nhiệm vụ cho thuyền phó hoặc người được ủy quyền; trường hợp vắng mặt từ một ca làm việc trở lên phải bàn giao bằng văn bản; nếu không thể tiếp tục đảm nhận nhiệm vụ phải giao quyền chỉ huy cho thuyền phó đồng thời phải báo cáo ngay cho chủ phương tiện;

12. Trường hợp chuyển giao nhiệm vụ cho người khác theo yêu cầu của chủ phương tiện phải lập biên bản nêu rõ hiện trạng thuyền viên, trạng thái kỹ thuật phương tiện, trang thiết bị, tài sản, sổ sách, giấy tờ, tài liệu có liên quan của phương tiện. Biên bản bàn giao mỗi bên giữ một bản, gửi chủ phương tiện một bản;

13. Trước khi khởi hành phải giao nhiệm vụ cụ thể cho thuyền viên; trước giờ rời cảng, bến phải kiểm tra, đôn đốc các bộ phận thuyền viên có liên quan chuẩn bị đầy đủ nguyên, nhiên, vật liệu, lương thực, thực phẩm... phục vụ chuyến đi; chỉ rời bến khi phương tiện bảo đảm an toàn và chuẩn bị đầy đủ cho chuyến đi;

14. Trực tiếp phụ trách một ca làm việc, trực tiếp điều khiển phương tiện qua những khu vực nguy hiểm; ngoài giờ đi ca, nếu thuyền phó hoặc máy trưởng đề nghị, thuyền trưởng phải có mặt ở vị trí chỉ huy để kịp thời giải quyết công việc;

15. Thực hiện nhiệm vụ của thuyền phó nếu không có cơ cấu chức danh thuyền phó trên phương tiện;

16. Trong phạm vi trách nhiệm của mình, thuyền trưởng có quyền:

a) Đề nghị thay đổi hoặc không tiếp nhận thuyền viên làm việc trên phương tiện nếu xét thấy không đủ tiêu chuẩn quy định;

b) Buộc thuyền viên rời khỏi phương tiện nếu có những hành vi không chấp hành mệnh lệnh của thuyền trưởng hoặc vi phạm nội quy, quy định khi làm việc;

c) Từ chối cho phương tiện thực hiện chuyển đi nếu xét thấy phương tiện hoặc điều kiện khí hậu thủy văn, môi trường không bảo đảm an toàn hoặc phương tiện hết hạn hoạt động;

d) Đề nghị khen thưởng thuyền viên hoàn thành xuất sắc nhiệm vụ hoặc kỷ luật thuyền viên không hoàn thành nhiệm vụ được giao.

**Câu hỏi 37: Trách nhiệm và quyền hạn của thuyền phó một được quy định như thế nào?**

**Trả lời:** Theo Điều 5 Quyết định số 28/2004/QĐ-BGTVT ngày 07-12-2004 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải thì thuyền phó một là người giúp việc thuyền trưởng, có trách nhiệm và quyền hạn sau đây:

- Trực tiếp phụ trách các công việc thuộc phần boong, phụ trách công tác bảo dưỡng, sửa chữa phương tiện phần vỏ tàu từ môn nước trở lên, boong, thượng tầng, các khoang hàng, hệ thống neo, lái, thông tin, cứu sinh, cứu hoả. Phải thường



xuyên tổ chức kiểm tra, bảo đảm các trang thiết bị này luôn luôn ở trạng thái kỹ thuật tốt, sẵn sàng hoạt động, khi phát hiện có sự cố phải lập tức báo cáo thuyền trưởng;

- Lập kế hoạch chuyển đi, phân công trực ca trình thuyền trưởng duyệt, thường xuyên đôn đốc, hướng dẫn, giám sát thuyền viên thực hiện đúng kế hoạch chuyển đi và nhiệm vụ trực ca;

- Trực tiếp làm các thủ tục trình báo giấy tờ về thuyền viên, phương tiện, làm giấy tờ vận chuyển và giao nhận hàng hóa, đón trả hành khách;

- Cùng với máy trưởng phân công, đôn đốc, hướng dẫn, giám sát các công việc chuẩn bị khởi hành, nếu có thiếu sót phải khắc phục và báo cáo thuyền trưởng;

- Trực tiếp phụ trách một ca làm việc. Trực tiếp điều khiển phương tiện khi được phân công;

- Thay thế thuyền trưởng quản lý phương tiện khi thuyền trưởng vắng mặt. Thực hiện nhiệm vụ của thuyền phó hai nếu không có cơ cấu chức danh thuyền phó hai trên phương tiện. Thực hiện một số nhiệm vụ khác khi được thuyền trưởng giao.

**Câu hỏi 38: Trách nhiệm và quyền hạn của thuyền phó hai được quy định như thế nào?**

**Trả lời:** Theo Điều 6 Quyết định số 28/2004/QĐ-BGTVT ngày 07-12-2004 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải thì thuyền phó hai là người

giúp việc thuyền trưởng, có trách nhiệm và quyền hạn sau đây:

- Quản lý việc nhận, cấp phát trang bị, dụng cụ sinh hoạt, dụng cụ làm việc của thuyền viên và nguyên vật liệu của bộ phận boong, lập báo cáo định kỳ để thuyền trưởng gửi chủ phương tiện;

- Thực hiện việc chấm công, theo dõi nghỉ phép, nghỉ bù, lập sổ lương thuyền viên của phương tiện;

- Trực tiếp tổ chức thực hiện việc sơ cứu, đưa đi bệnh viện đối với người bị ốm đau, tai nạn;

- Phụ trách việc tổ chức phục vụ hành khách lên xuống tàu an toàn, phục vụ ăn uống, sinh hoạt cho hành khách theo quy định đối với tàu khách;

- Tổ chức việc ăn ở, chuẩn bị lương thực, thực phẩm, dụng cụ sinh hoạt cho thuyền viên. Phải trực tiếp kiểm tra công tác chuẩn bị và báo cáo thuyền trưởng trước mỗi chuyến đi;

- Giải quyết công việc thuộc phạm vi trách nhiệm của thuyền phó một hoặc các nhiệm vụ khác khi được thuyền trưởng phân công;

- Trực tiếp phụ trách một ca làm việc. Trực tiếp điều khiển phương tiện khi được phân công.

**Câu hỏi 39: Trách nhiệm và quyền hạn của thủy thủ tàu được quy định như thế nào?**

**Trả lời:** Theo Điều 7 Quyết định số 28/2004/QĐ-BGTVT ngày 07-12-2004 thì thủy thủ khi đi ca, phải chấp hành nghiêm chỉnh mệnh lệnh của người phụ trách ca, có trách nhiệm sau đây:

- Thực hiện các công việc cần thiết cho phương tiện rời bến, cập bến; kiểm tra cầu cho công nhân, hành khách lên, xuống phương tiện được an toàn;

- Thường xuyên có mặt ở vị trí đã được phân công để sẵn sàng ứng phó với mọi tình huống có thể xảy ra;

- Đo độ sâu luồng, cảnh giới khi tầm nhìn xa bị hạn chế hoặc các vị trí khó khăn, phức tạp theo lệnh của người phụ trách ca làm việc;

- Bảo quản và bảo vệ hàng hóa, hướng dẫn giúp đỡ hành khách theo công việc được phân công trong quá trình vận chuyển;

- Bảo quản, sử dụng thành thạo các trang thiết bị cứu hoả, cứu sinh;

- Bảo quản, bảo dưỡng thường xuyên phần vỏ tàu từ mớn nước trở lên, bao gồm:

+ Làm vệ sinh sạch sẽ khu vực đã được phân công;

+ Kiểm tra sắp xếp thiết bị, dụng cụ gọn gàng, ngăn nắp, tra dầu mỡ vào các bộ phận cần thiết;

+ Thực hiện bảo dưỡng, sửa chữa thường xuyên: Gõ rỉ, quét sơn khu vực được phân công.

- Trực tiếp điều khiển phương tiện và thực hiện một số nhiệm vụ khác khi được thuyền trưởng hoặc người phụ trách trực tiếp giao.

**Câu hỏi 40: Người đảm nhiệm chức danh máy trưởng phải đáp ứng được điều kiện gì?**

**Trả lời:** Điều 34 Luật giao thông đường thủy nội địa năm 2004 quy định người đảm nhiệm

chức danh máy trưởng phải đáp ứng những điều kiện sau:

- Thuyền viên có bằng máy trưởng hạng nhất được đảm nhiệm chức danh máy trưởng của phương tiện có tổng công suất máy chính trên 400 mã lực.

- Thuyền viên có bằng máy trưởng hạng nhì được đảm nhiệm chức danh máy trưởng của phương tiện có tổng công suất máy chính từ trên 150 mã lực đến 400 mã lực.

- Thuyền viên có bằng máy trưởng hạng ba được đảm nhiệm chức danh máy trưởng của phương tiện có tổng công suất máy chính từ trên 15 mã lực đến 150 mã lực.

- Thuyền viên có bằng máy trưởng hạng cao hơn được đảm nhiệm chức danh máy trưởng của loại phương tiện được quy định cho chức danh máy trưởng hạng thấp hơn.

- Thuyền viên có bằng máy trưởng được đảm nhiệm chức danh máy phó của loại phương tiện được quy định cho chức danh máy trưởng cao hơn một hạng.

**Câu hỏi 41: Trách nhiệm và quyền hạn của máy trưởng, máy phó một, máy phó hai, thợ máy được quy định như thế nào?**

**Trả lời:** Điều 8, Điều 9, Điều 10 Quyết định số 28/2004/QĐ-BGTVT ngày 07-12-2004 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải đã quy định về trách

nhiệm và quyền hạn của máy trưởng, máy phó một, máy phó hai. Cụ thể như sau:

**a) Máy trưởng:**

Máy trưởng là người giúp việc thuyền trưởng, trực tiếp phụ trách bộ phận máy và có trách nhiệm sau đây:

- Quản lý, nắm vững tình trạng kỹ thuật hệ thống động lực; tổ chức phân công, giám sát thuyền viên bộ phận máy trong quá trình vận hành;

- Thực hiện đầy đủ quy định về vận hành máy móc, thiết bị; tổ chức bảo dưỡng thường xuyên, sửa chữa những hạng mục công việc được phép làm của máy móc, thiết bị để bảo đảm hệ thống máy hoạt động có hiệu quả;

- Kê khai những hạng mục yêu cầu sửa chữa để thuyền trưởng báo cáo chủ phương tiện;

- Khi phương tiện lên đà, phải tiến hành kiểm tra hệ thống trục chân vịt; bổ sung hạng mục yêu cầu sửa chữa; kiểm tra và đánh giá chính xác tình trạng kỹ thuật các hạng mục sửa chữa vào văn bản nghiệm thu; có quyền không chấp nhận những hạng mục sửa chữa không đúng yêu cầu kỹ thuật;

- Thường xuyên kiểm tra việc nhận, tiêu thụ, sử dụng nhiên liệu, vật liệu, phụ tùng thay thế và báo cáo thuyền trưởng. Trực tiếp quản lý hệ thống nhiên liệu và sử dụng mọi biện pháp xử lý khi phát hiện có hơi nhiên liệu tập trung trong buồng máy;

- Trực tiếp phụ trách một ca máy. Ngoài giờ đi ca, khi cần thiết phải có mặt ở buồng máy để kịp thời giải quyết công việc theo yêu cầu của thuyền trưởng hoặc đề nghị của máy phó;

- Trường hợp xét thấy nếu thi hành lệnh của người chỉ huy trực tiếp trên buồng lái sẽ gây ra hư hỏng bộ phận máy thì phải báo cáo cho người phụ trách ca làm việc hoặc thuyền trưởng biết, nếu lệnh đó vẫn giữ nguyên thì phải chấp hành và ghi vào nhật ký máy có xác nhận của người ra lệnh;

- Được quyền cho đình chỉ hoạt động một bộ phận máy hoặc một hệ thống máy nếu xét thấy không an toàn; trường hợp xét thấy nếu máy tiếp tục hoạt động sẽ gây ra hư hỏng nghiêm trọng hoặc xảy ra tai nạn thì phải lập tức cho ngừng máy, đồng thời báo ngay cho người phụ trách ca làm việc và thuyền trưởng;

- Quản lý các hồ sơ, tài liệu kỹ thuật thuộc bộ phận máy và tổ chức ghi chép sổ nhật ký máy;

- Tổ chức học tập nâng cao trình độ nghiệp vụ cho thuyền viên bộ phận máy và những người tập sự thuyền viên bộ phận máy;

- Thực hiện nhiệm vụ của máy phó nếu không có cơ cấu chức danh máy phó trên phương tiện;

- Khi chuyển giao nhiệm vụ máy trưởng, hai bên giao nhận phải bàn giao về hiện trạng, trạng thái kỹ thuật, thiết bị, tài sản, sổ sách, giấy tờ có liên quan. Biên bản bàn giao phải được thuyền

trưởng xác nhận, mỗi bên giữ một bản, gửi chủ phương tiện một bản.

**b) Máy phó một:**

Máy phó một là người giúp việc máy trưởng, có trách nhiệm sau đây:

- Bảo đảm sự hoạt động bình thường của các máy phụ (nếu có), hệ thống trục chân vịt và bộ phận cơ giới của máy lái;

- Quản lý xưởng của phương tiện (nếu có) và kho vật liệu, phụ tùng máy; trực tiếp quản lý việc nhận, cấp phát, tiêu thụ nguyên, nhiên, vật liệu, phụ tùng thay thế và dụng cụ đồ nghề, thường xuyên báo cáo máy trưởng về tình trạng kỹ thuật của máy, tình hình sử dụng nguyên, nhiên, vật liệu, phụ tùng thay thế và dụng cụ đồ nghề theo quy định và đúng thời hạn;

- Quản lý các trang thiết bị cứu hoả thuộc buồng máy;

- Lập kế hoạch công tác của bộ phận máy để máy trưởng duyệt, trực tiếp bố trí công việc, phân công trực ca đối với thuyền viên thuộc bộ phận máy;

- Trực tiếp phụ trách một ca máy;

- Chỉ tiến hành bơm, di chuyển nước, dầu khi được sự đồng ý của thuyền trưởng;

- Trường hợp xét thấy thi hành lệnh của người chỉ huy trực tiếp trên buồng lái sẽ gây ra hư hỏng bộ phận máy thì phải báo cáo cho người phụ trách ca làm việc hoặc thuyền trưởng biết, nếu lệnh đó

vẫn giữ nguyên thì phải chấp hành và ghi vào nhật ký máy có xác nhận của người ra lệnh;

- Trong ca làm việc, được quyền cho đình chỉ hoạt động một bộ phận máy hoặc một hệ thống máy nếu xét thấy không an toàn; trường hợp xét thấy nếu máy tiếp tục hoạt động sẽ gây ra hư hỏng nghiêm trọng hoặc xảy ra tai nạn thì phải lập tức cho ngừng máy, đồng thời báo ngay cho người phụ trách ca làm việc và thuyền trưởng;

- Kiểm tra việc chấp hành nội quy kỷ luật và trật tự vệ sinh của thuyền viên máy;

- Thực hiện nhiệm vụ của máy phó hai nếu không có cơ cấu chức danh máy phó hai trên phương tiện. Thực hiện một số nhiệm vụ khác khi được máy trưởng giao.

### ***c) Máy phó hai:***

Máy phó hai là người giúp việc máy trưởng, có trách nhiệm sau đây:

- Bảo đảm cho các máy bơm nước của hệ thống cứu hoả, cứu đắm và các thiết bị, máy móc dự phòng ở trạng thái sẵn sàng hoạt động;

- Trực tiếp phụ trách một ca máy;

- Phụ trách hệ thống máy nén khí, hệ thống ống nước, ống dầu, ống hơi;

- Định kỳ kiểm tra độ nhạy của các van an toàn, sau khi kiểm tra phải ghi kết quả kiểm tra vào sổ nhật ký máy và báo cáo máy trưởng xác nhận;



- Chỉ được tiến hành bơm, di chuyển nước, dầu khi được sự đồng ý của thuyền trưởng;

- Trường hợp xét thấy thi hành lệnh của người chỉ huy trực tiếp trên buồng lái sẽ gây ra hư hỏng bộ phận máy thì phải báo cáo cho người phụ trách ca làm việc hoặc thuyền trưởng biết, nếu lệnh đó vẫn giữ nguyên thì phải chấp hành và ghi vào nhật ký máy và có xác nhận của người ra lệnh;

- Trong ca làm việc, được quyền cho đình chỉ hoạt động một bộ phận máy hoặc một hệ thống máy nếu xét thấy không an toàn; trường hợp xét thấy nếu máy tiếp tục hoạt động sẽ gây ra hư hỏng nghiêm trọng hoặc xảy ra tai nạn thì phải lập tức cho ngừng máy, đồng thời báo ngay cho người phụ trách ca làm việc và thuyền trưởng;

- Thực hiện một số nhiệm vụ khác khi được máy trưởng giao.

#### ***d) Thợ máy:***

Thợ máy chịu sự lãnh đạo của máy trưởng và người phụ trách ca máy, có trách nhiệm sau đây:

- Trong khi đi ca phải thực hiện đầy đủ nhiệm vụ đã được phân công; theo dõi các thông số kỹ thuật, tình hình hoạt động của máy, nếu thấy không bình thường phải báo cáo phụ trách ca máy;

- Thường xuyên làm vệ sinh máy và buồng máy; tham gia bảo dưỡng, sửa chữa theo yêu cầu của máy trưởng;

- Thực hiện một số nhiệm vụ khác khi được máy trưởng hoặc phụ trách ca máy giao.

**Câu hỏi 42: Người lái phương tiện phải bảo đảm các điều kiện nào?**

**Trả lời:** Điều 35 Luật giao thông đường thủy nội địa năm 2004 quy định điều kiện của người lái phương tiện như sau:

1. Người lái phương tiện không có động cơ trọng tải toàn phần từ 5 tấn đến 15 tấn, phương tiện có động cơ tổng công suất máy chính từ 5 mã lực đến 15 mã lực hoặc có sức chở từ 5 người đến 12 người phải có các điều kiện sau đây:

a) Đủ 18 tuổi trở lên và không quá 55 tuổi đối với nữ, 60 tuổi đối với nam;

b) Có chứng nhận đủ sức khỏe của cơ quan y tế và biết bơi;

c) Có chứng chỉ lái phương tiện.

2. Người lái phương tiện không có động cơ trọng tải toàn phần dưới 5 tấn hoặc có sức chở đến 12 người, phương tiện có động cơ công suất máy chính dưới 5 mã lực hoặc có sức chở dưới 5 người phải đủ 15 tuổi trở lên, đủ sức khỏe, biết bơi, phải học tập pháp luật về giao thông đường thủy nội địa và được cấp giấy chứng nhận. Trường hợp sử dụng phương tiện vào mục đích kinh doanh thì độ tuổi của người lái phương tiện phải tuân theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều 35 Luật giao thông đường thủy nội địa năm 2004.

3. Ủy ban nhân dân cấp tỉnh tổ chức việc đào tạo, cấp chứng chỉ lái phương tiện, giấy chứng nhận học tập pháp luật về giao thông đường thủy nội địa cho người lái phương tiện.

**Câu hỏi 43: Trách nhiệm và quyền hạn của người lái phương tiện được quy định như thế nào?**

**Trả lời:** Điều 12, Điều 13 Quyết định số 28/2004/QĐ-BGTVT ngày 07-12-2004 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải đã quy định về trách nhiệm và quyền hạn của người lái phương tiện, thuyền viên tập sự cụ thể như sau:

***Trách nhiệm của người lái phương tiện:***

- Quản lý người, phương tiện, tài sản, các giấy tờ có liên quan đến phương tiện do mình lái;
- Nắm vững tình hình luồng lạch và điều kiện an toàn của cảng, bến nơi phương tiện hoạt động;
- Kiểm tra phương tiện, các trang thiết bị an toàn cho người và phương tiện; trước khi khởi hành phải sắp xếp người, hàng hóa bảo đảm phương tiện ổn định, an toàn;
- Khi phương tiện sửa chữa, phải kiểm tra, giám sát, nghiệm thu;
- Khi phương tiện bị tai nạn phải kịp thời cứu người, phương tiện, hàng hóa và là người cuối cùng rời phương tiện nếu phương tiện bị đắm;
- Khi nhận được tín hiệu cấp cứu của các phương tiện khác, phải tham gia cứu nạn nếu việc

làm này không gây nguy hiểm đến người, phương tiện do mình lái.

*Trách nhiệm của thuyền viên tập sự:*

Thuyền viên tập sự chịu sự quản lý của thuyền trưởng. Thuyền viên tập sự ở chức danh nào trên phương tiện phải thực hiện phạm vi trách nhiệm của chức danh đó và có trách nhiệm sau đây:

- Chấp hành nghiêm chỉnh các quy định chung đối với thuyền viên;
- Tham gia làm việc, sinh hoạt trên phương tiện theo sự phân công, hướng dẫn của thuyền trưởng hoặc máy trưởng hay người được thuyền trưởng hoặc máy trưởng ủy quyền;
- Chỉ được sử dụng, vận hành máy, trang thiết bị trên phương tiện khi có sự giám sát của người trực tiếp hướng dẫn.

**Câu hỏi 44: Quy định về chấp hành quy tắc giao thông đường thủy nội địa như thế nào?**

**Trả lời:** Điều 36 Luật giao thông đường thủy nội địa năm 2004 quy định về chấp hành quy tắc giao thông đường thủy nội địa như sau:

- Thuyền trưởng, người lái phương tiện khi điều khiển phương tiện hoạt động trên đường thủy nội địa phải tuân theo quy tắc giao thông và báo hiệu đường thủy nội địa quy định tại Luật giao thông đường thủy nội địa năm 2004.
- Thuyền trưởng tàu biển khi điều khiển tàu biển hoạt động trên đường thủy nội địa phải tuân

theo báo hiệu đường thủy nội địa và quy tắc giao thông quy định đối với phương tiện có động cơ.

- Thuyền trưởng, người lái phương tiện khi hành trình phải điều khiển phương tiện với tốc độ an toàn để có thể xử lý các tình huống tránh va, không gây mất an toàn đối với phương tiện khác hoặc tổn hại đến các công trình; giữ khoảng cách an toàn giữa phương tiện mình đang điều khiển với phương tiện khác; phải giảm tốc độ của phương tiện trong các trường hợp sau đây:

+ Đi gần phương tiện đang thực hiện nghiệp vụ trên luồng, phương tiện bị nạn, phương tiện chở hàng nguy hiểm;

+ Đi trong phạm vi cảng, bến thủy nội địa;

+ Đi gần đê, kè khi có nước lớn.

- Thuyền trưởng, người lái phương tiện khi hành trình không được bám, buộc phương tiện của mình vào phương tiện chở khách, phương tiện chở hàng nguy hiểm đang hành trình hoặc để phương tiện chở khách, phương tiện chở hàng nguy hiểm bám, buộc vào phương tiện của mình, trừ trường hợp cứu hộ, cứu nạn hoặc trường hợp bất khả kháng.

**Câu hỏi 45: Quy định về hành trình trong điều kiện tầm nhìn bị hạn chế và nơi luồng giao nhau, luồng cong gấp có nội dung như thế nào?**

**Trả lời:** Luật giao thông đường thủy nội địa

năm 2004 quy định về hành trình trong điều kiện tầm nhìn bị hạn chế và nơi luồng giao nhau, luồng cong gấp tại Điều 37 như sau:

- Khi hành trình trong điều kiện có sương mù, mưa to hoặc vì lý do khác mà tầm nhìn bị hạn chế, thuyền trưởng, người lái phương tiện phải giảm tốc độ của phương tiện đồng thời phát âm hiệu theo quy định tại khoản 1 Điều 48 của Luật giao thông đường thủy nội địa năm 2004 và phải có người cảnh giới ở những vị trí cần thiết trên phương tiện. Trường hợp không nhìn rõ đường thì phải neo đậu phương tiện, bố trí người cảnh giới và phát âm hiệu theo quy định tại khoản 2 Điều 48 của Luật giao thông đường thủy nội địa năm 2004.

- Khi phương tiện đi vào nơi luồng giao nhau, luồng cong gấp, thuyền trưởng, người lái phương tiện phải giảm tốc độ của phương tiện, phát tín hiệu nhiều lần theo quy định tại Điều 46 của Luật giao thông đường thủy nội địa năm 2004 và đi sát về phía luồng đã báo cho đến khi phương tiện qua khỏi nơi luồng giao nhau, luồng cong gấp.

**Câu hỏi 46: Quyền ưu tiên của phương tiện làm nhiệm vụ đặc biệt được quy định như thế nào?**

**Trả lời:** Quyền ưu tiên của phương tiện làm nhiệm vụ đặc biệt được quy định tại Điều 38 Luật giao thông đường thủy nội địa năm 2004 như sau:

1. Những phương tiện làm nhiệm vụ đặc biệt

sau đây được ưu tiên đi trước khi qua âu tàu, cống, đập, cầu không mở thường xuyên, nơi có điều tiết giao thông, luồng giao nhau, luồng cong gấp, theo thứ tự sau đây:

- a) Phương tiện chữa cháy;
- b) Phương tiện cứu nạn;
- c) Phương tiện hộ đê;
- d) Phương tiện của quân đội, công an làm nhiệm vụ khẩn cấp;
- d) Phương tiện, đoàn phương tiện có công an hộ tống hoặc dẫn đường.

2. Phương tiện quy định tại khoản 1 Điều 38 Luật giao thông đường thủy nội địa năm 2004 phải chủ động phát tín hiệu điều động theo quy định tại Điều 46 của Luật giao thông đường thủy nội địa năm 2004.

- Thuyền trưởng, người lái phương tiện của phương tiện không quy định tại khoản 1 Điều 33 Luật giao thông đường thủy nội địa năm 2004 khi thấy tín hiệu của phương tiện làm nhiệm vụ đặc biệt phải giảm tốc độ phương tiện của mình, đi sát về một phía luồng để nhường đường.

**Câu hỏi 47: Phương tiện tránh nhau khi đi đối hướng nhau được quy định như thế nào?**

**Trả lời:** Điều 39 Luật giao thông đường thủy nội địa năm 2004 quy định phương tiện tránh nhau khi đi đối hướng nhau phải chấp hành quy định sau:

- Khi hai phương tiện đi đối hướng nhau có nguy cơ va chạm, thuyền trưởng, người lái phương tiện phải giảm tốc độ, tránh và nhường đường theo nguyên tắc sau đây:

+ Phương tiện đi ngược nước phải tránh và nhường đường cho phương tiện đi xuôi nước. Trường hợp nước đứng, phương tiện nào phát tín hiệu xin đường trước thì phương tiện kia phải tránh và nhường đường;

+ Phương tiện thô sơ phải tránh và nhường đường cho phương tiện có động cơ, phương tiện có động cơ công suất nhỏ hơn phải tránh và nhường đường cho phương tiện có động cơ công suất lớn hơn, phương tiện đi một mình phải tránh và nhường đường cho đoàn lái;

+ Mọi phương tiện phải tránh bè và tránh phương tiện có tín hiệu mất chủ động, phương tiện bị nạn, phương tiện đang thực hiện nghiệp vụ trên luồng.

- Khi tránh nhau, phương tiện được nhường đường phải chủ động phát tín hiệu điều động theo quy định tại Điều 46 của Luật giao thông đường thủy nội địa năm 2004 và đi về phía luồng đã báo, phương tiện kia phải tránh và nhường đường.

**Câu hỏi 48: Phương tiện tránh nhau khi đi cắt hướng nhau được quy định như thế nào?**

**Trả lời:** Phương tiện tránh nhau khi đi cắt hướng nhau được quy định tại Điều 40 Luật giao thông đường thủy nội địa năm 2004 như sau:



Khi hai phương tiện đi cắt hướng nhau có nguy cơ va chạm, thuyền trưởng, người lái phương tiện phải giảm tốc độ, tránh và nhường đường theo nguyên tắc sau đây:

- Phương tiện thô sơ phải tránh và nhường đường cho phương tiện có động cơ;
- Mọi phương tiện phải tránh bệ;
- Phương tiện có động cơ nào nhìn thấy phương tiện có động cơ khác bên mạn phải của mình thì phải tránh và nhường đường cho phương tiện đó.

**Câu hỏi 49: Thuyền buồm tránh nhau phải tuân thủ các quy tắc giao thông nào?**

**Trả lời:** Điều 41 Luật giao thông đường thủy nội địa năm 2004 quy định thuyền buồm tránh nhau phải tuân thủ quy tắc giao thông sau:

- Phương tiện khi di chuyển bằng buồm tránh nhau theo nguyên tắc sau đây:
  - + Thuyền đi thuận gió tránh thuyền đi ngược gió;
  - + Thuyền được gió mạn trái tránh thuyền được gió mạn phải;
  - + Thuyền đi trên gió tránh thuyền đi dưới gió.
- Phương tiện thô sơ khác phải tránh thuyền buồm.

**Câu hỏi 50: Phương tiện vượt nhau phải thực hiện theo nguyên tắc nào?**

**Trả lời:** Điều 42 Luật giao thông đường thủy nội địa năm 2004 quy định:

- Phương tiện vượt nhau thực hiện theo nguyên tắc sau đây:

+ Phương tiện xin vượt phải phát âm hiệu một tiếng dài, lặp lại nhiều lần;

+ Phương tiện bị vượt, khi nghe thấy âm hiệu xin vượt, nếu thấy an toàn phải giảm tốc độ và phát âm hiệu điều động theo quy định tại điểm a hoặc điểm b khoản 1 Điều 46 của Luật giao thông đường thủy nội địa năm 2004 và đi về phía luồng đã báo cho đến khi phương tiện xin vượt đã vượt qua; nếu không thể cho vượt thì phát âm hiệu 5 tiếng ngắn;

+ Phương tiện xin vượt, khi nghe thấy âm hiệu điều động của phương tiện bị vượt thì mới được vượt; khi vượt phải phát âm hiệu báo phía vượt của mình và phải giữ khoảng cách ngang an toàn với phương tiện bị vượt.

- Phương tiện xin vượt không được vượt trong các trường hợp sau đây:

+ Nơi có báo hiệu cấm vượt;

+ Phía trước có phương tiện đi ngược lại hay có vật chướng ngại;

+ Nơi luồng giao nhau, luồng cong gấp hoặc có báo hiệu chiều rộng luồng hạn chế;

+ Khi đi qua khoang thông thuyền của cầu, cống, âu tàu, khu vực điều tiết giao thông;

+ Trường hợp khác không bảo đảm an toàn.

**Câu hỏi 51: Phương tiện đi qua khoang thông thuyền của cầu, cống được quy định như thế nào?**

**Trả lời:** Điều 43 Luật giao thông đường thủy nội địa năm 2004 quy định phương tiện đi qua khoang thông thuyền của cầu, cống phải tuân thủ quy định sau:

- Trước khi đưa phương tiện đi qua khoang thông thuyền, thuyền trưởng, người lái phương tiện phải thực hiện các quy định sau đây:

- + Nắm vững các thông số chiều rộng, chiều cao của khoang thông thuyền, tình trạng luồng và dòng chảy;

- + Kiểm tra hệ thống lái, neo, dệm chống va, sào chống;

- + Trường hợp là đoàn lái, phải lập phương án lắp ghép đội hình phù hợp với chiều rộng và chiều cao của khoang thông thuyền, phân công nhiệm vụ cụ thể cho từng thuyền viên.

- Thuyền trưởng, người lái phương tiện chỉ được đưa phương tiện qua khoang thông thuyền khi xét thấy đủ điều kiện an toàn; trường hợp cần thiết, phải xin chỉ dẫn của bộ phận điều tiết giao thông hoặc đơn vị quản lý đường thủy nội địa.

- Thuyền trưởng, người lái phương tiện phải điều khiển phương tiện đi đúng khoang có báo hiệu thông thuyền; đối với những khoang thông

thuyền có phao dẫn luồng, phải điều khiển phương tiện đi trong giới hạn của hai hàng phao.

- Nơi khoang thông thuyền có dòng nước xoáy hoặc chảy xiết, nếu thấy không an toàn, thuyền trưởng, người lái phương tiện phải tìm biện pháp để đưa phương tiện qua khoang thông thuyền an toàn; trường hợp phải chờ qua khoang thông thuyền, phương tiện phải được neo buộc chắc chắn tại vị trí an toàn và bố trí người trực trên phương tiện.

- Những nơi có điều tiết giao thông, thuyền trưởng, người lái phương tiện phải chấp hành hiệu lệnh của người điều tiết giao thông.

**Câu hỏi 52: Luật giao thông đường thủy nội địa quy định neo đậu phương tiện như thế nào?**

**Trả lời:** Điều 44 Luật giao thông đường thủy nội địa năm 2004 quy định về neo đậu phương tiện như sau:

- Neo đậu phương tiện trong cảng, bến thủy nội địa phải đúng nơi quy định, chấp hành nội quy của cảng, bến thủy nội địa và phải bố trí người trông coi phương tiện.

Phương tiện neo đậu ở phía bờ phải để thuyền viên của các phương tiện đậu ở phía ngoài và những người thi hành công vụ đi qua.

- Trong trường hợp cần neo đậu phương tiện ở ngoài phạm vi cảng, bến thủy nội địa để hành

khách lên xuống hoặc xếp, dỡ hàng hóa phải được phép của cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền về giao thông đường thủy nội địa. Phương tiện khác chỉ được cập mạn để đón trả hành khách, chuyển tải hàng hóa khi phương tiện này đã neo đậu xong.

- Trước khi rời cảng, bến thủy nội địa hoặc vị trí neo đậu, phương tiện phải phát âm hiệu, nếu thấy bảo đảm an toàn mới được nhổ neo.

- Phương tiện không được neo đậu ở giữa luồng, khu vực luồng giao nhau, luồng cong gấp, trong hành lang bảo vệ cầu hoặc các công trình khác và những nơi có báo hiệu cấm neo đậu.

**Câu hỏi 53: Tín hiệu của phương tiện bao gồm những tín hiệu nào?**

**Trả lời:** Điều 45 Luật giao thông đường thủy nội địa năm 2004 quy định về tín hiệu của phương tiện như sau:

- Tín hiệu của phương tiện dùng để thông báo tình trạng hoạt động của phương tiện, bao gồm:

- + Âm hiệu là tín hiệu âm thanh phát ra từ còi, chuông, keng hoặc từ các vật khác;

- + Đèn hiệu là tín hiệu ánh sáng được sử dụng từ lúc mặt trời lặn đến lúc mặt trời mọc hoặc trong trường hợp tầm nhìn bị hạn chế;

- + Dấu hiệu là những vật thể có hình dáng, màu sắc, kích thước được sử dụng trong các trường hợp

do Luật giao thông đường thủy nội địa năm 2004 quy định;

- + Cờ hiệu là loại cờ có hình dáng, màu sắc, kích thước được sử dụng trong các trường hợp do Luật giao thông đường thủy nội địa năm 2004 quy định.

- Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải quy định tiêu chuẩn kỹ thuật của âm hiệu, đèn hiệu, dấu hiệu và cờ hiệu.

**Câu hỏi 54: Tín hiệu điều động được quy định như thế nào?**

**Trả lời:** Tín hiệu điều động được quy định tại Điều 46 Luật giao thông đường thủy nội địa năm 2004 như sau:

- Khi cần đổi hướng đi, thuyền trưởng, người lái phương tiện phải phát âm hiệu điều động phương tiện mà mình đang điều khiển như sau:

- + Một tiếng ngắn là tín hiệu đổi hướng đi sang phải;

- + Hai tiếng ngắn là tín hiệu đổi hướng đi sang trái;

- + Ba tiếng ngắn là tín hiệu chạy lùi.

- Ngoài những âm hiệu như quy định trên Luật giao thông đường thủy nội địa năm 2004 quy định phương tiện có thể đồng thời phát đèn hiệu như sau:

- + Một chớp đèn là tín hiệu đổi hướng đi sang phải;

- + Hai chớp đèn là tín hiệu đổi hướng đi sang trái;

- + Ba chớp đèn là tín hiệu chạy lùi.

**Câu hỏi 55: Luật giao thông đường thủy nội địa quy định về âm hiệu thông báo, âm hiệu tầm nhìn bị hạn chế như thế nào?**

*Trả lời: Điều 47 Luật giao thông đường thủy nội địa năm 2004 quy định về âm hiệu thông báo như sau:*

Thuyền trưởng, người lái phương tiện thông báo tình trạng hoạt động của phương tiện mà mình đang điều khiển bằng âm hiệu như sau:

- Bốn tiếng ngắn là tín hiệu gọi các phương tiện khác đến giúp đỡ;

- Năm tiếng ngắn là tín hiệu không thể nhường đường;

- Một tiếng dài là tín hiệu xin đường, các phương tiện khác chú ý;

- Hai tiếng dài là tín hiệu dừng lại;

- Ba tiếng dài là tín hiệu sắp cập bến, rời bến, chào nhau;

- Bốn tiếng dài là tín hiệu xin mở cầu, cống, âu tàu;

- Ba tiếng ngắn, ba tiếng dài, ba tiếng ngắn là tín hiệu có người trên phương tiện bị ngã xuống nước;

- Một tiếng dài, hai tiếng ngắn là tín hiệu phương tiện bị mắc cạn, phương tiện đang thực hiện nghiệp vụ trên luồng;

- Hai tiếng dài, hai tiếng ngắn là tín hiệu phương tiện mất chủ động.

*Điều 48 Luật giao thông đường thủy nội địa năm 2004 quy định về âm hiệu tầm nhìn bị hạn chế như sau:*

Khi có sương mù, mưa to hoặc vì lý do khác mà tầm nhìn bị hạn chế, phương tiện phải phát âm hiệu như sau:

- Cách hai phút phát một tiếng dài là tín hiệu phương tiện đi chậm hay đã dừng máy nhưng còn di chuyển theo quán tính;

- Cách hai phút phát hai tiếng dài là tín hiệu phương tiện đã dừng lại.

**Câu hỏi 56: Luật giao thông đường thủy nội địa quy định phân loại phương tiện để bố trí tín hiệu như thế nào?**

**Trả lời:** Điều 49 Luật giao thông đường thủy nội địa năm 2004 quy định phân loại phương tiện để bố trí tín hiệu như sau:

Các phương tiện được chia ra sáu loại để bố trí tín hiệu như sau:

- Loại A là loại phương tiện có động cơ tổng công suất máy chính từ 50 mã lực trở lên;

- Loại B là loại phương tiện có động cơ tổng công suất máy chính từ 5 mã lực đến dưới 50 mã lực;

- Loại C là loại phương tiện không có động cơ trọng tải toàn phần từ 50 tấn trở lên;

- Loại D là loại phương tiện có động cơ công suất máy chính dưới 5 mã lực và phương tiện không có động cơ trọng tải toàn phần dưới 50 tấn;



- Loại E là loại bè có chiều dài trên 25 mét, chiều rộng trên 5 mét;
- Loại F là loại bè có chiều dài đến 25 mét, chiều rộng đến 5 mét.

**Câu hỏi 57: Luật giao thông đường thủy nội địa quy định về đèn hiệu phương tiện hành trình một mình như thế nào?**

**Trả lời:** Điều 50 Luật giao thông đường thủy nội địa năm 2004 quy định đèn hiệu trên phương tiện hành trình một mình như sau:

- Đối với phương tiện loại A:
  - + Trên cột đèn thấp một đèn trắng mũi ở độ cao ít nhất 3 mét so với mặt nước; thấp hai đèn mạn ngang nhau, thấp hơn ít nhất 1/4 chiều cao đèn trắng mũi, đèn xanh đặt bên phải, đèn đỏ đặt bên trái; thấp một đèn trắng lái thấp hơn đèn trắng mũi;
  - + Phương tiện có tốc độ thiết kế từ 30 km/giờ trở lên và có chiều dài lớn nhất từ 12 mét trở lên, ngoài các đèn hiệu quy định tại điểm a khoản này, trên cột đèn thấp một đèn vàng nhấp nháy liên tục cao hơn đèn trắng mũi 0,5 mét;
  - + Phương tiện có tốc độ thiết kế từ 30km/giờ trở lên và có chiều dài lớn nhất dưới 12 mét, trên cột đèn thấp một đèn vàng nhấp nháy liên tục;
  - + Phương tiện có tốc độ thiết kế dưới 30km/giờ và có chiều dài lớn nhất dưới 12 mét, trên cột đèn

thấp đèn hiệu như đối với phương tiện loại B được quy định dưới đây.

- Đối với phương tiện loại B, trên cột đèn thấp một đèn nửa xanh nửa đỏ ở độ cao ít nhất 2 mét so với mặt nước.

- Đối với phương tiện loại C, thấp hai đèn mạn, đèn xanh đặt bên phải, đèn đỏ đặt bên trái; thấp một đèn trắng lái.

- Đối với phương tiện loại D, thấp một đèn trắng đặt ở độ cao ít nhất 2 mét so với mặt nước.

- Đối với phương tiện loại E, thấp một đèn đỏ đặt giữa bè; thấp hai đèn trắng đặt trên trục dọc giữa bè, một đèn ở đầu bè, một đèn ở cuối bè; nếu bè có chiều rộng trên 15 mét thì thay các đèn trắng ở trục dọc bằng bốn đèn trắng ở bốn góc bè, các đèn này đặt cao hơn mặt nước ít nhất 1,5 mét.

- Đối với phương tiện loại F, thấp một đèn đỏ đặt giữa bè cao hơn mặt nước ít nhất 1,5 mét.

### **Câu hỏi 58: Tín hiệu trên đoàn lai kéo được quy định như thế nào?**

**Trả lời:** Điều 51 Luật giao thông đường thủy nội địa năm 2004 quy định tín hiệu trên đoàn lai kéo như sau:

- Đối với phương tiện kéo loại A:

- + Ban đêm, ngoài những đèn hiệu quy định tại khoản 1 Điều 50 của Luật giao thông đường thủy nội địa năm 2004, khi đang lai, trên cột đèn thấp

thêm một đèn trắng mũi nếu đoàn lai kéo dài dưới 100 mét hoặc thấp thêm hai đèn trắng mũi nếu đoàn lai kéo dài từ 100 mét trở lên, mỗi đèn cách nhau 1 mét;

- + Ban ngày, trên cột đèn mỗi đèn trắng mũi thay bằng một dấu hiệu gồm hai hình tròn màu đen đường kính 0,3 mét ghép theo kiểu mũi khế.

- Đối với phương tiện kéo loại B:

- + Ban đêm, ngoài đèn nửa xanh nửa đỏ, khi đang lai, trên cột đèn thấp thêm một đèn trắng cao hơn đèn nửa xanh nửa đỏ 0,5 mét;

- + Ban ngày, trên cột đèn treo hai dấu hiệu, mỗi dấu hiệu gồm hai hình tròn màu đen đường kính 0,3 mét ghép theo kiểu mũi khế.

- Đối với phương tiện bị kéo:

- + Các phương tiện loại A và C chỉ thấp đèn mạn cho phương tiện đi đầu; trường hợp phương tiện được ghép thành nhiều hàng thì phương tiện ở ngoài cùng phải thấp đèn mạn tương ứng, phương tiện bị kéo cuối cùng phải thấp đèn trắng lái;

- + Các phương tiện loại B, D, E và F được thấp đèn hiệu tương ứng theo quy định tại Điều 50 của Luật giao thông đường thủy nội địa năm 2004;

- + Trường hợp chỉ kéo theo một phương tiện mà trên phương tiện đó không có người và từ đuôi phương tiện bị kéo đến đuôi của phương tiện kéo không quá 6 mét thì phương tiện bị kéo không phải thấp đèn.

**Câu hỏi 59: Tín hiệu trên đoàn lai áp mạn được quy định như thế nào?**

**Trả lời:** Theo quy định tại Điều 52 Luật giao thông đường thủy nội địa năm 2004, tín hiệu trên đoàn lai áp mạn như sau:

- Đối với phương tiện lai loại A:

+ Ban đêm, ngoài các đèn hiệu quy định tại khoản 1 Điều 50 của Luật giao thông đường thủy nội địa năm 2004, trên cột đèn phải thấp thêm một đèn trắng mũi cao hơn đèn trắng mũi ban đầu 1 mét;

+ Ban ngày, trên cột đèn treo hai dấu hiệu, mỗi dấu hiệu gồm hai hình tròn màu đen đường kính 0,3 mét ghép theo kiểu mũi khế.

- Đối với phương tiện lai loại B, áp dụng tín hiệu theo quy định tại khoản 2 Điều 51 của Luật giao thông đường thủy nội địa.

- Đối với phương tiện bị lai:

+ Các phương tiện loại A và C, thấp đèn mạn và đèn trắng lái;

+ Các phương tiện loại B, D và F, phương tiện ngoài cùng thấp đèn hiệu tương ứng theo quy định tại Điều 50 của Luật giao thông đường thủy nội địa năm 2004; các phương tiện ở giữa không phải thấp đèn hiệu;

+ Phương tiện loại E, thấp một đèn đỏ đặt ở giữa bệ, thấp hai đèn trắng đặt ở hai góc ngoài; các đèn hiệu phải đặt cao hơn mặt nước ít nhất 1,5 mét.

**Câu hỏi 60: Tín hiệu trên đoàn lai đẩy được quy định như thế nào?**

**Trả lời:** Điều 53 Luật giao thông đường thủy nội địa năm 2004 quy định về tín hiệu trên đoàn lai đẩy như sau:

1. Đối với phương tiện đẩy loại A:

a) Ban đêm, ngoài các đèn hiệu quy định tại khoản 1 Điều 50 của Luật giao thông đường thủy nội địa năm 2004, trên cột đèn thấp thêm một đèn xanh cao hơn đèn trắng mũi 1 mét;

b) Ban ngày, trên cột đèn treo một dấu hiệu gồm hai hình tam giác đều màu đen, đỉnh hướng lên trên, mỗi cạnh 0,3 mét ghép theo kiểu mũi khế.

2. Đối với phương tiện đẩy loại B:

a) Ban đêm, ngoài đèn hiệu quy định tại khoản 2 Điều 50 của Luật giao thông đường thủy nội địa năm 2004, trên cột đèn thấp thêm một đèn xanh cao hơn đèn nửa xanh nửa đỏ 0,5 mét;

b) Ban ngày, trên cột đèn treo một dấu hiệu như trên đã quy định.

3. Đối với phương tiện bị đẩy:

a) Các phương tiện loại A và C, thấp đèn mạn cho phương tiện đi hàng đầu; trường hợp phương tiện được ghép thành nhiều hàng thì chỉ thấp đèn mạn tương ứng cho phương tiện ngoài cùng;

b) Các phương tiện loại B và D, thấp đèn hiệu tương ứng cho phương tiện đi hàng đầu theo quy

định tại khoản 2 và khoản 4 Điều 50 của Luật giao thông đường thủy nội địa năm 2004.

**Câu hỏi 61: Tín hiệu trên đoàn lai hỗn hợp được quy định như thế nào?**

**Trả lời:** Điều 54 Luật giao thông đường thủy nội địa năm 2004 quy định tín hiệu trên đoàn lai hỗn hợp như sau:

- Đối với phương tiện lai có thuyền trưởng chỉ huy đoàn lai:

+ Phương tiện loại A, ban đêm ngoài đèn hiệu quy định tại khoản 1 Điều 50 của Luật giao thông đường thủy nội địa năm 2004, trên cột đèn thấp thêm hai đèn xanh đặt phía trên và phía dưới đèn trắng mũi, cách đèn trắng mũi 1 mét; ban ngày trên cột đèn treo hai dấu hiệu, mỗi dấu hiệu gồm hai hình chữ nhật màu đen có kích thước 0,3 mét x 0,6 mét ghép theo kiểu mũi khế;

+ Phương tiện loại B, ban đêm ngoài đèn hiệu quy định tại khoản 2 Điều 50 của Luật giao thông đường thủy nội địa năm 2004, trên cột đèn thấp thêm hai đèn xanh đặt phía trên đèn nửa xanh nửa đỏ, các đèn cách nhau 0,5 mét; ban ngày trên cột đèn treo dấu hiệu quy định như đã nêu trên.

- Đối với phương tiện lai hỗ trợ, ban đêm trên cột đèn thấp đèn hiệu tương ứng theo quy định tại khoản 1 và khoản 2 Điều 50 của Luật giao thông đường thủy nội địa năm 2004.

- Đối với phương tiện bị lai thì áp dụng tín hiệu tương ứng quy định tại khoản 3 Điều 51, khoản 3 Điều 52 và khoản 3 Điều 53 của Luật giao thông đường thủy nội địa năm 2004.

**Câu hỏi 62: Tín hiệu trên phương tiện mất chủ động được quy định như thế nào?**

**Trả lời:** Điều 55 Luật giao thông đường thủy nội địa năm 2004 quy định về tín hiệu trên phương tiện mất chủ động như sau:

Khi phương tiện không còn hoạt động theo sự điều khiển của thuyền trưởng, người lái phương tiện thì phải phát âm hiệu theo quy định tại khoản 9 Điều 47 của Luật giao thông đường thủy nội địa năm 2004, đồng thời phải bố trí tín hiệu theo quy định sau đây:

- Ban đêm, thắp một đèn đỏ đặt ở vị trí cao nhất của phương tiện, nếu còn di chuyển theo quán tính thì phương tiện loại A phải thắp thêm đèn mạn và đèn trắng lái, phương tiện loại B phải thắp thêm đèn nửa xanh nửa đỏ;

- Ban ngày, ở vị trí cao nhất của phương tiện treo một dấu hiệu gồm hai hình thoi góc vuông màu đen, mỗi cạnh 0,3 mét ghép theo kiểu mũi khế.

**Câu hỏi 63: Tín hiệu trên phương tiện neo được quy định như thế nào?**

**Trả lời:** Theo quy định tại Điều 56 Luật giao

thông đường thủy nội địa năm 2004, tín hiệu trên phương tiện neo được quy định như sau:

- Ban đêm, phương tiện có chiều dài lớn nhất từ 45 mét trở xuống thấp ở phía mũi một đèn trắng đặt cao hơn mặt nước ít nhất 3 mét; phương tiện có chiều dài lớn nhất trên 45 mét thấp thêm ở phía lái một đèn trắng và đặt thấp hơn đèn trắng ở phía mũi 1 mét.

Tại nơi có báo hiệu chiều rộng luồng bị hạn chế, phương tiện neo thấp thêm một đèn trắng đặt tại vị trí gần tim luồng nhất của phương tiện.

Các bè neo ở ngoài cảng, bến thủy nội địa thấp một đèn đỏ đặt ở giữa bè và hai đèn trắng đặt ở hai góc bè phía luồng.

- Ban ngày, ở phía mũi treo một dấu hiệu gồm hai hình tròn màu đen, đường kính 0,3 mét ghép theo kiểu múi khế.

**Câu hỏi 64: Tín hiệu trên phương tiện đang thực hiện nghiệp vụ trên luồng hoặc phương tiện bị mắc cạn trên luồng được quy định như thế nào?**

**Trả lời:** Điều 57 Luật giao thông đường thủy nội địa năm 2004 quy định tín hiệu trên phương tiện đang thực hiện nghiệp vụ trên luồng hoặc phương tiện bị mắc cạn trên luồng như sau:

1. Đối với phương tiện đang thực hiện nghiệp vụ trên luồng hoặc phương tiện bị mắc cạn trên luồng mà một bên luồng còn lưu thông được:



a) Ban đêm, ở vị trí cao nhất trên cột đèn thấp một đèn đỏ, một đèn xanh, đèn đỏ cao hơn đèn xanh 1 mét; phía luồng còn lưu thông được thấp một đèn trắng đặt cao hơn mặt nước 2 mét;

b) Ban ngày, ở vị trí cao nhất trên cột đèn treo một dấu hiệu gồm hai hình vuông màu đen, mỗi cạnh 0,3 mét ghép theo kiểu mũi khế.

2. Đối với phương tiện đang thực hiện nghiệp vụ trên luồng hoặc phương tiện bị mắc cạn chặn hết luồng:

a) Ban đêm, ở vị trí cao nhất trên cột đèn thấp hai đèn đỏ cách nhau 1 mét;

b) Ban ngày, ở vị trí cao nhất trên cột đèn treo hai dấu hiệu, mỗi dấu hiệu gồm hai hình vuông màu đen, mỗi cạnh 0,3 mét ghép theo kiểu mũi khế;

3. Tại khu vực luồng giao nhau, luồng cong gấp mà tầm nhìn bị hạn chế thì ngoài tín hiệu như đã quy định ở trên, trên phương tiện còn phải có người cảnh giới và phát âm hiệu theo quy định tại khoản 8 Điều 47 của Luật giao thông đường thủy nội địa năm 2004.

**Câu hỏi 65: Tín hiệu trên phương tiện có động cơ chở khách được quy định như thế nào?**

**Trả lời:** Theo Điều 58 Luật giao thông đường thủy nội địa năm 2004 thì tín hiệu trên phương tiện có động cơ chở khách được quy định như sau:

- Ban đêm, ngoài đèn hiệu quy định tại khoản 1 và khoản 2 Điều 50 của Luật giao thông đường thủy

nội địa năm 2004, trong suốt thời gian hành trình, phương tiện có động cơ chở khách thấp một đèn trắng nhấp nháy liên tục, đặt cao hơn đèn trắng mũi 1 mét hoặc đèn nửa xanh nửa đỏ 0,5 mét.

- Ban ngày, ở vị trí cao nhất trên cột đèn treo một cờ vàng đuôi neho.

**Câu hỏi 66:** Tín hiệu trên phương tiện chở hàng nguy hiểm, tàu cá được quy định như thế nào?

*Trả lời:* Điều 59 Luật giao thông đường thủy nội địa năm 2004 quy định về tín hiệu trên phương tiện chở hàng nguy hiểm như sau:

- Ban đêm, ngoài các đèn hiệu quy định tại Điều 50 của Luật giao thông đường thủy nội địa năm 2004, ở vị trí cao nhất trên cột đèn thấp một đèn đỏ.

- Ban ngày, ở vị trí cao nhất trên cột đèn treo cờ hiệu “Cờ chữ B”.

*Theo Điều 60 Luật giao thông đường thủy nội địa năm 2004, tín hiệu trên tàu cá được quy định như sau:*

- Ban đêm, ngoài các đèn hiệu quy định tại Điều 50 của Luật giao thông đường thủy nội địa năm 2004, phương tiện đang thả lưới thấp thêm ở phía thả lưới một đèn trắng trên một đèn xanh, đèn xanh đặt cao hơn mặt nước ít nhất 2 mét.

- Ban ngày, phương tiện có chiều dài lớn nhất từ 20 mét trở lên, trên cột đèn treo một dấu hiệu

gồm hai hình tam giác đều màu trắng, mỗi cạnh 0,3 mét ghép theo kiểu mũi khế đối đỉnh nhau; phương tiện có chiều dài lớn nhất dưới 20 mét, trên cột đèn treo một dấu hiệu gồm hai hình tròn màu trắng, đường kính 0,3 mét ghép theo kiểu mũi khế.

**Câu hỏi 67: Tín hiệu trên phương tiện có người ngã xuống nước được quy định như thế nào?**

**Trả lời:** Theo quy định tại Điều 61 Luật giao thông đường thủy nội địa năm 2004, tín hiệu trên phương tiện có người ngã xuống nước được quy định như sau:

- Ban đêm, trên cột đèn thắp một đèn xanh giữa hai đèn đỏ, các đèn đặt cách nhau 1 mét, đèn đỏ dưới cao hơn mặt nước 2 mét, đồng thời phát âm hiệu liên tục theo quy định tại khoản 7 Điều 47 của Luật giao thông đường thủy nội địa năm 2004.

- Ban ngày, trên cột đèn treo cờ hiệu “Cờ chữ O”, đồng thời phát âm hiệu liên tục theo quy định tại khoản 7 Điều 47 của Luật giao thông đường thủy nội địa năm 2004.

**Câu hỏi 68: Tín hiệu trên phương tiện yêu cầu cảnh sát, thanh tra giao thông đường thủy nội địa hỗ trợ được quy định như thế nào?**

**Trả lời:** Theo quy định tại Điều 62 Luật giao thông đường thủy nội địa năm 2004, tín hiệu trên

phương tiện yêu cầu cảnh sát, thanh tra giao thông đường thủy nội địa hỗ trợ được quy định như sau:

- Ban đêm, trên cột đèn thấp một đèn xanh trên một đèn đỏ, đặt cách nhau 1 mét.
- Ban ngày, trên cột đèn treo cờ xanh.

**Câu hỏi 69: Tín hiệu trên phương tiện có người, súc vật bị dịch bệnh được quy định như thế nào?**

**Trả lời:** Điều 63 Luật giao thông đường thủy nội địa năm 2004 quy định tín hiệu trên phương tiện có người, súc vật bị dịch bệnh như sau:

- Ban đêm, ở vị trí cao nhất trên cột đèn thấp một đèn vàng.
- Ban ngày, trên cột đèn treo cờ hiệu “Cờ chữ Q” phía trên cờ hiệu “Cờ chữ L”.

**Câu hỏi 70: Tín hiệu phương tiện bị nạn yêu cầu cấp cứu quy định như thế nào?**

**Trả lời:** Luật giao thông đường thủy nội địa năm 2004 quy định tại Điều 64 về tín hiệu trên phương tiện bị nạn yêu cầu cấp cứu như sau:

- Ban đêm, trên cột đèn thấp một đèn đỏ nhấp nháy liên tục, đồng thời phát liên tiếp những tiếng còi ngắn hoặc đánh liên hồi chuông, keng.
- Ban ngày, trên cột đèn treo cờ hiệu “Cờ chữ N” phía trên cờ hiệu “Cờ chữ C” và phát âm hiệu

theo quy định tại khoản 1 Điều 64 Luật giao thông đường thủy nội địa năm 2004.

**Câu hỏi 71: Tín hiệu báo trạm kiểm soát, phương tiện tuần tra, kiểm soát giao thông như thế nào?**

**Trả lời:** Điều 65 Luật giao thông đường thủy nội địa năm 2004 quy định tín hiệu báo trạm kiểm soát, phương tiện tuần tra, kiểm soát giao thông như sau:

Cảnh sát giao thông đường thủy bố trí tín hiệu báo trạm kiểm soát, phương tiện tuần tra, kiểm soát giao thông, cụ thể là:

- Tại trạm kiểm soát giao thông, ở vị trí cao, dễ quan sát nhất:

- + Ban đêm, thấp một đèn xanh trên một đèn trắng, đặt cách nhau 0,6 mét trên cùng một cột dọc;

- + Ban ngày, treo cờ hiệu “Cờ chữ K”;

- Trên phương tiện tuần tra, kiểm soát giao thông:

- + Ban đêm, ngoài các đèn hiệu quy định tại Điều 50 của Luật giao thông đường thủy nội địa năm 2004, ở vị trí cao nhất trên cột đèn thấp một đèn xanh trên một đèn trắng, cách nhau 0,6 mét;

- + Ban ngày, ở vị trí cao nhất trên cột đèn treo cờ hiệu “Cờ chữ K”.

**Câu hỏi 72: Tín hiệu gọi phương tiện để kiểm soát giao thông là gì?**

**Trả lời:** Điều 66 Luật giao thông đường thủy

nội địa năm 2004 quy định tín hiệu gọi phương tiện để kiểm soát giao thông như sau:

Ngoài tín hiệu quy định tại Điều 65 của Luật giao thông đường thủy nội địa năm 2004, Cảnh sát giao thông đường thủy khi gọi phương tiện để kiểm soát phải phát tín hiệu như sau:

1. Ban đêm, hướng đèn hiệu về phía phương tiện cần kiểm soát, phát một chớp sáng dài, một chớp sáng ngắn, một chớp sáng dài, đồng thời phát âm hiệu một tiếng dài, một tiếng ngắn, một tiếng dài;

2. Ban ngày, hướng cờ hiệu “Cờ chữ K” về phía phương tiện cần kiểm soát, phát ba lần theo chiều thẳng đứng từ trên xuống, đồng thời phát âm hiệu một tiếng dài, một tiếng ngắn, một tiếng dài;

3. Phương tiện nhận được tín hiệu quy định tại khoản 1 hoặc khoản 2 Điều 66 Luật giao thông đường thủy nội địa năm 2004 phải chấp hành việc kiểm soát theo quy định của pháp luật.

**Câu hỏi 73: Tín hiệu trên phương tiện làm nhiệm vụ đặc biệt được quy định như thế nào?**

**Trả lời:** Luật giao thông đường thủy nội địa năm 2004 quy định tại Điều 67 về tín hiệu trên phương tiện làm nhiệm vụ đặc biệt như sau:

Ngoài đèn hiệu quy định tại Điều 50 của Luật giao thông đường thủy nội địa năm 2004, phương tiện khi làm nhiệm vụ đặc biệt phải sử dụng

đồng thời âm hiệu, đèn hiệu, cờ hiệu theo quy định sau đây:

- Còi ưu tiên có âm hiệu đặc biệt;
- Đèn hiệu quay nhanh liên tục đặt trên cột đèn với màu sắc như sau:
  - + Màu xanh đối với phương tiện chữa cháy, phương tiện của công an làm nhiệm vụ khẩn cấp, hộ tống hoặc dẫn đường;
  - + Màu đỏ đối với phương tiện cứu nạn, phương tiện hộ đê, phương tiện của quân đội làm nhiệm vụ khẩn cấp;
- Cờ hiệu:
  - + Cờ trắng chữ thập đỏ đối với phương tiện cứu nạn;
  - + Cờ đỏ đuôi neo có quân hiệu đối với phương tiện của quân đội;
  - + Cờ xanh lá cây đuôi neo có công an hiệu đối với phương tiện của công an;
  - + Cờ đỏ đuôi neo đối với phương tiện chữa cháy hoặc hộ đê.

**Câu hỏi 74: Tín hiệu trên phương tiện đưa đón hoa tiêu được quy định như thế nào?**

**Trả lời:** Điều 68 Luật giao thông đường thủy nội địa năm 2004 quy định về tín hiệu trên phương tiện đưa đón hoa tiêu như sau:

- Ban đêm, ngoài các đèn hiệu quy định tại Điều 50 của Luật giao thông đường thủy nội địa

năm 2004, trên cột đèn thấp một đèn trắng đặt trên một đèn đỏ phía trên đèn trắng mũi hoặc đèn nửa xanh nửa đỏ, các đèn cách nhau 0,5 mét.

- Ban ngày, trên cột đèn treo cờ hiệu “Cờ chữ H”.

**Câu hỏi 75: Quản lý hoạt động của cảng, bến thủy nội địa được quy định như thế nào?**

**Trả lời:** Điều 69 Luật giao thông đường thủy nội địa năm 2004 quy định quản lý hoạt động của cảng, bến thủy nội địa như sau:

1. Cảng, bến thủy nội địa chỉ được hoạt động khi bảo đảm các tiêu chuẩn quy định và được cơ quan nhà nước có thẩm quyền cho phép.

2. Chủ đầu tư cảng, bến thủy nội địa trực tiếp khai thác hoặc cho thuê khai thác cảng, bến thủy nội địa.

3. Kinh doanh xếp, dỡ hàng hóa, phục vụ hành khách tại cảng, bến thủy nội địa là hoạt động kinh doanh có điều kiện.

4. Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải quy định về quản lý hoạt động và phân cấp quản lý đối với cảng, bến thủy nội địa, trừ trường hợp quy định tại khoản 5 Điều 69 Luật giao thông đường thủy nội địa năm 2004.

5. Bộ trưởng Bộ Quốc phòng, Bộ trưởng Bộ Công an, Bộ trưởng Bộ Thủy sản trong phạm vi nhiệm vụ, quyền hạn của mình quy định về quản lý hoạt động đối với cảng, bến thủy nội địa làm nhiệm vụ quốc phòng, an ninh, cảng cá, bến cá.



6. Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh tổ chức thực hiện quản lý hoạt động của bến khách ngang sông và các cảng, bến thủy nội địa được phân cấp cho địa phương quản lý.

**Câu hỏi 76: Hoạt động của phương tiện, tàu biển tại cảng, bến thủy nội địa được quy định như thế nào?**

**Trả lời:** Theo quy định tại Điều 70 Luật giao thông đường thủy nội địa năm 2004 hoạt động của phương tiện, tàu biển tại cảng, bến thủy nội địa như sau:

- Thuyền trưởng, người lái phương tiện chỉ được đưa phương tiện, tàu biển vào những cảng, bến thủy nội địa được phép hoạt động; khi ra, vào, neo đậu tại cảng, bến thủy nội địa phải thực hiện đầy đủ thủ tục theo quy định của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải.

- Thuyền viên, người lái phương tiện của phương tiện, tàu biển hoạt động trong phạm vi cảng, bến thủy nội địa phải chấp hành các quy định pháp luật và nội quy của cảng, bến thủy nội địa đó.

**Câu hỏi 77: Pháp luật quy định như thế nào về Cảng vụ đường thủy nội địa?**

**Trả lời:** Điều 71 Luật giao thông đường thủy nội địa năm 2004 quy định về Cảng vụ đường thủy nội địa như sau:

- Cảng vụ đường thủy nội địa là cơ quan thực hiện chức năng quản lý nhà nước chuyên ngành về giao thông vận tải đường thủy nội địa tại cảng, bến thủy nội địa nhằm bảo đảm việc chấp hành các quy định của pháp luật về trật tự, an toàn giao thông đường thủy nội địa và phòng ngừa ô nhiễm môi trường.

- Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải quy định tổ chức, hoạt động và phạm vi hoạt động của Cảng vụ đường thủy nội địa.

**Câu hỏi 78: Nhiệm vụ, quyền hạn của Cảng vụ đường thủy nội địa được quy định như thế nào?**

**Trả lời:** Điều 72 Luật giao thông đường thủy nội địa năm 2004 quy định nhiệm vụ, quyền hạn của Cảng vụ đường thủy nội địa như sau:

- Quy định nơi neo đậu cho phương tiện, tàu biển trong vùng nước cảng, bến thủy nội địa.

- Kiểm tra việc thực hiện quy định của pháp luật về an toàn giao thông và bảo vệ môi trường của phương tiện, tàu biển; kiểm tra bằng, chứng chỉ chuyên môn của thuyền viên và người lái phương tiện; cấp phép cho phương tiện, tàu biển ra, vào cảng, bến thủy nội địa.

- Không cho phương tiện, tàu biển ra, vào cảng, bến thủy nội địa khi cảng, bến hoặc phương tiện không bảo đảm điều kiện an toàn hoặc cảng, bến không đủ điều kiện pháp lý hoạt động.

- Thông báo tình hình luồng cho phương tiện, tàu biển ra, vào cảng, bến thủy nội địa.

- Kiểm tra điều kiện an toàn đối với cầu tàu, bến, luồng, báo hiệu và các công trình khác có liên quan trong phạm vi cảng, bến thủy nội địa; khi phát hiện có dấu hiệu mất an toàn phải thông báo cho tổ chức, cá nhân có trách nhiệm xử lý kịp thời.

- Giám sát việc khai thác, sử dụng cầu tàu, bến bảo đảm an toàn; yêu cầu tổ chức, cá nhân khai thác cảng, bến thủy nội địa tạm ngừng khai thác cầu tàu, bến khi xét thấy có ảnh hưởng đến an toàn cho người, phương tiện hoặc công trình.

- Tổ chức tìm kiếm, cứu người, hàng hóa, phương tiện, tàu biển bị nạn trong vùng nước cảng, bến thủy nội địa.

- Huy động phương tiện, thiết bị, nhân lực trong khu vực cảng, bến thủy nội địa để tham gia cứu người, hàng hóa, phương tiện, tàu biển trong trường hợp khẩn cấp và xử lý ô nhiễm môi trường trong phạm vi cảng, bến thủy nội địa.

- Tham gia lập biên bản, kết luận nguyên nhân tai nạn, sự cố xảy ra trong khu vực cảng, bến thủy nội địa; yêu cầu các bên liên quan khắc phục hậu quả tai nạn.

- Xử phạt vi phạm hành chính; lưu giữ phương tiện; thu phí, lệ phí theo quy định của pháp luật.

- Chủ trì phối hợp hoạt động với các cơ quan quản lý nhà nước khác tại cảng, bến thủy nội địa có tiếp nhận phương tiện, tàu biển nước ngoài.

**Câu hỏi 79: Hoa tiêu đường thủy nội địa và nhiệm vụ của hoa tiêu được quy định như thế nào?**

*Trả lời: Luật giao thông đường thủy nội địa năm 2004 quy định tại Điều 73 về hoa tiêu đường thủy nội địa như sau:*

- Phương tiện, tàu biển nước ngoài khi hoạt động trên đường thủy nội địa phải theo chế độ hoa tiêu bắt buộc. Phương tiện, tàu biển Việt Nam khi cần có thể yêu cầu hoa tiêu dẫn đường.

- Việc sử dụng hoa tiêu không làm miễn, giảm trách nhiệm chỉ huy của thuyền trưởng, kể cả trong trường hợp việc sử dụng hoa tiêu là bắt buộc.

Thuyền trưởng có quyền lựa chọn hoa tiêu hoặc yêu cầu thay thế hoa tiêu.

- Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải quy định về tổ chức, hoạt động hoa tiêu; tiêu chuẩn và chứng chỉ chuyên môn của hoa tiêu.

*Điều 74 Luật giao thông đường thủy nội địa năm 2004 quy định về nhiệm vụ của hoa tiêu như sau:*

- Trong thời gian dẫn phương tiện, tàu biển, hoa tiêu thuộc quyền chỉ huy của thuyền trưởng. Nhiệm vụ của hoa tiêu chỉ được coi là kết thúc sau khi phương tiện, tàu biển đã thả neo, cập cầu cảng hoặc đã đến vị trí thoả thuận một cách an toàn. Hoa tiêu không được phép rời phương tiện, tàu biển nếu chưa được sự đồng ý của thuyền trưởng.

- Hoa tiêu có nghĩa vụ chỉ dẫn cho thuyền trưởng về tình trạng luồng ở khu vực dẫn phương tiện, tàu biển; kiến nghị với thuyền trưởng về các hành vi không phù hợp với quy định bảo đảm an toàn giao thông đường thủy nội địa và các quy định khác của pháp luật.

Khi thuyền trưởng cố ý không thực hiện các chỉ dẫn hoặc khuyến nghị hợp lý của hoa tiêu thì hoa tiêu có quyền từ chối dẫn phương tiện, tàu biển với sự làm chứng của người thứ ba.

- Hoa tiêu có nghĩa vụ thông báo cho Giám đốc Cảng vụ đường thủy nội địa về những thay đổi của luồng đã phát hiện trong khi dẫn phương tiện, tàu biển.

### **Câu hỏi 80: Trách nhiệm của thuyền trưởng trong thời gian thuê hoa tiêu như thế nào?**

**Trả lời:** Luật giao thông đường thủy nội địa năm 2004 quy định tại Điều 75 về trách nhiệm của thuyền trưởng trong thời gian thuê hoa tiêu như sau:

- Thuyền trưởng có trách nhiệm thông báo cho hoa tiêu về tính năng và đặc điểm của phương tiện, tàu biển; bảo đảm an toàn cho hoa tiêu khi lên hoặc rời phương tiện, tàu biển; cung cấp cho hoa tiêu các điều kiện làm việc và sinh hoạt trong thời gian hoa tiêu ở trên phương tiện, tàu biển.

- Sau khi kết thúc nhiệm vụ, nếu hoa tiêu không thể rời phương tiện, tàu biển tại vị trí đã

thoả thuận thì thuyền trưởng phải tìm biện pháp để hoa tiêu rời phương tiện, tàu biển và chịu chi phí để hoa tiêu trở về nơi đã tiếp nhận hoa tiêu.

- Thuyền trưởng có trách nhiệm trả phí hoa tiêu theo quy định của pháp luật.

**Câu hỏi 81: Trách nhiệm của chủ phương tiện và hoa tiêu khi có tổn thất được quy định như thế nào?**

**Trả lời:** Theo Điều 76 Luật giao thông đường thủy nội địa năm 2004, trách nhiệm của chủ phương tiện và hoa tiêu khi có tổn thất như sau:

Khi xảy ra tổn thất do lỗi của hoa tiêu gây ra, chủ phương tiện phải chịu trách nhiệm bồi thường tổn thất như đối với tổn thất do lỗi của thuyền viên gây ra; hoa tiêu được miễn bồi thường thiệt hại vật chất nhưng phải chịu trách nhiệm hành chính hoặc hình sự theo quy định của pháp luật.

**Câu hỏi 82: Luật giao thông đường thủy nội địa năm 2004 quy định hoạt động vận tải đường thủy nội địa như thế nào?**

**Trả lời:** Điều 77 Luật giao thông đường thủy nội địa năm 2004 quy định hoạt động vận tải đường thủy nội địa như sau:

- Vận tải đường thủy nội địa gồm vận tải người, vận tải hàng hóa.

- Kinh doanh vận tải đường thủy nội địa là kinh doanh có điều kiện.

- Người vận tải đường thủy nội địa chỉ được đưa phương tiện vào khai thác đúng với công dụng và vùng hoạt động theo giấy chứng nhận an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường của cơ quan đăng kiểm.

- Khi vận tải, hàng hóa phải được sắp xếp gọn gàng, chắc chắn, bảo đảm ổn định phương tiện, không che khuất tầm nhìn của người điều khiển phương tiện, không ảnh hưởng đến hoạt động của thuyền viên khi làm nhiệm vụ, không gây cản trở đến hoạt động của các hệ thống lái, neo và các trang thiết bị an toàn khác; không được xếp hàng hóa vượt kích thước theo chiều ngang, chiều dọc của phương tiện.

- Người kinh doanh vận tải hàng hóa dễ cháy, dễ nổ trên đường thủy nội địa phải mua bảo hiểm trách nhiệm dân sự của người kinh doanh vận tải đối với người thứ ba; người kinh doanh vận tải hành khách phải mua bảo hiểm trách nhiệm dân sự của người kinh doanh vận tải đối với hành khách.

Điều kiện bảo hiểm, mức phí bảo hiểm, số tiền bảo hiểm tối thiểu do Chính phủ quy định.

- Tổ chức, cá nhân tham gia hoạt động vận tải đường thủy nội địa ngoài việc thực hiện các quy định về vận tải của Luật giao thông đường thủy nội địa năm 2004 còn phải thực hiện các quy định khác của pháp luật có liên quan.

**Câu hỏi 83: Vận tải hành khách đường thủy nội địa bao gồm các hình thức nào?**

**Trả lời:** Theo Điều 78 Luật giao thông đường thủy nội địa năm 2004 quy định vận tải hành khách đường thủy nội địa phải thực hiện như sau:

1. Vận tải hành khách đường thủy nội địa gồm các hình thức sau đây:

a) Vận tải hành khách theo tuyến cố định là vận tải có cảng, bến nơi đi, cảng, bến nơi đến và theo biểu đồ vận hành ổn định;

b) Vận tải hành khách theo hợp đồng chuyến là vận tải theo yêu cầu của hành khách trên cơ sở hợp đồng;

c) Vận tải hành khách ngang sông là vận tải từ bờ bên này sang bờ bên kia, trừ vận tải ngang sông bằng phà.

2. Người kinh doanh vận tải hành khách theo tuyến cố định hoặc vận tải hành khách theo hợp đồng chuyến có trách nhiệm:

a) Công bố và thực hiện đúng lịch chạy tàu hoặc thời gian vận tải, công khai cước vận tải, lập danh sách hành khách mỗi chuyến đi;

b) Bố trí phương tiện bảo đảm điều kiện hoạt động theo quy định tại Điều 24 của Luật giao thông đường thủy nội địa năm 2004.

3. Thuyền trưởng, người lái phương tiện chở khách hoặc phương tiện chở chung hành khách, hàng hóa phải thực hiện các quy định sau đây:



a) Trước khi khởi hành phải kiểm tra điều kiện an toàn đối với người và phương tiện; phổ biến nội quy an toàn và cách sử dụng các trang thiết bị an toàn cho hành khách; không để hành khách đứng, ngồi ở các vị trí không an toàn;

b) Xếp hàng hóa, hành lý của hành khách gọn gàng, không cản lối đi; yêu cầu hành khách mang theo động vật nhỏ phải nhốt trong lồng, cũi;

c) Không chở hàng hóa dễ cháy, dễ nổ, hàng độc hại, động vật lớn chung với hành khách; không để hành khách mang theo súc vật đang bị dịch bệnh lên phương tiện;

d) Khi có giông, bão không được cho phương tiện rời cảng, bến, nếu phương tiện đang hành trình thì phải tìm nơi trú ẩn an toàn.

**Câu hỏi 84: Luật giao thông đường thủy nội địa năm 2004 quy định về vận tải hành khách ngang sông như thế nào?**

**Trả lời:** Điều 79 Luật giao thông đường thủy nội địa năm 2004 quy định về vận tải hành khách ngang sông như sau:

- Phương tiện vận tải hành khách ngang sông phải bảo đảm điều kiện hoạt động theo quy định tại Điều 24 của Luật giao thông đường thủy nội địa năm 2004.

- Ngoài việc thực hiện các quy định tại khoản 3 Điều 78 của Luật giao thông đường thủy nội địa

năm 2004, thuyền trưởng, người lái phương tiện vận tải hành khách ngang sông phải thực hiện các quy định sau đây:

- + Có đủ dụng cụ cứu sinh còn hạn sử dụng và bố trí đúng nơi quy định;

- + Hướng dẫn hành khách lên, xuống; sắp xếp hàng hóa, hành lý; hướng dẫn hành khách ngồi bảo đảm ổn định phương tiện;

- + Chỉ được cho phương tiện rời bến khi hành khách đã ngồi ổn định, hàng hóa, hành lý, xe máy, xe đạp đã xếp gọn gàng và sau khi đã kiểm tra phương tiện không chìm quá vạch dấu mớn nước an toàn;

- + Không chở người quá sức chở người của phương tiện, chở hàng hóa quá trọng tải quy định.

- Hành khách phải tuyệt đối tuân theo sự hướng dẫn của thuyền trưởng, người lái phương tiện.

**Câu hỏi 85: Luật giao thông đường thủy nội địa quy định về vận tải bằng phương tiện nhỏ như thế nào?**

**Trả lời:** Điều 80 Luật giao thông đường thủy nội địa năm 2004 quy định về vận tải bằng phương tiện nhỏ như sau:

Phương tiện không có động cơ trọng tải toàn phần dưới 5 tấn, phương tiện có động cơ công suất máy chính dưới 5 mã lực, phương tiện không có động cơ có sức chở đến 12 người, khi chở người

phải có đủ chỗ ngồi ổn định, an toàn và có đủ dụng cụ cứu sinh tương ứng với số người trên phương tiện; khi chở hàng hóa không được chở quá trọng tải quy định, không được xếp hàng hóa che khuất tầm nhìn của người lái phương tiện, không gây mất ổn định và không làm ảnh hưởng đến việc điều khiển phương tiện.

**Câu hỏi 86: Hợp đồng vận tải hành khách, vé hành khách được quy định như thế nào?**

**Trả lời:** Theo quy định tại Điều 81 Luật giao thông đường thủy nội địa năm 2004, hợp đồng vận tải hành khách, vé hành khách quy định như sau:

- Hợp đồng vận tải hành khách là sự thỏa thuận giữa người kinh doanh vận tải và người thuê vận tải về vận tải hành khách, hành lý từ cảng, bến nơi đi đến cảng, bến nơi đến, trong đó xác định quan hệ về nghĩa vụ và quyền lợi của các bên. Hợp đồng vận tải hành khách được lập thành văn bản hoặc theo hình thức khác mà hai bên thỏa thuận.

- Vé hành khách là bằng chứng của việc giao kết hợp đồng vận tải hành khách. Vé hành khách phải theo mẫu quy định, trong đó ghi rõ tên, số đăng ký của phương tiện; tên cảng, bến nơi đi; tên cảng, bến nơi đến; ngày, giờ phương tiện rời cảng, bến và giá vé.

- Việc miễn, giảm vé, ưu tiên mua vé và hoàn trả vé hành khách thực hiện theo quy định của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải.

Các Điều 13, Điều 14, Điều 15 của Thông tư số 20/2011/TT-BGTVT ngày 31-3-2011 của Bộ Giao thông vận tải ban hành Quy định về vận tải hành khách đường thủy nội địa quy định về miễn, giảm giá vé hành khách, các đối tượng được ưu tiên bán vé và xử lý vé hành khách như sau:

*a) Miễn, giảm vé hành khách:* Trẻ em từ 05 tuổi trở xuống được miễn vé nhưng phải ngồi chung với hành khách đi kèm. Trẻ em từ trên 05 tuổi đến 10 tuổi được giảm 50% giá vé nhưng 02 trẻ em trong đối tượng này phải ngồi chung một ghế.

*b) Các đối tượng được ưu tiên bán vé theo thứ tự sau đây:*

1. Di chuyển bệnh nhân theo yêu cầu của cơ quan y tế.
2. Thương binh, bệnh binh hạng 1 và 2.
3. Người trên 65 tuổi, người khuyết tật.
4. Người đi cùng trẻ em dưới 24 tháng tuổi.
5. Phụ nữ có thai.

*c) Xử lý vé hành khách:*

1. Hành khách đi quá cảng, bến thủy nội địa ghi trong vé thì phải mua vé bổ sung quãng đường đi thêm.

2. Hành khách có nhu cầu lên tại cảng, bến gần hơn cảng, bến thủy nội địa đến đã ghi trong vé thì không được hoàn lại tiền vé đoạn đường không đi.

3. Hành khách trả lại vé ít nhất 01 giờ trước thời gian phương tiện xuất bến được hoàn lại 90% giá vé.

4. Hành khách có vé nhưng đến chậm sau khi phương tiện đã xuất bến theo lịch chạy tàu đã công bố mà không thông báo cho người kinh doanh vận tải hoặc người bán vé biết thì thực hiện theo các quy định sau đây:

a) Hành khách muốn đi chuyến kế tiếp thì người kinh doanh vận tải có trách nhiệm bố trí cho hành khách đi chuyến tiếp và được thu thêm 50% tiền vé;

b) Hành khách không muốn đi tiếp thì không được hoàn lại tiền vé.

5. Hành khách có vé nhưng đã thông báo cho người kinh doanh vận tải hoặc người bán vé (bằng điện thoại, điện tín, Fax hoặc Email) 02 giờ trước thời gian phương tiện xuất bến theo lịch chạy tàu đã công bố thì giải quyết theo các quy định sau đây:

a) Hành khách muốn đi chuyến kế tiếp thì người kinh doanh vận tải có trách nhiệm bố trí cho hành khách đi chuyến tiếp và được thu thêm 20% giá vé;

b) Hành khách không muốn đi tiếp, nếu trả lại vé thì được hoàn lại 80% giá vé.

**Câu hỏi 87: Người kinh doanh vận tải hành khách có quyền và nghĩa vụ gì?**

**Trả lời:** Điều 82 Luật giao thông đường thủy nội địa năm 2004 quy định về quyền và nghĩa vụ của người kinh doanh vận tải hành khách như sau:

- Người kinh doanh vận tải hành khách có quyền:

+ Yêu cầu hành khách trả đủ cước phí vận tải hành khách, cước phí vận tải hành lý mang theo quá mức theo quy định của pháp luật;

+ Từ chối vận chuyển trước khi phương tiện rời cảng, bến đối với những hành khách đã có vé nhưng có hành vi không chấp hành các quy định của người kinh doanh vận tải, làm mất trật tự công cộng gây cản trở công việc của người kinh doanh vận tải, ảnh hưởng đến sức khỏe, tài sản của người khác, gian lận vé hoặc hành khách đang bị dịch bệnh nguy hiểm.

- Người kinh doanh vận tải hành khách có nghĩa vụ:

+ Giao vé hành khách, chứng từ thu cước phí vận tải hành lý, bao gửi cho người đã trả đủ cước phí vận tải;

+ Vận tải hành khách, hành lý, bao gửi từ cảng, bến nơi đi đến cảng, bến nơi đến đã ghi trên vé hoặc đúng địa điểm đã thoả thuận theo hợp đồng; bảo đảm an toàn và đúng thời hạn;

+ Bảo đảm điều kiện sinh hoạt tối thiểu cho hành khách trong trường hợp vận tải bị gián đoạn do tai nạn hoặc do nguyên nhân bất khả kháng;

+ Tạo điều kiện thuận lợi để cơ quan nhà nước có thẩm quyền kiểm tra hành khách, hành lý, bao gửi khi cần thiết;

+ Bồi thường thiệt hại cho hành khách nếu không vận tải đến đúng địa điểm và thời hạn đã thoả thuận hoặc khi có tổn thất, hư hỏng, mất mát hành lý ký gửi, bao gửi hoặc thiệt hại về tính mạng, sức khoẻ của hành khách do lỗi của người kinh doanh vận tải hành khách gây ra.

**Câu hỏi 88: Hành khách có các quyền và nghĩa vụ gì?**

**Trả lời:** Theo quy định tại Điều 83 Luật giao thông đường thủy nội địa, quyền và nghĩa vụ của hành khách như sau:

- Hành khách có các quyền sau đây:

+ Yêu cầu được vận chuyển bằng đúng loại phương tiện, đúng giá trị loại vé, từ cảng, bến nơi đi đến cảng, bến nơi đến theo vé đã mua;

+ Được miễn cước phí hành lý mang theo với khối lượng theo quy định của pháp luật;

+ Được từ chối chuyển đi trước khi phương tiện rời cảng, bến và được hoàn trả lại tiền vé theo quy định. Sau khi phương tiện khởi hành, nếu rời phương tiện tại bất kỳ cảng, bến nào thì không được hoàn trả lại tiền vé, trừ trường hợp đặc biệt do Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải quy định;

+ Yêu cầu thanh toán chi phí phát sinh, bồi thường thiệt hại trong trường hợp người kinh doanh vận tải hành khách không vận chuyển đúng thời hạn, địa điểm đã thoả thuận trong hợp đồng.

- Hành khách có các nghĩa vụ sau đây:

+ Mua vé hành khách và trả cước phí vận tải hành lý mang theo quá mức quy định; nếu chưa mua vé và chưa trả đủ cước phí vận tải hành lý mang theo quá mức thì phải mua vé, trả đủ cước phí và nộp tiền phạt;

+ Khai đúng tên, địa chỉ của mình và trẻ em đi kèm khi người kinh doanh vận tải lập danh sách hành khách;

+ Có mặt tại nơi xuất phát đúng thời gian đã thoả thuận; chấp hành nội quy vận chuyển và hướng dẫn về an toàn của thuyền trưởng hoặc người lái phương tiện;

+ Không mang theo hành lý thuộc loại hàng hóa mà pháp luật cấm lưu thông, cấm vận tải chung với hành khách.

### **Câu hỏi 89: Hành lý ký gửi, bao gửi được quy định như thế nào?**

**Trả lời:** Điều 84 Luật giao thông đường thủy nội địa năm 2004 quy định về hành lý ký gửi, bao gửi như sau:

1. Hành lý ký gửi, bao gửi chỉ được nhận vận chuyển khi không thuộc loại hàng hóa mà pháp luật cấm lưu thông, có kích thước, trọng lượng phù hợp với phương tiện, được đóng gói đúng quy cách, đã trả đủ cước phí vận tải và được giao cho người kinh doanh vận tải trước khi phương tiện khởi



hành theo thời hạn do hai bên thoả thuận trong hợp đồng.

2. Người có bao gửi phải lập tờ khai gửi hàng hóa, trong đó kê khai tên hàng hóa, số lượng, khối lượng, tên và địa chỉ người gửi, tên và địa chỉ người nhận. Người kinh doanh vận tải có trách nhiệm kiểm tra bao gửi theo tờ khai gửi hàng hóa và xác nhận vào tờ khai gửi hàng hóa. Tờ khai gửi hàng hóa được lập thành hai bản, mỗi bên giữ một bản. Người kinh doanh vận tải có trách nhiệm gửi giấy báo nhận bao gửi cho người nhận bao gửi.

3. Hành khách có hành lý ký gửi khi nhận hành lý phải xuất trình vé hành khách và chứng từ thu cước phí vận tải hành lý ký gửi.

4. Người nhận bao gửi phải xuất trình giấy báo nhận bao gửi, tờ khai gửi hàng hóa, chứng từ thu cước phí vận tải và giấy tờ tùy thân.

5. Người kinh doanh vận tải chịu trách nhiệm bồi thường mất mát, hư hỏng hành lý ký gửi, bao gửi theo quy định tại Điều 24 Thông tư số 20/2011/TT-BGTVT ngày 31-3-2011 của Bộ Giao thông vận tải ban hành Quy định về vận tải hành khách đường thủy nội địa quy định về bồi thường hành lý ký gửi, bao gửi bị mất mát hư hỏng, cụ thể như sau:

1. Trường hợp hành lý ký gửi, bao gửi hư hỏng, thiếu hụt hoặc mất mát do lỗi của người kinh doanh vận tải thì phải bồi thường theo các quy định sau đây:

a) Theo giá trị đã kê khai đối với hành lý ký gửi, bao gửi có kê khai giá trị; trường hợp người kinh doanh vận tải chứng minh được giá trị thiệt hại thực tế thấp hơn giá trị kê khai thì theo giá trị thiệt hại thực tế;

b) Theo mức do hai bên thoả thuận;

c) Theo giá trị trên hóa đơn mua hàng;

d) Theo giá thị trường của hàng hóa đó tại thời điểm trả tiền và địa điểm trả hàng; trong trường hợp không có giá thị trường của hàng hóa đó thì theo giá trung bình của hàng hóa cùng loại, cùng chất lượng trong khu vực nơi trả hàng;

đ) Trường hợp không giải quyết được theo quy định tại các điểm a, điểm b, điểm c, điểm d khoản 1 Điều này thì theo quy định sau đây: đối với hành lý ký gửi: mức bồi thường không vượt quá 20.000 (hai mươi nghìn) đồng, tiền Việt Nam cho 01 kg hành lý ký gửi tổn thất; đối với bao gửi: mức bồi thường không vượt quá 20.000 (hai mươi nghìn) đồng, tiền Việt Nam cho 01 kg bao gửi tổn thất; 7.000.000 (bảy triệu) đồng, tiền Việt Nam đối với mỗi bao hoặc kiện tổn thất.

2. Hành lý ký gửi, bao gửi bị hư hỏng, thiếu hụt, mất mát một phần thì bồi thường phần hư hỏng, thiếu hụt hoặc mất mát; trường hợp phần hư hỏng, thiếu hụt, mất mát dẫn đến hư hỏng hoặc không sử dụng được toàn bộ thì phải bồi thường toàn bộ; người vận tải được quyền sở hữu số hàng hóa tổn thất đã bồi thường.

3. Ngoài việc bồi thường thiệt hại theo các quy định tại khoản 1 Điều 24 Thông tư 20/2011/TT-BGTVT, người kinh doanh vận tải còn phải hoàn lại cho hành khách hoặc người gửi hàng toàn bộ tiền cước hoặc phụ phí của số hành lý ký gửi, bao gửi bị tổn thất.

**Câu hỏi 90: Quy định về bảo hiểm trách nhiệm dân sự của người kinh doanh vận tải đối với hành khách như thế nào?**

**Trả lời:** Theo quy định tại Điều 85 Luật giao thông đường thủy nội địa năm 2004 thì bảo hiểm trách nhiệm dân sự của người kinh doanh vận tải đối với hành khách như sau:

- Vé, danh sách hành khách lên phương tiện trong mỗi chuyến đi là căn cứ để giải quyết bảo hiểm cho hành khách khi có sự cố rủi ro; đối với vận tải hành khách ngang sông thì việc bồi thường được thực hiện theo hợp đồng bảo hiểm giữa người kinh doanh vận tải với người bảo hiểm.

- Việc trả tiền bảo hiểm cho hành khách được thực hiện theo quy định của pháp luật.

**Câu hỏi 91: Hành khách rơi xuống nước, chết thì việc giải quyết được quy định như thế nào?**

**Trả lời:** Điều 21 Thông tư số 20/2011/TT-BGTVT ngày 31-12-2011 của Bộ Giao thông vận tải ban hành quy định về vận tải hành khách

đường thủy nội địa quy định về việc hành khách rơi xuống nước, chết hoặc ốm trên phương tiện đang hành trình như sau:

1. *Trường hợp hành khách rơi xuống nước*, Thuyền trưởng phải huy động lực lượng nhanh chóng cứu hành khách. Nếu đã làm hết khả năng mà không cứu được thì Thuyền trưởng phải lập biên bản có xác nhận của thân nhân nạn nhân (nếu có), của đại diện hành khách và thông báo cho chính quyền địa phương nơi xảy ra tai nạn; nếu không có thân nhân đi cùng thì Thuyền trưởng phải thông báo cho gia đình hoặc đơn vị của nạn nhân biết để cùng phối hợp giải quyết.

2. *Trường hợp hành khách chết*, Thuyền trưởng phải lập biên bản có xác nhận của thân nhân nạn nhân (nếu có), đại diện hành khách và tổ chức đưa người bị nạn cùng hành lý của người đó lên bến gần nhất, cử người trông coi; thông báo với chính quyền địa phương, gia đình hoặc đơn vị của nạn nhân biết để cùng phối hợp giải quyết; hành lý của nạn nhân phải được kiểm kê và đưa vào nơi bảo quản.

3. *Trường hợp hành khách ốm nặng*, Thuyền trưởng tổ chức sơ cứu; nếu đe dọa đến tính mạng hành khách, Thuyền trưởng phải tổ chức đưa hành khách đó lên cảng, bến gần nhất và cử người đưa đến nơi điều trị, trừ trường hợp hành khách có thân nhân đi cùng.

**Câu hỏi 92: Hợp đồng vận tải hàng hóa, giấy gửi hàng hóa và giấy vận chuyển được quy định như thế nào?**

**Trả lời:** Theo Điều 86 Luật giao thông đường thủy nội địa năm 2004, hợp đồng vận tải hàng hóa, giấy gửi hàng hóa và giấy vận chuyển được quy định như sau:

- Hợp đồng vận tải hàng hóa là sự thoả thuận giữa người kinh doanh vận tải và người thuê vận tải, trong đó xác định quan hệ về quyền và nghĩa vụ của hai bên. Hợp đồng vận tải được lập thành văn bản hoặc theo các hình thức khác mà hai bên thoả thuận.

- Giấy gửi hàng hóa là bộ phận của hợp đồng vận tải do người thuê vận tải lập và gửi cho người kinh doanh vận tải trước khi giao hàng hóa. Giấy gửi hàng hóa có thể lập cho cả khối lượng hàng hóa thuê vận tải hoặc theo từng chuyến do hai bên thoả thuận trong hợp đồng.

Giấy gửi hàng hóa phải ghi rõ loại hàng hóa; ký hiệu, mã hiệu hàng hóa; số lượng, trọng lượng hàng hóa; nơi giao hàng hóa, nơi nhận hàng hóa; tên và địa chỉ của người gửi hàng; tên và địa chỉ của người nhận hàng; những yêu cầu khi xếp, dỡ, vận tải hàng hóa.

- Giấy vận chuyển là chứng từ giao nhận hàng hóa giữa người kinh doanh vận tải và người thuê vận tải, là chứng cứ để giải quyết tranh chấp.

Giấy vận chuyển do người kinh doanh vận tải lập sau khi hàng hóa đã xếp lên phương tiện và phải có chữ ký của người thuê vận tải hoặc người được người thuê vận tải ủy quyền.

Giấy vận chuyển phải ghi rõ loại hàng hóa; ký hiệu, mã hiệu hàng hóa; số lượng, trọng lượng hàng hóa; nơi giao hàng hóa, nơi nhận hàng hóa; tên và địa chỉ của người gửi hàng, tên và địa chỉ của người nhận hàng; cước phí vận tải và các chi phí phát sinh; các chi tiết khác mà người kinh doanh vận tải và người thuê vận tải thoả thuận ghi vào giấy vận chuyển; xác nhận của người kinh doanh vận tải về tình trạng hàng hóa nhận vận tải.

**Câu hỏi 93: Người kinh doanh vận tải hàng hóa có quyền và nghĩa vụ gì?**

**Trả lời:** Điều 87 Luật giao thông đường thủy nội địa năm 2004 quy định quyền và nghĩa vụ của người kinh doanh vận tải hàng hóa như sau:

1. Người kinh doanh vận tải hàng hóa có quyền:

a) Yêu cầu người thuê vận tải cung cấp các thông tin cần thiết về hàng hóa để ghi vào giấy vận chuyển và có quyền kiểm tra tính xác thực của các thông tin đó;

b) Yêu cầu người thuê vận tải thanh toán đủ cước phí vận tải và các chi phí phát sinh; yêu cầu người thuê vận tải bồi thường thiệt hại do vi phạm thoả thuận trong hợp đồng;

c) Từ chối vận tải nếu người thuê vận tải không giao hàng hóa theo thoả thuận trong hợp đồng;

d) Yêu cầu giám định hàng hóa khi cần thiết;

đ) Lưu giữ hàng hóa trong trường hợp người thuê vận tải không thanh toán đủ cước phí vận tải và chi phí phát sinh theo thoả thuận trong hợp đồng.

2. Người kinh doanh vận tải hàng hóa có nghĩa vụ:

a) Cung cấp phương tiện đúng loại, đúng địa điểm; bảo quản hàng hóa trong quá trình vận tải và giao hàng hóa cho người nhận hàng theo thoả thuận trong hợp đồng;

b) Thông báo cho người thuê vận tải biết thời gian phương tiện đến cảng, bến và thời gian phương tiện đã làm xong thủ tục vào cảng, bến. Thời điểm thông báo do các bên thoả thuận trong hợp đồng;

c) Hướng dẫn xếp, dỡ hàng hóa trên phương tiện;

d) Bồi thường thiệt hại cho người thuê vận tải do mất mát, hư hỏng toàn bộ hoặc một phần hàng hóa xảy ra trong quá trình vận tải từ lúc nhận hàng đến lúc giao hàng, trừ trường hợp quy định tại khoản 1 Điều 94 của Luật giao thông đường thủy nội địa năm 2004.

**Câu hỏi 94: Người thuê vận tải hàng hóa có quyền và nghĩa vụ gì?**

**Trả lời:** Điều 88 Luật giao thông đường thủy nội địa năm 2004 quy định quyền và nghĩa vụ của người thuê vận tải hàng hóa như sau:

- Người thuê vận tải hàng hóa có quyền:

+ Từ chối xếp hàng hóa lên phương tiện mà người kinh doanh vận tải đã bố trí nếu phương tiện không phù hợp để vận tải loại hàng hóa đã thỏa thuận trong hợp đồng;

+ Yêu cầu người kinh doanh vận tải giao hàng hóa đúng địa điểm, thời gian đã thỏa thuận trong hợp đồng;

+ Yêu cầu người kinh doanh vận tải bồi thường thiệt hại theo quy định tại điểm d khoản 2 Điều 87 của Luật giao thông đường thủy nội địa năm 2004.

- Người thuê vận tải hàng hóa có nghĩa vụ:

+ Chuẩn bị đầy đủ giấy tờ hợp pháp về hàng hóa trước khi giao hàng hóa cho người kinh doanh vận tải; đóng gói hàng hóa đúng quy cách, ghi ký hiệu, mã hiệu hàng hóa đầy đủ và rõ ràng; giao hàng hóa cho người kinh doanh vận tải đúng địa điểm, thời gian và các nội dung khác ghi trong giấy gửi hàng hóa;

+ Thanh toán cước phí vận tải và chi phí phát sinh cho người kinh doanh vận tải hàng hóa; đối với hợp đồng thực hiện trong một chuyến thì phải thanh toán đủ sau khi hàng hóa đã xếp lên phương tiện, trừ trường hợp có thỏa thuận khác trong hợp đồng; đối với hợp đồng thực hiện trong một thời gian dài, nhiều chuyến thì hai bên thỏa thuận định kỳ thanh toán, nhưng phải thanh toán đủ cước phí vận tải theo hợp đồng trước khi kết



thúc chuyển cuối cùng, trừ trường hợp có thoả thuận khác trong hợp đồng;

+ Cử người áp tải hàng hóa trong quá trình vận tải đối với loại hàng hóa bắt buộc phải có người áp tải.

**Câu hỏi 95: Người nhận hàng có quyền và nghĩa vụ gì?**

**Trả lời:** Điều 89 Luật giao thông đường thủy nội địa năm 2004 quy định về quyền và nghĩa vụ của người nhận hàng như sau:

- Người nhận hàng có quyền:

+ Nhận và kiểm tra hàng hóa nhận được theo giấy vận chuyển;

+ Yêu cầu người kinh doanh vận tải thanh toán chi phí phát sinh do giao hàng hóa chậm;

+ Yêu cầu hoặc thông báo cho người thuê vận tải yêu cầu người kinh doanh vận tải bồi thường thiệt hại do mất mát, hư hỏng hàng hóa;

+ Yêu cầu giám định hàng hóa khi cần thiết.

- Người nhận hàng có nghĩa vụ:

+ Đến nhận hàng hóa đúng thời gian, địa điểm đã thoả thuận; xuất trình giấy vận chuyển và giấy tờ tùy thân cho người kinh doanh vận tải trước khi nhận hàng hóa;

+ Thanh toán chi phí phát sinh do việc nhận hàng hóa chậm;

+ Thông báo cho người kinh doanh vận tải về mất mát, hư hỏng hàng hóa ngay khi nhận hàng hóa hoặc chậm nhất là ba ngày, kể từ ngày nhận hàng hóa nếu không thể phát hiện thiệt hại từ bên ngoài.

**Câu hỏi 96: Hàng hóa, hành lý ký gửi, bao gửi không có người nhận hoặc người nhận từ chối thì xử lý như thế nào?**

**Trả lời:** Theo Điều 90 Luật giao thông đường thủy nội địa năm 2004, việc xử lý hàng hóa, hành lý ký gửi, bao gửi không có người nhận hoặc người nhận từ chối như sau:

- Khi hàng hóa, hành lý ký gửi, bao gửi đã được vận tải đến nơi trả hàng mà không có người nhận hoặc người nhận từ chối nhận thì người kinh doanh vận tải có quyền gửi hàng hóa, hành lý ký gửi, bao gửi vào nơi an toàn, thích hợp và thông báo ngay cho người thuê vận tải biết; mọi chi phí phát sinh do người thuê vận tải chịu.

- Sau ba mươi ngày, kể từ ngày người kinh doanh vận tải thông báo cho người thuê vận tải, nếu người kinh doanh vận tải không nhận được trả lời của người thuê vận tải hoặc người kinh doanh vận tải không được thanh toán đầy đủ chi phí phát sinh thì người kinh doanh vận tải có quyền bán đấu giá hàng hóa, hành lý ký gửi, bao gửi để trang trải chi phí phát sinh theo quy định

của pháp luật về bán đấu giá; nếu hàng hóa, hành lý ký gửi, bao gửi thuộc loại mau hỏng hoặc chi phí ký gửi quá lớn so với giá trị của hàng hóa, hành lý ký gửi, bao gửi thì người kinh doanh vận tải có quyền bán đấu giá trước thời hạn trên, nhưng phải thông báo cho người thuê vận tải biết trước khi bán.

- Hàng hóa, hành lý ký gửi, bao gửi thuộc loại cấm lưu thông hoặc có quy định hạn chế vận chuyển mà không có người nhận hoặc người nhận từ chối nhận thì được giao cho cơ quan nhà nước có thẩm quyền xử lý.

### **Câu hỏi 97: Quy định về bồi thường hàng hóa bị mất mát, hư hỏng như thế nào?**

**Trả lời:** Theo quy định tại Điều 91 Luật giao thông đường thủy nội địa năm 2004, việc bồi thường hàng hóa bị mất mát, hư hỏng như sau:

- Khi người kinh doanh vận tải phải chịu trách nhiệm bồi thường đối với hàng hóa mất mát, hư hỏng toàn bộ hoặc một phần thì mức bồi thường được tính theo giá trị hàng hóa tại nơi và thời điểm mà hàng hóa được giao cho người nhận hàng.

- Giá bồi thường đối với hàng hóa mất mát, hư hỏng do hai bên thoả thuận theo giá thị trường tại thời điểm trả tiền bồi thường; trường hợp không xác định được giá thị trường thì tính theo giá trung bình của hàng hóa cùng loại, cùng chất lượng.

**Câu hỏi 98: Thời hạn gửi yêu cầu bồi thường, thời hạn giải quyết bồi thường và thời hiệu khởi kiện được quy định như thế nào?**

**Trả lời:** Điều 92 Luật giao thông đường thủy nội địa năm 2004 quy định thời hạn gửi yêu cầu bồi thường, thời hạn giải quyết bồi thường và thời hiệu khởi kiện như sau:

1. Thời hạn gửi yêu cầu bồi thường mất mát, hư hỏng hàng hóa, hành lý ký gửi, bao gửi là hai mươi ngày, kể từ ngày hàng hóa, hành lý ký gửi, bao gửi được giao cho người nhận hoặc ngày mà lẽ ra hàng hóa, hành lý ký gửi, bao gửi phải được giao cho người nhận. Người kinh doanh vận tải phải giải quyết bồi thường trong thời hạn sáu mươi ngày, kể từ ngày có yêu cầu bồi thường của người thuê vận tải.

2. Thời hạn gửi yêu cầu bồi thường thiệt hại liên quan đến tính mạng, sức khỏe của hành khách là hai mươi ngày, kể từ thời điểm xảy ra thiệt hại. Người kinh doanh vận tải có trách nhiệm giải quyết yêu cầu bồi thường trong thời hạn sáu mươi ngày, kể từ ngày có yêu cầu bồi thường của hành khách hoặc của người đại diện hợp pháp của họ.

3. Trường hợp hai bên không giải quyết được yêu cầu bồi thường thì có quyền yêu cầu trọng tài kinh tế hoặc khởi kiện tại Tòa án theo quy định của pháp luật. Thời hiệu khởi kiện đòi bồi thường

mất mát, hư hỏng hàng hóa, hành lý ký gửi, bao gửi, đòi bồi thường thiệt hại liên quan đến tính mạng, sức khỏe là một năm, kể từ ngày hết thời hạn giải quyết yêu cầu bồi thường quy định tại khoản 1 và khoản 2 Điều 92 Luật giao thông đường thủy nội địa năm 2004.

**Câu hỏi 99: Giới hạn trách nhiệm của người kinh doanh vận tải?**

**Trả lời:** Điều 93 Luật giao thông đường thủy nội địa năm 2004 quy định giới hạn trách nhiệm của người kinh doanh vận tải như sau:

- Người thuê vận tải căn cứ vào giá trị hàng hóa khai trong giấy vận chuyển và theo mức thiệt hại thực tế mà yêu cầu bồi thường, nhưng không vượt quá giá trị hàng hóa đã ghi trong giấy vận chuyển.

- Trường hợp người thuê vận tải không khai giá trị hàng hóa thì mức bồi thường được tính theo giá trung bình của hàng hóa cùng loại, nhưng không vượt quá mức bồi thường do Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải quy định.

**Câu hỏi 100: Người kinh doanh được miễn bồi thường mất mát trong các trường hợp nào?**

**Trả lời:** Điều 94 Luật giao thông đường thủy nội địa năm 2004 quy định miễn bồi thường mất mát trong các trường hợp sau đây:

1. Người kinh doanh vận tải được miễn bồi thường mất mát, hư hỏng hàng hóa, hành lý ký gửi, bao gửi trong các trường hợp sau đây:

a) Do đặc tính tự nhiên hoặc khuyết tật vốn có của hàng hóa, hành lý ký gửi, bao gửi hoặc hao hụt ở mức cho phép;

b) Do việc bắt giữ hoặc cưỡng chế của cơ quan nhà nước có thẩm quyền đối với phương tiện, hàng hóa, hành lý ký gửi, bao gửi;

c) Do nguyên nhân bất khả kháng;

d) Do lỗi của người thuê vận tải, người nhận hàng hoặc người áp tải hàng hóa.

2. Người thuê vận tải được miễn bồi thường vi phạm hợp đồng trong trường hợp quy định tại điểm c khoản 1 Điều 94 Luật giao thông đường thủy nội địa năm 2004.

**Câu hỏi 101: Quy định về vận tải hàng hóa nguy hiểm và vận tải hàng hóa siêu trường, siêu trọng như thế nào?**

**Trả lời:** Điều 95 Luật giao thông đường thủy nội địa năm 2004 quy định vận tải hàng hóa nguy hiểm như sau:

- Phương tiện vận tải hàng hóa nguy hiểm phải được cơ quan nhà nước có thẩm quyền cho phép và phải có ký hiệu riêng. Người vận tải phải chấp hành đúng quy định về phòng chống độc hại, phòng chống cháy, nổ; phải có phương án ứng cứu sự cố tràn dầu khi vận tải xăng, dầu.

- Chính phủ quy định danh mục hàng hóa nguy hiểm và việc vận tải hàng hóa nguy hiểm trên đường thủy nội địa.

*Điều 96 Luật giao thông đường thủy nội địa năm 2004 quy định về vận tải hàng hóa siêu trường, siêu trọng như sau:*

Việc vận tải hàng hóa siêu trường, siêu trọng phải sử dụng loại phương tiện phù hợp với loại hàng hóa và phải có phương án bảo đảm an toàn trong quá trình vận tải được cơ quan nhà nước có thẩm quyền phê duyệt.

*Điều 8 Quyết định số 33/2004/QĐ-BGTVT ngày 21-12-2004 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải về vận tải hàng hóa siêu trường, siêu trọng quy định như sau:*

- Hàng hóa siêu trường là hàng hóa có kích thước thực tế không thể tháo rời được với chiều rộng trên 10 mét hoặc chiều dài trên 40 mét hoặc chiều cao trên 4,5 mét.

- Hàng hóa siêu trọng là hàng hóa không thể tháo rời có trọng lượng trên 50 tấn.

- Khi vận tải hàng hóa siêu trường có kích thước ảnh hưởng đến việc điều động phương tiện hành trình trên luồng chạy tàu thuyền hoặc hàng hóa siêu trọng có trọng lượng từ 100 tấn trở lên thì người kinh doanh vận tải phải xây dựng phương án vận tải bảo đảm an toàn cho người, phương tiện, hàng hóa, các công trình và được cơ

quan có thẩm quyền về đường thủy nội địa phê duyệt. Phương án có các nội dung chủ yếu sau:

- + Xác định chiều rộng, chiều sâu, bán kính cong của luồng; chiều cao tĩnh không của các cầu hoặc công trình vượt sông; mật độ phương tiện hoạt động;

- + Vị trí, địa hình nơi xếp, dỡ hàng hóa; thiết bị xếp, dỡ;

- + Hướng dẫn bảo đảm an toàn giao thông; yêu cầu hỗ trợ (nếu có);

- + Thời gian, địa điểm nghỉ trên đường.

**Câu hỏi 102: Phạm vi hành lang bảo vệ luồng được quy định như thế nào?**

*Trả lời: Theo quy định tại Điều 3 Nghị định số 21/2005/NĐ-CP ngày 01-3-2005 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật giao thông đường thủy nội địa, phạm vi hành lang bảo vệ luồng được quy định như sau:*

- Phạm vi hành lang bảo vệ luồng quy định tại khoản 4 Điều 16 của Luật giao thông đường thủy nội địa năm 2004 được xác định theo cấp kỹ thuật đường thủy nội địa và theo quy định sau đây:

- + Trường hợp luồng không sát bờ, phạm vi hành lang bảo vệ luồng tối đa không quá 25 mét, tối thiểu không dưới 10 mét kể từ mép luồng trở ra mỗi phía bờ.

- + Trường hợp luồng sát bờ, phạm vi hành lang bảo vệ luồng phía sát bờ được tính từ mép bờ tự



nhiên trở vào phía bờ tối thiểu không dưới 5 mét; nếu luồng trong khu vực thành phố, thị xã, thị trấn thì phạm vi hành lang bảo vệ luồng có thể dưới 5 mét do Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quyết định.

+ Trường hợp phạm vi hành lang bảo vệ luồng trùng với hành lang an toàn đường bộ, đường sắt thì phạm vi hành lang bảo vệ luồng được tính từ mép luồng tới mép bờ tự nhiên.

+ Trường hợp phạm vi hành lang bảo vệ luồng trùng với hành lang an toàn cầu đường bộ, cầu đường sắt thì thực hiện theo quy định về bảo vệ hành lang an toàn cầu.

+ Trường hợp phạm vi hành lang bảo vệ luồng trùng với phạm vi bảo vệ các công trình phòng, chống lụt, bão, bảo vệ đê thì thực hiện theo quy định của pháp luật về phòng, chống lụt, bão, pháp luật về đê điều.

- Mép bờ tự nhiên quy định tại điểm b và điểm c khoản 1 Điều 3 Nghị định số 21/2005/NĐ-CP của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật giao thông đường thủy nội địa là đường giao nhau giữa bãi sông và bờ sông.

Mép bờ tự nhiên do cơ quan quản lý giao thông chủ trì phối hợp với cơ quan quản lý thủy lợi cấp tỉnh xác định cụ thể căn cứ đặc điểm của từng khu vực.

- Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải quy định cụ thể phạm vi hành lang bảo vệ luồng theo cấp kỹ

thuật đường thủy nội địa, quy định việc cắm mốc, quy cách mốc chỉ giới và bảo vệ mốc chỉ giới trên mặt đất của phạm vi hành lang bảo vệ luồng.

*Điều 13 Thông tư số 23/2011/TT-BGTVT ngày 31-3-2011 quy định về quản lý đường thủy nội địa đã quy định cụ thể phạm vi hành lang bảo vệ luồng như sau:*

1. Phạm vi hành lang bảo vệ luồng thực hiện theo quy định tại Điều 3 của Nghị định số 21/2005/NĐ-CP ngày 01-3-2005 của Chính phủ.

Trường hợp luồng không sát bờ quy định tại điểm a khoản 1 Điều 3 của Nghị định số 21/2005/NĐ-CP, phạm vi hành lang bảo vệ luồng được quy định cụ thể theo cấp kỹ thuật đường thủy nội địa như sau:

a) Đối với luồng trên hồ, vịnh và cửa sông ra biển: từ trên 20 mét đến 25 mét;

b) Đối với luồng cấp I, cấp II: từ trên 15 mét đến 20 mét;

c) Đối với luồng cấp III, cấp IV: từ trên 10 mét đến 15 mét;

d) Đối với luồng cấp V, cấp VI: 10 mét.

2. Đối với những tuyến đường thủy nội địa đã được phê duyệt quy hoạch, việc xác định phạm vi hành lang bảo vệ luồng căn cứ vào cấp kỹ thuật đường thủy nội địa theo quy hoạch để thực hiện.

3. Các dự án đầu tư nâng cấp tuyến đường thủy nội địa đang khai thác hoặc dự án mở tuyến

đường thủy nội địa mới phải căn cứ vào quy hoạch xác định rõ cấp kỹ thuật của tuyến đường thủy nội địa sau khi hoàn thành dự án, xác định phạm vi hành lang bảo vệ luồng, xây dựng phương án và thực hiện cấm mốc chỉ giới.

Việc xác định phạm vi hành lang bảo vệ luồng, xây dựng phương án và thực hiện cấm mốc chỉ giới được coi là một hạng mục của dự án.

**Câu hỏi 103: Điều kiện an toàn của phương tiện phải đăng ký nhưng không thuộc diện đăng kiểm được quy định như thế nào?**

**Trả lời:** Điều 4 Nghị định số 21/2005/NĐ-CP của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật giao thông đường thủy nội địa quy định điều kiện an toàn của phương tiện phải đăng ký nhưng không thuộc diện đăng kiểm như sau:

- Phương tiện phải đăng ký nhưng không thuộc diện đăng kiểm là phương tiện không có động cơ trọng tải toàn phần từ 1 tấn đến dưới 5 tấn hoặc có sức chở từ 5 người đến 12 người, phương tiện có động cơ công suất máy chính dưới 5 mã lực hoặc có sức chở dưới 5 người (khoản 1).

- Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải quy định điều kiện an toàn của phương tiện theo quy định tại khoản 1 Điều 4 Nghị định số 21/2005/NĐ-CP nêu trên để làm căn cứ cho việc đăng ký, kiểm tra, kiểm soát hoạt động của phương tiện.

**Câu hỏi 104: Điều kiện kinh doanh vận tải đường thủy nội địa được quy định như thế nào?**

**Trả lời:** Điều 10 Nghị định số 21/2005/NĐ-CP của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật giao thông đường thủy nội địa năm 2004 quy định về điều kiện kinh doanh vận tải đường thủy nội địa như sau:

1. Điều kiện kinh doanh vận tải đường thủy nội địa nói tại khoản 2 Điều 77 của Luật giao thông đường thủy nội địa năm 2004 được quy định như sau:

a) Tổ chức, cá nhân có đăng ký kinh doanh vận tải đường thủy nội địa;

b) Phương tiện có đầy đủ điều kiện hoạt động theo quy định của Luật giao thông đường thủy nội địa năm 2004;

c) Thuyền viên, người lái phương tiện phải có bằng hoặc chứng chỉ chuyên môn phù hợp với chức danh đảm nhiệm, đúng độ tuổi theo quy định.

2. Ngoài điều kiện quy định tại khoản 1 Điều 10 Nghị định số 21/2005/NĐ-CP nêu trên, tổ chức, cá nhân kinh doanh vận tải hành khách còn phải đáp ứng điều kiện sau đây:

Đã đăng ký với cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền về giao thông vận tải đường thủy nội địa phương án tổ chức chạy tàu và biểu đồ chạy

tàu theo tuyến cố định (đối với hình thức vận tải theo tuyến cố định) hoặc khu vực hoạt động (đối với hình thức vận tải không theo tuyến cố định).

3. Đối với vận tải hành khách ngang sông, ngoài các điều kiện quy định tại khoản 1 Điều 10 Nghị định số 21/2005/NĐ-CP thì bến đón, trả hành khách phải đáp ứng đầy đủ điều kiện an toàn và được cơ quan có thẩm quyền cho phép hoạt động.

**Câu hỏi 105: Trách nhiệm của Ủy ban nhân dân địa phương khi có sự cố xảy ra trong quá trình vận chuyển hàng nguy hiểm trên đường thủy nội địa được quy định như thế nào?**

**Trả lời:** Điều 14 Nghị định số 29/2005/NĐ-CP của Chính phủ quy định danh mục hàng hóa nguy hiểm và việc vận tải hàng hóa nguy hiểm trên đường thủy nội địa quy định về trách nhiệm của Ủy ban nhân dân địa phương khi có sự cố xảy ra trong quá trình vận tải hàng hóa nguy hiểm trên đường thủy nội địa, phải kịp thời huy động lực lượng tham gia để thực hiện các công việc sau đây:

- Cứu người, phương tiện, hàng hóa nguy hiểm.
- Đưa nạn nhân (nếu có) ra khỏi khu vực xảy ra sự cố và tổ chức cấp cứu nạn nhân.
- Khoanh vùng, sơ tán dân cư ra khỏi khu vực ô nhiễm, độc hại đồng thời báo cáo Ủy ban nhân dân cấp trên để huy động các lực lượng phòng hỏa,

phòng dịch, bảo vệ môi trường kịp thời xử lý sự cố và giải quyết hậu quả.

- Tổ chức và bố trí lực lượng bảo vệ hiện trường, hàng hóa nguy hiểm, phương tiện để tiếp tục vận tải và phục vụ công tác điều tra, giải quyết hậu quả.

**Câu hỏi 106: Đường thủy nội địa được phân loại như thế nào?**

**Trả lời:** Theo Điều 4 Thông tư số 23/2011/TT-BGTVT ngày 31-3-2011 quy định về quản lý đường thủy nội địa thì việc phân loại đường thủy nội địa được quy định như sau:

Đường thủy nội địa được phân loại thành đường thủy nội địa quốc gia, đường thủy nội địa địa phương và đường thủy nội địa chuyên dùng.

1. Đường thủy nội địa quốc gia là tuyến đường thủy nội địa nối liền các trung tâm kinh tế, văn hóa xã hội, các đầu mối giao thông vận tải quan trọng phục vụ kinh tế, quốc phòng, an ninh quốc gia hoặc tuyến đường thủy nội địa có hoạt động vận tải thủy qua biên giới.

2. Đường thủy nội địa địa phương là tuyến đường thủy nội địa thuộc phạm vi quản lý hành chính của tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương, chủ yếu phục vụ cho việc phát triển kinh tế, xã hội của địa phương.

3. Đường thủy nội địa chuyên dùng là luồng chạy tàu, thuyền nối liền vùng nước cảng, bến

thủy nội địa chuyên dùng với đường thủy nội địa quốc gia hoặc đường thủy nội địa địa phương, phục vụ cho nhu cầu giao thông vận tải của tổ chức, cá nhân đó.

**Câu hỏi 107: Thẩm quyền quyết định phân loại đường thủy nội địa và điều chỉnh loại đường thủy nội địa được quy định như thế nào?**

**Trả lời:** Điều 5 Thông tư số 23/2011/TT-BGTVT ngày 31-3-2011 quy định về quản lý đường thủy nội địa thì thẩm quyền quyết định phân loại đường thủy nội địa và điều chỉnh loại đường thủy nội địa được quy định như sau:

1. Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải quyết định các loại đường thủy nội địa sau:

a) Đường thủy nội địa quốc gia;

b) Đường thủy nội địa chuyên dùng nối với đường thủy nội địa quốc gia, đường thủy nội địa chuyên dùng đi qua từ hai tỉnh trở lên hoặc đường thủy nội địa chuyên dùng nối đường thủy nội địa quốc gia với đường thủy nội địa địa phương.

2. Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương (sau đây gọi là Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh) quyết định các loại đường thủy nội địa sau:

a) Đường thủy nội địa địa phương;

b) Đường thủy nội địa chuyên dùng nối với đường thủy nội địa địa phương.

### 3. Điều chỉnh loại đường thủy nội địa:

a) Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quyết định điều chỉnh từ đường thủy nội địa địa phương thành đường thủy nội địa chuyên dùng nối với đường thủy nội địa địa phương hoặc điều chỉnh ngược lại trên cơ sở đề nghị của Sở Giao thông vận tải;

b) Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải quyết định điều chỉnh loại đường thủy nội địa đối với các trường hợp khác ngoài trường hợp quy định tại điểm a khoản này trên cơ sở đề nghị của Cục Đường thủy nội địa Việt Nam hoặc Ủy ban nhân dân cấp tỉnh.

### **Câu hỏi 108: Điều kiện hoạt động đối với bến khách ngang sông, bến dân sinh được quy định như thế nào?**

**Trả lời:** Theo Điều 5, Điều 6 Thông tư số 25/2010/TT-BGTVT ngày 31-8-2010 của Bộ Giao thông vận tải quy định về việc quản lý hoạt động của cảng, bến thủy nội địa thì:

*- Điều kiện hoạt động đối với bến khách ngang sông được quy định như sau:*

1. Không nằm trong khu vực cấm xây dựng theo quy định của pháp luật; phù hợp với quy hoạch phát triển kết cấu hạ tầng giao thông đường thủy nội địa; có địa hình; thủy văn ổn định bảo đảm cho phương tiện hoạt động an toàn, thuận lợi.

2. Có đường, cầu cho người, phương tiện giao thông đường bộ lên xuống an toàn, thuận tiện; có đủ



trang thiết bị để phương tiện neo buộc hoặc chắn, an toàn; có đèn chiếu sáng nếu hoạt động ban đêm.

3. Lắp đặt báo hiệu đường thủy nội địa theo quy định.

4. Có nơi chờ cho hành khách; có bảng nội quy và bảng niêm yết giá vé.

5. Đối với bến khách ngang sông được phép chở ô tô thì đường lên xuống bến phải bảo đảm tiêu chuẩn kỹ thuật phù hợp với loại ô tô được phép chở ngang sông.

6. Được cơ quan có thẩm quyền quy định tại Điều 7 của Thông tư số 25/2010/TT-BGTVT cấp Giấy phép hoạt động bến khách ngang sông.

*- Điều kiện hoạt động đối với bến dân sinh được quy định như sau:*

1. Không nằm trong khu vực cấm xây dựng theo quy định của pháp luật; có địa hình, thủy văn ổn định bảo đảm cho phương tiện ra vào thuận lợi, an toàn.

2. Vùng nước bến không được chồng lấn với luồng chạy tàu thuyền;

3. Lắp đặt báo hiệu đường thủy nội địa theo quy định.

**Câu hỏi 109: Công tác điều tiết không chế bảo đảm giao thông và chống va trôi trên đường thủy nội địa được quy định như thế nào?**

**Trả lời:** Theo Thông tư số 40/2010/TT-BGTVT ngày 31-12-2010 của Bộ Giao thông vận tải quy định

về công tác điều tiết khống chế bảo đảm giao thông và chống va trôi trên đường thủy nội địa thì:

- *Điều tiết khống chế bảo đảm giao thông* là việc tổ chức hướng dẫn phương tiện thủy đi lại trong các tình huống bất lợi nhằm bảo đảm an toàn và hạn chế ùn tắc giao thông.

- *Chống va trôi* là thực hiện các giải pháp kỹ thuật nhằm ngăn ngừa sự cố đâm va và vào các công trình.

- *Cứu hộ* là hoạt động cứu phương tiện, tài sản thoát khỏi nguy hiểm hoặc hoạt động cứu trợ (bao gồm cả việc kéo, đẩy) phương tiện đang bị nguy hiểm được thực hiện thông qua giao kết hợp đồng hoặc thỏa thuận cứu hộ giữa tổ chức, cá nhân thực hiện việc cứu hộ với tổ chức, cá nhân đề nghị cứu hộ.

- *Cứu nạn* là các hoạt động cứu người bị nạn thoát khỏi nguy hiểm đang đe dọa đến tính mạng của họ, bao gồm cả biện pháp y tế ban đầu, các biện pháp khác để đưa người bị nạn đến vị trí an toàn.

*Điều 3 Thông tư số 40/2010/TT-BGTVT ngày 31-12-2010 quy định về các trường hợp điều tiết khống chế bảo đảm giao thông, chống va trôi như sau:*

1. Điều tiết khống chế bảo đảm giao thông thường xuyên được triển khai trên các tuyến đường thủy nội địa có nhiều đoạn cong cua liên tục làm tầm nhìn bị hạn chế; trên tuyến đường thủy nội địa có cầu, cống có khẩu độ khoang thông thuyền và chiều cao tĩnh không nhỏ hơn quy định của cấp kỹ thuật tương ứng; qua âu tàu.

2. Điều tiết khống chế bảo đảm giao thông, chống va trôi khi thi công, sửa chữa công trình trên đường thủy nội địa, khai thác tài nguyên, trục vớt, thanh thải vật chướng ngại có ảnh hưởng đến hoạt động an toàn giao thông đường thủy.

3. Điều tiết khống chế bảo đảm giao thông, chống va trôi đột xuất, khi xuất hiện một trong các yếu tố bất lợi gây ảnh hưởng tới an toàn của công trình đường thủy và các hoạt động giao thông đường thủy, bao gồm:

a) Có sự cố, tai nạn giao thông đường thủy;

b) Qua khu vực khan cạn kích thước đường thủy không bảo đảm cấp kỹ thuật quy định;

c) Trong các trường hợp phòng chống bão lũ, thiên tai; hoạt động thể thao, lễ hội, diễn tập hoặc bảo đảm an ninh quốc phòng;

d) Theo lệnh của cơ quan nhà nước có thẩm quyền.

4. Điều tiết khống chế bảo đảm giao thông kết hợp với chống va trôi tại các vị trí cầu, cống có khẩu độ khoang thông thuyền và chiều cao tĩnh không nhỏ hơn quy định của cấp kỹ thuật tương ứng trong mùa bão, lũ; khu vực có dòng chảy không ổn định với lưu tốc dòng chảy mặt  $\geq 5$  mét/giây.

*Điều 4 Thông tư số 40/2010/TT-BGTVT ngày 31-12-2010 quy định về các biện pháp tổ chức công tác điều tiết khống chế bảo đảm giao thông, chống va trôi như sau:*

Tùy theo điều kiện hạn chế của đường thủy nội địa, công tác điều tiết khống chế bảo đảm giao

thông và chống va trôi được tổ chức bằng các biện pháp phù hợp theo quy định sau:

1. Bằng báo hiệu đường thủy nội địa khi chiều rộng luồng chạy tàu hạn chế  $\leq 2/3$  chiều rộng luồng với chiều dài luồng chạy tàu hạn chế  $\leq 200$  mét;

2. Bằng 1 trạm điều tiết khống chế khi chiều rộng luồng chạy tàu hạn chế  $\leq 2/3$  chiều rộng luồng với chiều dài luồng chạy tàu hạn chế  $> 200$  mét và  $< 500$  mét;

3. Bằng 2 trạm điều tiết khống chế khi:

a) Chiều rộng luồng chạy tàu hạn chế  $\leq 2/3$  chiều rộng luồng với chiều dài luồng chạy tàu hạn chế  $\geq 500$  mét;

b) Chiều rộng luồng chạy tàu hạn chế  $\leq 2/3$  chiều rộng luồng với tỉnh không hạn chế của các công trình vượt sông  $\leq 2/3$  tỉnh không công trình theo quy định.

4. Bằng 2 trạm điều tiết khống chế và bố trí thêm 1 trạm điều tiết khống chế trung tâm trong trường hợp thi công các hạng mục công trình nằm trong luồng chạy tàu có thời gian thi công kéo dài hơn 5 ngày.

*Điều 5 Thông tư số 40/2010/TT-BGTVT ngày 31-12-2010 quy định về nội dung công tác điều tiết khống chế bảo đảm giao thông như sau:*

1. Triển khai phương tiện, thiết bị, nhân lực và hệ thống báo hiệu theo phương án được cấp có thẩm quyền phê duyệt.

2. Quản lý, bảo trì hệ thống báo hiệu điều tiết theo quy định.

3. Hướng dẫn phương tiện thủy đi, dừng, neo đậu theo đúng quy chế đi lại qua khu vực điều tiết khống chế bảo đảm giao thông đã công bố.

4. Khống chế, ngăn chặn và xử lý các trường hợp phương tiện giao thông vi phạm quy chế, gây mất trật tự an toàn giao thông trên khu vực điều tiết.

5. Cứu hộ, cứu nạn những trường hợp sự cố, tai nạn và những tình huống bất thường có nguy cơ gây mất an toàn xảy ra trên khu vực điều tiết.

6. Thông báo quy chế đi lại cho các phương tiện giao thông qua lại khu vực điều tiết.

7. Ghi chép sổ sách, nhật ký và báo cáo theo quy định.

*Điều 6 Thông tư số 40/2010/TT-BGTVT ngày 31-12-2010 quy định về các yêu cầu kỹ thuật của công tác điều tiết khống chế bảo đảm giao thông như sau:*

1. Trạm điều tiết khống chế bảo đảm giao thông phải thuận tiện khi điều hành, dễ bao quát, không bị che khuất tầm nhìn thuận lợi cho công tác cảnh giới và đặt tại các vị trí quy định như sau:

a) Trạm điều tiết khống chế bảo đảm giao thông về phía thượng lưu đặt cách khu vực điều tiết không quá 800 mét;

b) Trạm điều tiết khống chế bảo đảm giao thông về phía hạ lưu đặt cách khu vực điều tiết không quá 500 mét;

c) Trạm trung tâm điều tiết khống chế bảo đảm giao thông đặt cách khu vực thi công công trình về phía hạ lưu không quá 200 mét;

2. Báo hiệu điều tiết khống chế bảo đảm giao thông:

a) Báo hiệu trên bờ tại một trạm điều tiết khống chế bảo đảm giao thông bao gồm:

- Báo hiệu cấm đỗ: 01 biển
- Báo hiệu được phép đậu đỗ: 01 biển
- Báo hiệu điều khiển sự đi lại: 01 bộ
- Báo hiệu chú ý nguy hiểm bất ngờ: 01 biển
- Báo hiệu cấm vượt: 01 biển
- Báo hiệu chiều cao tĩnh không bị hạn chế: 01 biển
- Báo hiệu chiều sâu bị hạn chế: 01 biển
- Báo hiệu chiều rộng bị hạn chế: 01 biển
- Báo hiệu quy định lai dắt: 01 biển
- Báo hiệu cấm quay trở: 01 biển

b) Báo hiệu dưới nước:

- Nếu khu vực điều tiết khống chế bảo đảm giao thông hoàn toàn trong phạm vi luồng thì phải bố trí tối thiểu 04 phao giới hạn luồng tàu chạy;

- Nếu khu vực điều tiết khống chế bảo đảm giao thông trong phạm vi một bên luồng phải bố trí tối thiểu 02 phao giới hạn vùng nước hoặc 02 phao giới hạn luồng tàu chạy;

c) Việc bố trí báo hiệu được điều chỉnh cho phù hợp với thực tế luồng lạch để hướng dẫn phương tiện qua lại khu vực được an toàn:

- Báo hiệu thông báo (gồm báo hiệu chú ý nguy hiểm bất ngờ, báo hiệu cấm vượt, báo hiệu chiều cao tĩnh không bị hạn chế, báo hiệu chiều sâu bị hạn chế, báo hiệu quy định lai dất, báo hiệu cấm đỗ, báo hiệu cấm quay trở và báo hiệu chiều rộng bị hạn chế) bố trí trên cột đặt trên bờ tại vị trí đặt trạm thượng lưu hoặc hạ lưu. Báo hiệu đầu tiên cách vị trí điều tiết bảo đảm giao thông ít nhất 500 mét về thượng và hạ lưu;

- Báo hiệu được phép đặt đỗ bố trí trên bờ tại điểm giữa vùng nước dành cho phương tiện đậu đỗ chờ mở luồng (nếu không bố trí được báo hiệu trên bờ thì dùng phao giới hạn vùng nước để bố trí);

- Báo hiệu điều khiển sự đi lại và đèn tín hiệu được bố trí trên cột đặt tại trạm thượng và hạ lưu;

- Thứ tự lắp đặt báo hiệu thông báo chỉ dẫn như sau: báo hiệu chú ý nguy hiểm bất ngờ, báo hiệu quy định lai dất, báo hiệu cấm đỗ, báo hiệu cấm vượt, báo hiệu chiều cao tĩnh không bị hạn chế, báo hiệu chiều sâu hạn chế, báo hiệu chiều rộng hạn chế;

- Khoảng cách giữa các cột mang báo hiệu thông báo chỉ dẫn tối thiểu là 5m;

- Trên tuyến vận tải hoạt động 24/24 giờ, các báo hiệu phải có đèn tín hiệu theo quy định.

3. Phương tiện, nhân lực điều tiết khống chế bảo đảm giao thông

a) Đối với phương tiện: Mỗi trạm bố trí tối thiểu một tàu có công suất 33-90 mã lực (CV) và tối thiểu một xuồng cao tốc có công suất 25-40 mã lực (CV);

b) Đối với nhân lực:

- Trên phương tiện được bố trí với định biên theo các quy định hiện hành.

- Nhân lực điều tiết được bố trí tối thiểu như sau:

+ Chỉ huy điều tiết (cấp bậc thợ 4-5): 01 người/ca;

+ Nhân viên trực tại mỗi trạm (cấp bậc thợ 3-5): 02 người/ca;

+ Lực lượng phối hợp tại mỗi trạm (khi cần thiết): 01 người/ca.

c) Các dụng cụ, thiết bị khác:

Các dụng cụ, thiết bị khác tối thiểu cho 01 trạm bao gồm:

- Bảng hiệu: 01 cái;

- Loa nén: 01 bộ;

- Cờ hiệu: 02 cờ;

- Tủ thuốc cứu sinh: 01 tủ;

- Bộ đàm (điện thoại): 01 bộ;

- Đèn pin: 03 cái;

- Dụng cụ cứu sinh: đủ theo quy định;

- Thuốc đọc mực nước: 01 cái;

- Ống nhòm: 01 cái.

*Điều 7 Thông tư số 40/2010/TT-BGTVT ngày 31-12-2010 quy định về nội dung công tác chống va trôi như sau:*

1. Triển khai phương tiện, thiết bị, nhân lực thường trực chống va trôi, cứu hộ, cứu nạn theo phương án được duyệt.

2. Tổ chức cứu hộ, hỗ trợ các phương tiện không có khả năng đi qua khu vực thường trực chống va



trôi khi được yêu cầu hoặc thấy có nguy cơ xảy ra mất an toàn.

3. Tổ chức cứu nạn hoặc phối hợp với các lực lượng khác cứu nạn khi có sự cố, tai nạn xảy ra.

4. Thông báo cho các phương tiện giao thông qua lại biết địa điểm thường trực, hình thức, địa chỉ liên lạc và chức năng nhiệm vụ của trạm thường trực chống va trôi, cứu hộ, cứu nạn.

5. Ghi chép sổ sách, nhật ký và báo cáo theo quy định.

*Điều 8 Thông tư số 40/2010/TT-BGTVT ngày 31-12-2010 quy định về các yêu cầu kỹ thuật của công tác chống va trôi như sau:*

1. Trạm thường trực chống va trôi

a) Trạm thường trực chống va trôi được bố trí cùng phía với trạm điều tiết khống chế bảo đảm giao thông đặt ở thượng lưu.

b) Trong trường hợp chống va trôi không kết hợp điều tiết khống chế bảo đảm giao thông thì trạm thường trực được đặt ở thượng lưu khu vực công trình không quá 300 mét.

2. Báo hiệu thường trực chống va trôi

a) Trường hợp thường trực chống va trôi kết hợp với điều tiết khống chế bảo đảm giao thông thì hệ thống báo hiệu theo phương án điều tiết khống chế bảo đảm giao thông đã có.

b) Trường hợp thường trực chống va trôi độc lập thì hệ thống báo hiệu được điều chỉnh cho phù hợp với thực tế luồng lạch.

- Báo hiệu thông báo bố trí trên cột đặt trên bờ phía ngoài vị trí đặt trạm thường trực chống va trôi. Báo hiệu đầu tiên đặt cách trạm thường trực không quá 800 mét (phía thượng lưu) và 500 mét (phía hạ lưu);

- Báo hiệu được phép đặt đổ bố trí trên bờ tại điểm giữa vùng nước dành cho phương tiện đậu đỗ chờ qua luồng (nếu không bố trí được báo hiệu trên bờ thì dùng phao giới hạn vùng nước để bố trí);

- Thứ tự lắp đặt báo hiệu thông báo như sau: báo hiệu chỉ dẫn, báo hiệu thông báo cấm, báo hiệu thông báo hạn chế, báo hiệu quy định lai dắt.

### 3. Phương tiện, nhân lực thường trực chống va trôi

#### a) Phương tiện:

- Mỗi trạm thường trực bố trí tối thiểu một tàu có công suất 150 - 250 mã lực (CV) và tối thiểu một xuồng cao tốc có công suất 25 - 40 mã lực (CV);

- Những nơi luồng lạch phức tạp, nguy hiểm, mật độ phương tiện lớn có thể bố trí thêm tàu và xuồng cao tốc có công suất lớn và cầu nổi  $\geq 40$  tấn kèm theo trang thiết bị và thợ lặn để làm nhiệm vụ cứu hộ khi phương tiện gặp sự cố.

#### b) Nhân lực trên phương tiện, thiết bị:

Nhân lực trên phương tiện, thiết bị định biên theo các quy định hiện hành, trong đó nhân lực thường trực chống va trôi được bố trí tối thiểu như sau:

- Chỉ huy thường trực chống va trôi (cấp bậc thợ 4-5): 01 người/ca;

- Nhân viên thường trực chống va trôi (cấp bậc thợ 3): 03 người/ca;

c) Các dụng cụ, trang thiết bị khác tối thiểu cho 1 trạm bao gồm:

- Bảng hiệu trạm thường trực: 01 cái;
- Loa nén: 01 bộ/phương tiện;
- Cờ hiệu (cờ đuôi nheo): 02 cờ/phương tiện;
- Tủ thuốc cứu sinh: 01 tủ;
- Bộ đàm (điện thoại): 01 bộ/phương tiện;
- Đèn pin: 03 cái/phương tiện;
- Dụng cụ cứu sinh: đủ theo quy định;
- Ống nhòm: 01 cái.

*Điều 9 Thông tư số 40/2010/TT-BGTVT ngày 31-12-2010 quy định về phối hợp giải quyết khắc phục hậu quả trong trường hợp xảy ra chìm đắm phương tiện như sau:*

1. Mọi tổ chức, cá nhân hoạt động trong lĩnh vực giao thông đường thủy nội địa phải chủ động tích cực cùng phối hợp khắc phục hậu quả khi phương tiện bị chìm đắm nhằm giảm nhẹ hậu quả của tai nạn, nhanh chóng khôi phục giao thông đường thủy nội địa.

2. Cục Đường thủy nội địa Việt Nam chỉ đạo, kiểm tra, đôn đốc việc khắc phục hậu quả khi phương tiện bị chìm đắm trên đường thủy nội địa quốc gia.

3. Sở Giao thông vận tải chỉ đạo, kiểm tra, đôn đốc việc khắc phục hậu quả khi phương tiện bị chìm đắm trên đường thủy nội địa địa phương;

4. Tổ chức, cá nhân có phương tiện bị chìm đắm chịu trách nhiệm trục vớt phương tiện và thanh thải vật chướng ngại do phương tiện chìm đắm gây ra trong thời hạn do đơn vị quản lý đường thủy nội địa quy định; nếu không thực hiện việc trục vớt phương tiện và thanh thải vật chướng ngại trong thời hạn quy định thì đơn vị quản lý đường thủy nội địa thực hiện việc trục vớt và thanh thải vật chướng ngại đó.

5. Tổ chức, cá nhân có phương tiện bị chìm đắm phải chịu toàn bộ chi phí trục vớt, thanh thải vật chướng ngại do phương tiện chìm đắm gây ra.

6. Trong quá trình giải quyết khắc phục hậu quả khi phương tiện bị chìm đắm, đơn vị đường thủy nội địa có trách nhiệm thường xuyên báo cáo trực tiếp cơ quan quản lý cấp trên và báo cáo về Bộ Giao thông vận tải.

*Phần thứ hai*

**QUY ĐỊNH VỀ XỬ PHẠT VI PHẠM  
HÀNH CHÍNH VÀ HÌNH SỰ  
TRONG LĨNH VỰC GIAO THÔNG  
ĐƯỜNG THỦY NỘI ĐỊA**

**Câu hỏi 110:** Phạm vi điều chỉnh của Nghị định số 09/2005/NĐ-CP ngày 27-01-2005 của Chính phủ quy định xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực giao thông đường thủy nội địa (được sửa đổi, bổ sung theo Nghị định số 156/2007/NĐ-CP ngày 19-10-2007 của Chính phủ) có nội dung như thế nào?

**Trả lời:** Điều 1 Nghị định số 09/2005/NĐ-CP ngày 27-01-2005 của Chính phủ quy định xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực giao thông đường thủy nội địa (được sửa đổi, bổ sung theo Nghị định số 156/2007/NĐ-CP ngày 19-10-2007 của Chính phủ) đã xác định rõ phạm vi điều chỉnh của Nghị định là các vi phạm hành chính trong lĩnh vực giao thông đường thủy nội địa.

Vi phạm hành chính trong lĩnh vực giao thông đường thủy nội địa là những hành vi của tổ chức, cá nhân vi phạm quy định của pháp luật về giao thông đường thủy nội địa một cách cố ý hoặc vô ý mà không phải là tội phạm và theo quy định của pháp luật phải bị xử phạt vi phạm hành chính, bao gồm:

- Vi phạm quy định về quản lý và bảo vệ công trình thuộc kết cấu hạ tầng giao thông đường thủy nội địa;
- Vi phạm quy định về phương tiện thủy nội địa;
- Vi phạm quy định về thuyền viên, người lái phương tiện;
- Vi phạm quy định về quy tắc giao thông và tín hiệu của phương tiện;
- Vi phạm quy định về hoạt động của cảng, bến thủy nội địa và vận tải đường thủy nội địa.

**Câu hỏi 111: Đối tượng áp dụng của Nghị định số 09/2005/NĐ-CP ngày 27-01-2005 của Chính phủ quy định xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực giao thông đường thủy nội địa (được sửa đổi, bổ sung theo Nghị định số 156/2007/NĐ-CP ngày 19-10-2007 của Chính phủ) được quy định như thế nào?**

**Trả lời:** Điều 2 Nghị định số 09/2005/NĐ-CP ngày 27-01-2005 của Chính phủ quy định xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực giao thông

đường thủy nội địa (được sửa đổi, bổ sung theo Nghị định số 156/2007/NĐ-CP ngày 19-10-2007 của Chính phủ) (sau đây gọi là Nghị định số 09/2005/NĐ-CP ngày 27-01-2005 sửa đổi, bổ sung theo Nghị định số 156/2007/NĐ-CP) quy định đối tượng áp dụng như sau:

- Tổ chức, cá nhân Việt Nam có hành vi vi phạm hành chính trong lĩnh vực giao thông đường thủy nội địa đều bị xử phạt vi phạm hành chính theo quy định tại Nghị định số 09/2005/NĐ-CP ngày 27-01-2005 sửa đổi, bổ sung theo Nghị định số 156/2007/NĐ-CP và các quy định khác của pháp luật về xử phạt vi phạm hành chính.

Tổ chức, cá nhân nước ngoài có hành vi vi phạm hành chính trong lĩnh vực giao thông đường thủy nội địa trên lãnh thổ Việt Nam cũng bị xử phạt theo quy định tại Nghị định số 09/2005/NĐ-CP ngày 27-01-2005 sửa đổi, bổ sung theo Nghị định số 156/2007/NĐ-CP; trường hợp điều ước quốc tế mà Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam ký kết hoặc gia nhập có quy định khác thì thực hiện theo điều ước quốc tế đó.

- Tàu biển, tàu cá khi hoạt động trên đường thủy nội địa có hành vi vi phạm quy định tại Điều 20, Điều 21, Điều 22 hoặc tàu cá có hành vi vi phạm quy định tại Điều 23 của Nghị định số 09/2005/NĐ-CP ngày 27-01-2005 sửa đổi, bổ sung theo Nghị định số 156/2007/NĐ-CP thì bị xử phạt vi phạm hành

chính theo quy định tại các điều đó; các hành vi vi phạm hành chính khác thì áp dụng hình thức, mức xử phạt theo quy định của pháp luật về xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực hàng hải, thủy sản.

- Việc xử phạt người chưa thành niên có hành vi vi phạm hành chính trong lĩnh vực giao thông đường thủy nội địa thực hiện theo quy định của Pháp lệnh xử lý vi phạm hành chính năm 2002 (sửa đổi, bổ sung năm 2007, năm 2008).

**Câu hỏi 112: Nguyên tắc xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực giao thông đường thủy nội địa được quy định như thế nào?**

**Trả lời:** Điều 3 Nghị định số 09/2005/NĐ-CP ngày 27-01-2005 quy định về nguyên tắc xử phạt như sau:

- Mọi hành vi vi phạm hành chính trong lĩnh vực giao thông đường thủy nội địa phải được phát hiện kịp thời và phải bị đình chỉ ngay.

- Việc xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực giao thông đường thủy nội địa phải thực hiện theo quy định của Pháp lệnh xử lý vi phạm hành chính năm 2002 (sửa đổi, bổ sung năm 2007, năm 2008), Nghị định số 09/2005/NĐ-CP ngày 27-01-2005 và phải được tiến hành nhanh chóng, công minh, triệt để; mọi hậu quả do hành vi vi phạm gây ra phải được khắc phục theo đúng quy định của pháp luật.



- Tổ chức, cá nhân chỉ bị xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực giao thông đường thủy nội địa khi có hành vi vi phạm quy định tại Nghị định số 09/2005/NĐ-CP ngày 27-01-2005 quy định.

- Việc xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực giao thông đường thủy nội địa phải do người có thẩm quyền quy định tại Nghị định số 09/2005/NĐ-CP ngày 27-01-2005 thực hiện.

- Một hành vi vi phạm hành chính trong lĩnh vực giao thông đường thủy nội địa chỉ bị xử phạt một lần.

Một người thực hiện nhiều hành vi vi phạm hành chính thì bị xử phạt về từng hành vi vi phạm; nếu hình thức xử phạt là phạt tiền thì được cộng lại thành mức phạt chung và người có thẩm quyền xử phạt chỉ ra một quyết định xử phạt.

Nhiều người cùng thực hiện một hành vi vi phạm hành chính thì mỗi người vi phạm đều bị xử phạt.

- Khi quyết định xử phạt vi phạm hành chính phải căn cứ vào tính chất, mức độ vi phạm, nhân thân của người vi phạm, tình tiết giảm nhẹ, tình tiết tăng nặng quy định tại Điều 8 và Điều 9 của Pháp lệnh xử lý vi phạm hành chính năm 2002 (sửa đổi, bổ sung năm 2007, năm 2008).

- Không xử phạt vi phạm hành chính trong các trường hợp thuộc tình thế cấp thiết, phòng vệ chính đáng, sự cố bất ngờ, bất khả kháng hoặc vi

phạm hành chính trong khi đang mắc bệnh tâm thần hoặc các bệnh khác làm mất khả năng nhận thức hoặc khả năng điều khiển hành vi của mình.

**Câu hỏi 113: Nguyên tắc xác định thẩm quyền xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực giao thông đường thủy nội địa được quy định như thế nào?**

**Trả lời:** Điều 4 Nghị định số 09/2005/NĐ-CP ngày 27-01-2005 quy định về nguyên tắc xác định thẩm quyền xử phạt vi phạm hành chính như sau:

- Thẩm quyền xử phạt vi phạm hành chính theo quy định tại Nghị định số 09/2005/NĐ-CP ngày 27-01-2005 là thẩm quyền áp dụng đối với một hành vi vi phạm hành chính. Trong trường hợp áp dụng hình thức phạt tiền, thẩm quyền xử phạt được xác định căn cứ vào mức tối đa của khung tiền phạt quy định đối với từng hành vi vi phạm cụ thể.

- Trong trường hợp hành vi vi phạm hành chính thuộc thẩm quyền xử phạt của nhiều người, thì việc xử phạt do người thụ lý đầu tiên thực hiện.

- Trong trường hợp xử phạt một người có nhiều hành vi vi phạm hành chính thì thẩm quyền xử phạt được xác định theo nguyên tắc sau đây:

- + Nếu hình thức, mức xử phạt được quy định đối với từng hành vi vi phạm hành chính đều thuộc thẩm quyền của người xử phạt, thì thẩm quyền xử phạt vẫn thuộc người đó;

+ Nếu hình thức, mức xử phạt được quy định đối với một trong các hành vi vượt quá thẩm quyền của người xử phạt, thì người đó phải chuyển vụ vi phạm hành chính đến cấp có thẩm quyền xử phạt;

+ Nếu các hành vi vi phạm hành chính thuộc thẩm quyền xử phạt của nhiều người thuộc các ngành khác nhau, thì quyền xử phạt thuộc Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp có thẩm quyền xử phạt nơi xảy ra hành vi vi phạm.

**Câu hỏi 114: Hình thức xử phạt vi phạm hành chính đối với thuyền viên, người lái phương tiện được quy định như thế nào?**

**Trả lời:** Điều 5 Nghị định số 09/2005/NĐ-CP ngày 27-01-2005 được sửa đổi, bổ sung theo Nghị định số 156/2007/NĐ-CP ngày 19-10-2007 quy định về vấn đề này như sau:

1. Đối với mỗi hành vi vi phạm hành chính trong lĩnh vực giao thông đường thủy nội địa được quy định tại Nghị định số 09/2005/NĐ-CP ngày 27-01-2005, tổ chức, cá nhân vi phạm phải chịu một trong các hình thức xử phạt chính sau đây:

a) Phạt cảnh cáo;

b) Phạt tiền.

Khi áp dụng hình thức phạt tiền, mức tiền phạt đối với một hành vi vi phạm hành chính cụ thể không có tình tiết tăng nặng hoặc tình tiết giảm

nhẹ là mức trung bình của khung tiền phạt quy định đối với hành vi đó. Mức trung bình của khung tiền phạt được xác định bằng cách chia đôi tổng số của mức tối thiểu và mức tối đa của khung tiền phạt. Nếu vi phạm có tình tiết giảm nhẹ thì mức tiền phạt giảm xuống thấp hơn mức trung bình, nhưng không được giảm quá mức tối thiểu của khung tiền phạt; nếu vi phạm có tình tiết tăng nặng thì mức tiền phạt tăng lên cao hơn mức trung bình nhưng không được vượt quá mức tối đa của khung tiền phạt.

2. Tùy theo tính chất, mức độ vi phạm, tổ chức, cá nhân vi phạm hành chính còn có thể bị áp dụng một hoặc các hình thức xử phạt bổ sung sau đây:

a) Tước quyền sử dụng bằng, chứng chỉ chuyên môn của thuyền viên, người lái phương tiện, chứng chỉ hành nghề hoặc giấy phép khác;

b) Tịch thu tang vật, phương tiện được sử dụng để thực hiện hành vi vi phạm hành chính.

3. Ngoài hình thức xử phạt chính, hình thức xử phạt bổ sung quy định tại khoản 1, khoản 2 Điều 5 Nghị định số 09/2005/NĐ-CP ngày 27-01-2005, tổ chức, cá nhân vi phạm hành chính trong lĩnh vực giao thông đường thủy nội địa còn có thể bị áp dụng một hoặc nhiều biện pháp khắc phục hậu quả sau đây:

a) Buộc khôi phục lại tình trạng ban đầu đã bị thay đổi do hành vi vi phạm hành chính gây ra hoặc buộc tháo dỡ công trình xây dựng trái phép;

b) Buộc thực hiện các biện pháp khắc phục tình trạng ô nhiễm môi trường, lây lan dịch bệnh do hành vi vi phạm hành chính gây ra;

c) Buộc đưa ra khỏi lãnh thổ Việt Nam hoặc buộc tái xuất hàng hóa, vật phẩm, phương tiện;

d) Buộc tiêu hủy vật phẩm gây hại cho sức khỏe con người, vật nuôi và cây trồng, văn hóa phẩm độc hại.

**Câu hỏi 115: Thời hiệu xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực giao thông đường thủy nội địa được quy định như thế nào?**

**Trả lời:** Điều 6 Nghị định số 09/2005/NĐ-CP ngày 27-01-2005 quy định về vấn đề này như sau:

1. Thời hiệu xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực giao thông đường thủy nội địa là một năm kể từ ngày hành vi vi phạm được thực hiện. Nếu quá thời hạn nêu trên thì không xử phạt nhưng vẫn áp dụng các biện pháp khắc phục hậu quả quy định tại khoản 3 Điều 5 của Nghị định số 09/2005/NĐ-CP ngày 27-01-2005.

2. Trong thời hạn một năm, tổ chức, cá nhân lại thực hiện hành vi vi phạm hành chính trong lĩnh vực giao thông đường thủy nội địa hoặc cố tình trốn tránh, cản trở việc xử phạt thì không áp dụng thời hiệu quy định tại khoản 1 Điều 6 Nghị định số 09/2005/NĐ-CP ngày 27-01-2005, thời hiệu xử phạt vi phạm hành chính được tính lại kể từ thời điểm

thực hiện hành vi vi phạm mới hoặc thời điểm chấm dứt hành vi trốn tránh, cản trở việc xử phạt.

3. Đối với cá nhân đã bị khởi tố, truy tố hoặc đã có quyết định đưa ra xét xử theo thủ tục tố tụng hình sự, nhưng sau đó có quyết định đình chỉ điều tra hoặc đình chỉ vụ án mà hành vi vi phạm có dấu hiệu vi phạm hành chính thì bị xử phạt vi phạm hành chính; trong thời hạn ba ngày, kể từ ngày ra quyết định đình chỉ điều tra, đình chỉ vụ án, người đã ra quyết định phải gửi quyết định cho người có thẩm quyền xử phạt vi phạm hành chính; trong trường hợp này, thời hiệu xử phạt vi phạm hành chính là ba tháng, kể từ ngày người có thẩm quyền xử phạt nhận được quyết định đình chỉ điều tra hoặc đình chỉ vụ án và hồ sơ vụ vi phạm.

**Câu hỏi 116: Thẩm quyền xử phạt của Chủ tịch Ủy ban nhân dân các cấp được quy định như thế nào?**

**Trả lời:** Điều 33 Nghị định số 09/2005/NĐ-CP ngày 27-01-2005 quy định thẩm quyền xử phạt của Chủ tịch Ủy ban nhân dân các cấp như sau:

Chủ tịch Ủy ban nhân dân các cấp xử phạt đối với các hành vi vi phạm quy định tại Nghị định số 09/2005/NĐ-CP ngày 27-01-2005 trong phạm vi quản lý của địa phương mình theo thẩm quyền như sau:

1. Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã có quyền:

- a) Phạt cảnh cáo;
- b) Phạt tiền đến 500.000 đồng;
- c) Tịch thu tang vật, phương tiện được sử dụng để vi phạm hành chính có giá trị đến 500.000 đồng;
- d) Buộc khôi phục lại tình trạng ban đầu đã bị thay đổi do hành vi vi phạm hành chính gây ra hoặc buộc tháo dỡ công trình xây dựng trái phép.

2. Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp huyện có quyền:

- a) Phạt cảnh cáo;
- b) Phạt tiền đến 20.000.000 đồng;
- c) Tước quyền sử dụng giấy phép, chứng chỉ hành nghề thuộc thẩm quyền;
- d) Tịch thu tang vật, phương tiện được sử dụng để vi phạm hành chính;

đ) Buộc khôi phục lại tình trạng ban đầu đã bị thay đổi do hành vi vi phạm hành chính gây ra hoặc buộc tháo dỡ công trình xây dựng trái phép; buộc thực hiện các biện pháp khắc phục tình trạng ô nhiễm môi trường, lây lan dịch bệnh do hành vi vi phạm hành chính gây ra; buộc tiêu hủy vật phẩm gây hại cho sức khỏe con người, vật nuôi và cây trồng.

3. Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh có quyền:

- a) Phạt cảnh cáo;
- b) Phạt tiền đến 30.000.000 đồng;
- c) Tước quyền sử dụng giấy phép, chứng chỉ hành nghề thuộc thẩm quyền;
- d) Tịch thu tang vật, phương tiện được sử dụng để vi phạm hành chính;

đ) Buộc khôi phục lại tình trạng ban đầu đã bị thay đổi do hành vi vi phạm hành chính gây ra hoặc buộc tháo dỡ công trình xây dựng trái phép; buộc thực hiện các biện pháp khắc phục tình trạng ô nhiễm môi trường, lây lan dịch bệnh do hành vi vi phạm hành chính gây ra; buộc tiêu hủy vật phẩm gây hại cho sức khỏe con người, vật nuôi và cây trồng.

**Câu hỏi 117: Thẩm quyền xử phạt của Công an nhân dân được quy định như thế nào?**

**Trả lời:** Điều 34 Nghị định số 09/2005/NĐ-CP ngày 27-01-2005 quy định thẩm quyền xử phạt của Công an nhân dân như sau:

Lực lượng Công an nhân dân có quyền xử phạt đối với các hành vi vi phạm quy định tại Nghị định số 09/2005/NĐ-CP ngày 27-01-2005, trừ các hành vi vi phạm quy định tại Điều 16 xảy ra tại cơ sở đóng mối, hoán cải phương tiện, các hành vi vi phạm quy định tại Điều 19 và các hành vi vi phạm thuộc nhiệm vụ, quyền hạn của Cảng vụ đường thủy nội địa tại những cảng, bến có Cảng vụ đường thủy nội địa quản lý theo thẩm quyền như sau:

1. Chiến sĩ công an nhân dân đang thi hành công vụ có quyền:

- a) Phạt cảnh cáo;
- b) Phạt tiền đến 100.000 đồng.



2. Đội trưởng, Trạm trưởng của người quy định tại khoản 1 Điều 34 Nghị định số 09/2005/NĐ-CP ngày 27-01-2005 có quyền:

- a) Phạt cảnh cáo;
- b) Phạt tiền đến 200.000 đồng.

3. Trưởng công an cấp xã được áp dụng thẩm quyền xử phạt vi phạm hành chính quy định tại khoản 1 Điều 33 Nghị định số 09/2005/NĐ-CP ngày 27-01-2005.

4. Trưởng công an cấp huyện có quyền:

- a) Phạt cảnh cáo;
- b) Phạt tiền đến 10.000.000 đồng;
- c) Tước quyền sử dụng giấy phép, chứng chỉ hành nghề thuộc thẩm quyền;
- d) Tịch thu tang vật, phương tiện được sử dụng để vi phạm hành chính;

đ) Buộc khôi phục lại tình trạng ban đầu đã bị thay đổi do hành vi vi phạm hành chính gây ra hoặc buộc tháo dỡ công trình xây dựng trái phép; buộc thực hiện các biện pháp khắc phục tình trạng ô nhiễm môi trường, lây lan dịch bệnh do hành vi vi phạm hành chính gây ra; buộc tiêu hủy vật phẩm gây hại cho sức khỏe con người, vật nuôi và cây trồng.

5. Trưởng phòng Cảnh sát giao thông, Trưởng phòng Cảnh sát quản lý hành chính về trật tự xã hội, Trưởng phòng Cảnh sát trật tự thuộc Công an cấp tỉnh, Thủ trưởng đơn vị cảnh sát cơ động từ

cấp đại đội trở lên hoạt động có tính chất độc lập có quyền:

- a) Phạt cảnh cáo;
- b) Phạt tiền đến 10.000.000 đồng;
- c) Tước quyền sử dụng giấy phép, chứng chỉ hành nghề thuộc thẩm quyền;
- d) Tịch thu tang vật, phương tiện được sử dụng để vi phạm hành chính;
- đ) Buộc khôi phục lại tình trạng ban đầu đã bị thay đổi do hành vi vi phạm hành chính gây ra hoặc buộc tháo dỡ công trình xây dựng trái phép; buộc thực hiện các biện pháp khắc phục tình trạng ô nhiễm môi trường, lây lan dịch bệnh do hành vi vi phạm hành chính gây ra; buộc tiêu hủy vật phẩm gây hại cho sức khỏe con người, vật nuôi và cây trồng.

6. Giám đốc Công an cấp tỉnh có quyền:

- a) Phạt cảnh cáo;
- b) Phạt tiền đến 20.000.000 đồng;
- c) Tước quyền sử dụng giấy phép, chứng chỉ hành nghề thuộc thẩm quyền;
- d) Tịch thu tang vật, phương tiện được sử dụng để vi phạm hành chính;
- đ) Buộc khôi phục lại tình trạng ban đầu đã bị thay đổi do hành vi vi phạm hành chính gây ra hoặc buộc tháo dỡ công trình xây dựng trái phép; buộc thực hiện các biện pháp khắc phục tình trạng ô nhiễm môi trường, lây lan dịch bệnh do

hành vi vi phạm hành chính gây ra; buộc tiêu hủy vật phẩm gây hại cho sức khỏe con người, vật nuôi và cây trồng.

7. Cục trưởng Cục Cảnh sát giao thông đường thủy, Cục trưởng Cục Cảnh sát quản lý hành chính về trật tự xã hội có quyền:

- a) Phạt cảnh cáo;
- b) Phạt tiền đến 30.000.000 đồng;
- c) Tước quyền sử dụng giấy phép, chứng chỉ hành nghề thuộc thẩm quyền;
- d) Tịch thu tang vật, phương tiện được sử dụng để vi phạm hành chính;
- đ) Buộc khôi phục lại tình trạng ban đầu đã bị thay đổi do hành vi vi phạm hành chính gây ra hoặc buộc tháo dỡ công trình xây dựng trái phép; buộc thực hiện các biện pháp khắc phục tình trạng ô nhiễm môi trường, lây lan dịch bệnh do hành vi vi phạm hành chính gây ra; buộc tiêu hủy vật phẩm gây hại cho sức khỏe con người, vật nuôi và cây trồng.

**Câu hỏi 118: Thẩm quyền xử phạt của Thanh tra giao thông đường thủy nội địa được quy định như thế nào?**

**Trả lời:** Điều 35 Nghị định số 09/2005/NĐ-CP ngày 27-01-2005 được sửa đổi, bổ sung theo Nghị định số 156/2007/NĐ-CP ngày 19-10-2007 quy định thẩm quyền xử phạt của Thanh tra giao thông đường thủy nội địa như sau:

Thanh tra giao thông đường thủy nội địa có quyền xử phạt các hành vi vi phạm hành chính về quản lý, bảo vệ công trình giao thông đường thủy nội địa; tiêu chuẩn kỹ thuật khai thác công trình giao thông đường thủy nội địa; an toàn thi công công trình trên đường thủy nội địa; vận tải đường thủy nội địa; cơ sở đào tạo thuyền viên, người lái phương tiện; đóng mới, hoán cải, sửa chữa phục hồi phương tiện tại cơ sở đóng mới, hoán cải, sửa chữa phục hồi phương tiện; phương tiện, thuyền viên, người lái phương tiện tại cảng, bến thủy nội địa hoặc nơi neo đậu phương tiện theo quy định tại Nghị định số 09/2005/NĐ-CP ngày 27-01-2005, theo thẩm quyền xử phạt như sau:

1. Thanh tra viên giao thông đường thủy nội địa đang thi hành công vụ có quyền:

- a) Phạt cảnh cáo;
- b) Phạt tiền đến 200.000 đồng;
- c) Tịch thu tang vật, phương tiện được sử dụng để vi phạm hành chính có giá trị đến 2.000.000 đồng;
- d) Buộc khôi phục lại tình trạng ban đầu đã bị thay đổi do hành vi vi phạm hành chính gây ra hoặc buộc tháo dỡ công trình xây dựng trái phép; buộc thực hiện các biện pháp khắc phục tình trạng ô nhiễm môi trường, lây lan dịch bệnh do hành vi vi phạm hành chính gây ra; buộc tiêu hủy vật phẩm gây hại cho sức khỏe con người, vật nuôi và cây trồng.

2. Chánh Thanh tra Sở Giao thông vận tải, Sở Giao thông công chính, Chánh Thanh tra Đường thủy nội địa có quyền:

a) Phạt cảnh cáo;

b) Phạt tiền đến 20.000.000 đồng;

c) Tước quyền sử dụng có thời hạn đến sáu tháng hoặc không thời hạn bằng, chứng chỉ chuyên môn, giấy phép do cơ quan quản lý nhà nước về giao thông vận tải cấp. Trong trường hợp giấy tờ do cơ quan có thẩm quyền khác cấp thì ra quyết định đình chỉ hành vi vi phạm và kiến nghị cơ quan có thẩm quyền tước quyền sử dụng có thời hạn hoặc thu hồi các loại giấy tờ nói trên;

d) Tịch thu tang vật, phương tiện được sử dụng để vi phạm hành chính;

đ) Buộc khôi phục lại tình trạng ban đầu đã bị thay đổi do hành vi vi phạm hành chính gây ra hoặc buộc tháo dỡ công trình xây dựng trái phép; buộc thực hiện các biện pháp khắc phục tình trạng ô nhiễm môi trường, lây lan dịch bệnh do hành vi vi phạm hành chính gây ra; buộc tiêu hủy vật phẩm gây hại cho sức khỏe con người, vật nuôi và cây trồng.

3. Chánh Thanh tra Bộ Giao thông vận tải có quyền:

a) Phạt cảnh cáo;

b) Phạt tiền đến 30.000.000 đồng;

c) Tước quyền sử dụng có thời hạn đến sáu tháng hoặc không thời hạn bằng, chứng chỉ chuyên môn, giấy phép do cơ quan quản lý nhà

nước về giao thông vận tải cấp. Trong trường hợp giấy tờ do cơ quan có thẩm quyền khác cấp thì ra quyết định đình chỉ hành vi vi phạm và kiến nghị cơ quan có thẩm quyền tước quyền sử dụng có thời hạn hoặc thu hồi các loại giấy tờ nói trên;

d) Tịch thu tang vật, phương tiện được sử dụng để vi phạm hành chính;

đ) Buộc khôi phục lại tình trạng ban đầu đã bị thay đổi do hành vi vi phạm hành chính gây ra hoặc buộc tháo dỡ công trình xây dựng trái phép; buộc thực hiện các biện pháp khắc phục tình trạng ô nhiễm môi trường, lây lan dịch bệnh do hành vi vi phạm hành chính gây ra; buộc tiêu hủy vật phẩm gây hại cho sức khỏe con người, vật nuôi và cây trồng.

**Câu hỏi 119: Thẩm quyền xử phạt của Giám đốc Cảng vụ đường thủy nội địa được quy định như thế nào?**

**Trả lời:** Điều 36 Nghị định số 09/2005/NĐ-CP ngày 27-01-2005 quy định thẩm quyền xử phạt của Giám đốc Cảng vụ đường thủy nội địa như sau:

Giám đốc Cảng vụ đường thủy nội địa có quyền xử phạt vi phạm hành chính đối với các hành vi vi phạm quy định tại Nghị định số 09/2005/NĐ-CP ngày 27-01-2005, trong phạm vi nhiệm vụ, quyền hạn của Cảng vụ đường thủy nội địa tại cảng, bến thủy nội địa thuộc trách nhiệm quản lý của mình, theo thẩm quyền như sau:

- Phạt cảnh cáo;
- Phạt tiền đến 10.000.000 đồng;
- Tước quyền sử dụng giấy phép, chứng chỉ hành nghề thuộc thẩm quyền;
- Tịch thu tang vật, phương tiện được sử dụng để vi phạm hành chính;
- Buộc khôi phục lại tình trạng ban đầu đã bị thay đổi do hành vi vi phạm hành chính gây ra hoặc buộc tháo dỡ công trình xây dựng trái phép; buộc thực hiện các biện pháp khắc phục tình trạng ô nhiễm môi trường, lây lan dịch bệnh do hành vi vi phạm hành chính gây ra; buộc tiêu hủy vật phẩm gây hại cho sức khỏe con người, vật nuôi và cây trồng.

**Câu hỏi 120: Pháp luật quy định về trình tự, thủ tục xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực giao thông đường thủy nội địa như thế nào?**

**Trả lời:** Điều 37 Nghị định số 09/2005/NĐ-CP ngày 27-01-2005 quy định trình tự, thủ tục xử phạt như sau:

- Trình tự, thủ tục xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực giao thông đường thủy nội địa phải tuân theo các quy định tại Pháp lệnh xử lý vi phạm hành chính năm 2002 (sửa đổi, bổ sung năm 2007, năm 2008).

- Người có thẩm quyền hoặc cán bộ, chiến sĩ, nhân viên của người có thẩm quyền xử phạt đang thi hành công vụ thuộc lĩnh vực của mình phát hiện hành vi vi phạm về giao thông đường thủy nội địa phải ra lệnh đình chỉ ngay hành vi vi phạm và tiến hành xử phạt tại chỗ theo thẩm quyền hoặc lập biên bản vi phạm hành chính chuyển cho người có thẩm quyền xử phạt theo quy định của pháp luật.

**Câu hỏi 121: Trường hợp nào được áp dụng biện pháp tạm giữ tang vật, phương tiện vi phạm hành chính?**

**Trả lời:** Điều 38 Nghị định số 09/2005/NĐ-CP ngày 27-01-2005 quy định trường hợp áp dụng biện pháp tạm giữ tang vật, phương tiện vi phạm hành chính như sau:

- Trong trường hợp cần ngăn chặn kịp thời hành vi vi phạm hành chính hoặc để bảo đảm việc xử phạt vi phạm hành chính, người có thẩm quyền xử phạt theo quy định tại Nghị định số 09/2005/NĐ-CP ngày 27-01-2005 có thể tạm giữ tang vật, phương tiện vi phạm hành chính theo quy định tại Điều 46 và khoản 3 Điều 57 của Pháp lệnh xử lý vi phạm hành chính năm 2002 (sửa đổi, bổ sung năm 2007, năm 2008).

- Bộ trưởng Bộ Công an, Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải quy định cụ thể việc áp dụng biện pháp tạm giữ tang vật, phương tiện.



**Câu hỏi 122:** Việc chấp hành quyết định xử phạt vi phạm hành chính của tổ chức, cá nhân bị xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực giao thông đường thủy nội địa được quy định như thế nào?

**Trả lời:** Điều 39 Nghị định số 09/2005/NĐ-CP ngày 27-01-2005 quy định việc chấp hành quyết định xử phạt vi phạm hành chính của tổ chức, cá nhân bị xử phạt vi phạm như sau:

- Tổ chức, cá nhân bị xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực giao thông đường thủy nội địa theo quy định tại Nghị định số 09/2005/NĐ-CP ngày 27-01-2005 phải chấp hành quyết định xử phạt vi phạm hành chính trong thời hạn 10 ngày, kể từ ngày được giao quyết định xử phạt, trừ trường hợp pháp luật có quy định khác.

- Tổ chức, cá nhân vi phạm hành chính trong lĩnh vực giao thông đường thủy nội địa bị áp dụng hình thức phạt tiền thì phải nộp tiền phạt trực tiếp cho người ra quyết định xử phạt theo quy định của pháp luật hoặc nộp tiền phạt tại nơi thu tiền phạt ghi trong quyết định xử phạt.

- Quá thời hạn quy định tại khoản 1 Điều 39 Nghị định số 09/2005/NĐ-CP ngày 27-01-2005 mà tổ chức, cá nhân bị xử phạt vi phạm hành chính không tự nguyện chấp hành quyết định xử phạt thì bị cưỡng chế thi hành.

**Câu hỏi 123: Việc cưỡng chế thi hành quyết định xử phạt vi phạm hành chính được quy định như thế nào?**

**Trả lời:** Điều 40 Nghị định số 09/2005/NĐ-CP ngày 27-01-2005 quy định việc cưỡng chế thi hành quyết định xử phạt vi phạm hành chính như sau:

1. Tổ chức, cá nhân bị xử phạt vi phạm hành chính mà không tự nguyện chấp hành quyết định xử phạt thì bị cưỡng chế thi hành bằng các biện pháp sau đây:

a) Khấu trừ một phần lương hoặc một phần thu nhập, khấu trừ tiền từ tài khoản tại ngân hàng;

b) Kê biên phần tài sản có giá trị tương ứng với số tiền phạt để bán đấu giá;

c) Các biện pháp cưỡng chế khác để thực hiện tịch thu tang vật, phương tiện sử dụng để vi phạm hành chính, buộc khôi phục lại tình trạng ban đầu đã bị thay đổi do hành vi vi phạm hành chính gây ra hoặc buộc tháo dỡ công trình xây dựng trái phép.

2. Tổ chức, cá nhân nhận được quyết định cưỡng chế phải nghiêm chỉnh chấp hành quyết định cưỡng chế và phải chịu mọi chi phí về việc tổ chức thực hiện các biện pháp cưỡng chế.

3. Việc cưỡng chế bằng các biện pháp quy định tại điểm b, c khoản 1 Điều 40 Nghị định số 09/2005/NĐ-CP ngày 27-01-2005 phải được thông

báo bằng văn bản trước khi thi hành cho Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã nơi thực hiện việc cưỡng chế để phối hợp thực hiện.

4. Các cơ quan chức năng của Ủy ban nhân dân có trách nhiệm thi hành quyết định cưỡng chế của Chủ tịch Ủy ban nhân dân cùng cấp theo sự phân công của Chủ tịch Ủy ban nhân dân.

5. Lực lượng Cảnh sát nhân dân có trách nhiệm bảo đảm trật tự, an toàn trong quá trình thi hành quyết định cưỡng chế của Chủ tịch Ủy ban nhân dân cùng cấp hoặc quyết định cưỡng chế của các cơ quan nhà nước khác khi được các cơ quan đó yêu cầu.

**Câu hỏi 124: Pháp luật quy định về khiếu nại, tố cáo, khởi kiện về xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực giao thông đường thủy nội địa như thế nào?**

**Trả lời:** Điều 41 Nghị định số 09/2005/NĐ-CP ngày 27-01-2005 quy định việc khiếu nại, tố cáo, khởi kiện về xử phạt vi phạm hành chính như sau:

- Tổ chức, cá nhân bị xử phạt vi phạm hành chính hoặc người đại diện hợp pháp của họ có quyền khiếu nại về quyết định xử phạt vi phạm hành chính, quyết định áp dụng các biện pháp ngăn chặn theo quy định của Pháp lệnh xử lý vi phạm hành chính năm 2002 (sửa đổi, bổ sung năm 2007, năm 2008).

- Công dân có quyền tố cáo vi phạm hành chính trong lĩnh vực giao thông đường thủy nội địa của tổ chức, cá nhân và những vi phạm của người có thẩm quyền xử phạt vi phạm hành chính với các cơ quan nhà nước có thẩm quyền.

- Việc khởi kiện đối với quyết định xử phạt vi phạm hành chính, quyết định áp dụng biện pháp ngăn chặn được thực hiện theo quy định của pháp luật về thủ tục giải quyết các vụ án hành chính.

**Câu hỏi 125: Hành vi vi phạm quy định về bảo vệ công trình thuộc kết cấu hạ tầng giao thông đường thủy nội địa được quy định như thế nào?**

**Trả lời:** Điều 7 Nghị định số 09/2005/NĐ-CP ngày 27-01-2005 quy định xử phạt hành vi vi phạm quy định về bảo vệ công trình thuộc kết cấu hạ tầng giao thông đường thủy nội địa như sau:

1. Phạt cảnh cáo hoặc phạt tiền từ 50.000 đồng đến 100.000 đồng đối với một trong các hành vi vi phạm sau đây:

a) Đổ rác hoặc rơm rạ xuống đường thủy nội địa, vùng nước cảng, bến thủy nội địa;

b) Buộc súc vật vào báo hiệu đường thủy nội địa, mố thủy chí, mố đo đạc hoặc mố giới hạn phạm vi hành lang bảo vệ luồng.

2. Phạt tiền từ 100.000 đồng đến 200.000 đồng đối với một trong các hành vi vi phạm sau đây:

a) Trồng cây, để đồ vật, dựng lều quán hoặc có

hành vi khác trong phạm vi hành lang bảo vệ luồng làm che khuất báo hiệu đường thủy nội địa hoặc làm hạn chế tầm nhìn của người điều khiển phương tiện;

b) Buộc phương tiện vào báo hiệu đường thủy nội địa, mốc thủy chí, mốc đo đạc hoặc mốc giới hạn phạm vi hành lang bảo vệ luồng;

3. Phạt tiền từ 200.000 đồng đến 500.000 đồng đối với một trong các hành vi để đồ vật hoặc dựng lều quán trái phép trong phạm vi luồng.

4. Phạt tiền từ 500.000 đồng đến 1.000.000 đồng đối với hành vi để bùn, đất, cát, sỏi hoặc các chất phế thải khác rơi, trôi xuống luồng hoặc trong phạm vi hành lang bảo vệ luồng.

5. Phạt tiền từ 1.000.000 đồng đến 3.000.000 đồng đối với một trong các hành vi vi phạm sau đây:

a) Làm sạt lở kè, đập giao thông;

b) Tháo dỡ trái phép cấu kiện hoặc lấy đất, đá của công trình thuộc kết cấu hạ tầng giao thông đường thủy nội địa;

c) Dịch chuyển báo hiệu hoặc có hành vi khác làm mất tác dụng của báo hiệu;

d) Không thông báo cho cơ quan có thẩm quyền về giao thông đường thủy nội địa khi tổ chức diễn tập, thi đấu thể thao, vui chơi giải trí trên đường thủy nội địa;

đ) Đổ bùn, đất, đá, cát, sỏi hoặc các chất phế

thải khác trái phép xuống luồng hoặc trong phạm vi hành lang bảo vệ luồng.

6. Phạt tiền từ 3.000.000 đồng đến 5.000.000 đồng đối với một trong các hành vi vi phạm sau đây:

a) Khai thác cát, sỏi hoặc khoáng sản khác trên đường thủy nội địa không đúng giấy phép do cơ quan có thẩm quyền cấp;

b) Tổ chức họp chợ trái phép trên đường thủy nội địa.

7. Phạt tiền từ 5.000.000 đồng đến 10.000.000 đồng đối với một trong các hành vi vi phạm sau đây:

a) Để phương tiện đâm, va vào công trình thuộc kết cấu hạ tầng giao thông đường thủy nội địa làm ảnh hưởng đến an toàn của công trình;

b) Dựng nhà (kể cả nhà nổi), xây dựng công trình trái phép trong phạm vi hành lang bảo vệ luồng hoặc phạm vi bảo vệ công trình khác thuộc kết cấu hạ tầng giao thông đường thủy nội địa;

c) Khai thác cát, sỏi hoặc khoáng sản khác trái phép trong phạm vi hành lang bảo vệ luồng hoặc phạm vi bảo vệ công trình khác thuộc kết cấu hạ tầng giao thông đường thủy nội địa.

8. Phạt tiền từ 10.000.000 đồng đến 15.000.000 đồng đối với một trong các hành vi vi phạm sau đây:

a) Dựng nhà (kể cả nhà nổi), xây dựng công trình trái phép trên luồng;

b) Khai thác cát, sỏi hoặc khoáng sản khác trái phép trong phạm vi luồng.

9. Phạt tiền từ 15.000.000 đồng đến 20.000.000 đồng đối với một trong các hành vi vi phạm sau đây:

a) Tạo vật chướng ngại trên luồng gây cản trở giao thông;

b) Sử dụng chất nổ làm ảnh hưởng đến an toàn của công trình thuộc kết cấu hạ tầng giao thông đường thủy nội địa.

10. Hình thức xử phạt bổ sung và biện pháp khắc phục hậu quả:

a) Tước quyền sử dụng giấy phép khai thác khoáng sản từ ba tháng đến sáu tháng đối với hành vi vi phạm quy định tại điểm a khoản 6 Điều 7 Nghị định số 09/2005/NĐ-CP ngày 27-01-2005;

b) Buộc tháo dỡ nhà, lều quán, công trình, thanh thả vật chướng ngại, di chuyển cây, đồ vật, phương tiện, súc vật đối với hành vi vi phạm quy định tại điểm b khoản 1, khoản 2, khoản 3, điểm b khoản 7 và điểm a khoản 8 Điều 7 Nghị định số 09/2005/NĐ-CP ngày 27-01-2005;

c) Buộc khôi phục lại tình trạng ban đầu đã bị thay đổi đối với hành vi vi phạm quy định tại điểm a khoản 1, các điểm a, b, c, d khoản 5, điểm a, điểm c khoản 7 và điểm b khoản 8 Điều 7 Nghị định số 09/2005/NĐ-CP ngày 27-01- 2005.

**Câu hỏi 126: Trường hợp vi phạm quy định về bảo đảm an toàn giao thông khi thi công công trình thì bị xử lý như thế nào?**

**Trả lời:** Điều 8 Nghị định số 09/2005/NĐ-CP ngày 27-01-2005 quy định xử phạt hành chính hành vi vi phạm quy định về bảo đảm an toàn giao thông khi thi công công trình như sau:

1. Phạt tiền từ 100.000 đồng đến 300.000 đồng đối với hành vi điều khiển phương tiện, thiết bị thi công trên đường thủy nội địa mà không có chứng chỉ chuyên môn theo quy định.

2. Phạt tiền từ 3.000.000 đồng đến 5.000.000 đồng đối với một trong các hành vi vi phạm sau đây:

a) Không thực hiện hoặc thực hiện không đầy đủ phương án bảo đảm an toàn giao thông được cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền về giao thông đường thủy nội địa chấp thuận khi thi công công trình;

b) Để phương tiện, thiết bị thi công gây cản trở giao thông;

c) Không bàn giao hồ sơ công trình liên quan đến phạm vi bảo vệ luồng cho đơn vị quản lý đường thủy nội địa khi thi công xong công trình.

3. Phạt tiền từ 5.000.000 đồng đến 10.000.000 đồng đối với hành vi không có phương án bảo đảm an toàn giao thông được cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền về giao thông đường thủy nội địa chấp thuận khi thi công công trình.

4. Phạt tiền từ 10.000.000 đồng đến 15.000.000 đồng đối với hành vi khi thi công nạo vét đường thủy nội địa mà đổ bùn, đất, đá, cát, sỏi trong



phạm vi hành lang bảo vệ luồng không đúng nơi quy định của cơ quan có thẩm quyền.

5. Phạt tiền từ 15.000.000 đồng đến 20.000.000 đồng đối với hành vi khi thi công nạo vét đường thủy nội địa mà đổ bùn, đất, đá, cát, sỏi trong phạm vi luồng không đúng nơi quy định của cơ quan có thẩm quyền.

6. Biện pháp khắc phục hậu quả:

Buộc dọn sạch nơi đổ bùn, đất, đá, cát, sỏi đối với hành vi vi phạm quy định tại khoản 4, khoản 5 Điều 8 Nghị định số 09/2005/NĐ-CP ngày 27-01- 2005.

**Câu hỏi 127: Hành vi vi phạm quy định về quản lý đường thủy nội địa bị xử lý như thế nào?**

**Trả lời:** Điều 9 Nghị định số 09/2005/NĐ-CP ngày 27-01-2005 quy định mức phạt đối với các vi phạm quy định về quản lý đường thủy nội địa như sau:

- Phạt tiền từ 1.000.000 đồng đến 2.000.000 đồng đối với một trong các hành vi vi phạm sau đây:

+ Không thông báo hoặc thông báo không kịp thời khi luồng, phạm vi hành lang bảo vệ luồng thay đổi;

+ Không lập hồ sơ theo dõi vật chướng ngại trên đường thủy nội địa có ảnh hưởng đến an toàn giao thông.

- Phạt tiền từ 2.000.000 đồng đến 5.000.000 đồng đối với một trong các hành vi vi phạm sau đây:

+ Phát hiện không kịp thời vật chướng ngại trên luồng;

+ Phát hiện không kịp thời công trình giao thông đường thủy nội địa bị hư hại;

+ Không có biện pháp xử lý hoặc xử lý không kịp thời khi phát hiện công trình giao thông đường thủy nội địa bị hư hại.

**Câu hỏi 128: Hành vi vi phạm quy định về thanh thải vật chướng ngại sẽ bị xử lý như thế nào?**

**Trả lời:** Điều 10 Nghị định số 09/2005/NĐ-CP ngày 27-01-2005 quy định như sau:

1. Phạt tiền từ 1.000.000 đồng đến 2.000.000 đồng đối với hành vi vi phạm thời hạn trục vớt phương tiện bị chìm, đắm hoặc thanh thải vật chướng ngại khác theo quy định của đơn vị quản lý đường thủy nội địa.

2. Phạt tiền từ 2.000.000 đồng đến 5.000.000 đồng đối với hành vi trục vớt không hết phương tiện bị chìm, đắm hoặc thanh thải không hết vật chướng ngại khác.

3. Phạt tiền từ 5.000.000 đồng đến 10.000.000 đồng đối với hành vi không trục vớt phương tiện bị chìm, đắm hoặc không thanh thải vật chướng ngại khác.

#### 4. Biện pháp khắc phục hậu quả:

Buộc trực vớt phương tiện, thanh thải vật chướng ngại đối với hành vi vi phạm quy định tại khoản 2, khoản 3 Điều 10 Nghị định số 09/2005/NĐ-CP ngày 27-01-2005.

**Câu hỏi 129: Hành vi vi phạm quy định về bảo đảm trật tự an toàn giao thông đường thủy nội địa khi khai thác, nuôi trồng thủy sản bị xử lý như thế nào?**

**Trả lời:** Nghị định số 09/2005/NĐ-CP ngày 27-01-2005 quy định về việc này như sau:

1. Phạt tiền từ 100.000 đồng đến 300.000 đồng đối với một trong các hành vi vi phạm sau đây:

a) Đánh bắt thủy sản lưu động mà gây cản trở giao thông;

b) Đặt ngư cụ, để phương tiện khai thác, nuôi trồng thủy sản trong phạm vi hành lang bảo vệ luồng làm che khuất tầm nhìn của người điều khiển phương tiện hoặc không đúng theo hướng dẫn của đơn vị quản lý đường thủy nội địa.

2. Phạt tiền từ 300.000 đồng đến 500.000 đồng đối với hành vi không dỡ bỏ ngư cụ, không di chuyển phương tiện khai thác, nuôi trồng thủy sản sau khi chấm dứt việc khai thác, nuôi trồng thủy sản trong phạm vi hành lang bảo vệ luồng.

3. Phạt tiền từ 500.000 đồng đến 1.000.000 đồng đối với hành vi không di chuyển, thu hẹp ngư cụ, phương tiện khai thác, nuôi trồng thủy sản theo

thông báo của đơn vị quản lý đường thủy nội địa.

4. Phạt tiền từ 1.000.000 đồng đến 2.000.000 đồng đối với hành vi đặt cố định ngư cụ, phương tiện khai thác, nuôi trồng thủy sản trên luồng.

5. Biện pháp khắc phục hậu quả:

Buộc dỡ bỏ, thu hẹp, di chuyển ngư cụ, phương tiện khai thác, nuôi trồng thủy sản đối với hành vi vi phạm quy định tại điểm b khoản 1, khoản 2, khoản 3 và khoản 4 Điều 11 Nghị định số 09/2005/NĐ-CP ngày 27-01-2005.

**Câu hỏi 130: Trường hợp vi phạm quy định về báo hiệu đường thủy nội địa bị xử lý như thế nào?**

**Trả lời:** Điều 12 Nghị định số 09/2005/NĐ-CP ngày 27-01-2005 quy định về việc này như sau:

- Phạt tiền từ 300.000 đồng đến 500.000 đồng đối với hành vi không đặt hoặc đặt không đúng báo hiệu giới hạn vùng nước bến thủy nội địa, báo hiệu đăng đáy cá theo quy định.

- Phạt tiền từ 500.000 đồng đến 1.000.000 đồng đối với hành vi không đặt hoặc đặt không đúng báo hiệu bến phà, bến khách ngang sông.

- Phạt tiền từ 1.000.000 đồng đến 2.000.000 đồng đối với hành vi không duy trì báo hiệu trên tuyến đường thủy nội địa theo quy định.

- Phạt tiền từ 2.000.000 đồng đến 3.000.000 đồng đối với hành vi không đặt báo hiệu hoặc đặt

không đúng quy định báo hiệu giới hạn vùng nước cảng thủy nội địa, báo hiệu vị trí vật chướng ngại, công trình xây dựng trên đường thủy nội địa, công trình qua luồng trên không, công trình qua luồng dưới mặt đất.

**Câu hỏi 131: Hành vi vi phạm quy định về điều kiện hoạt động của phương tiện, đăng ký, đăng kiểm phương tiện bị xử lý như thế nào?**

**Trả lời:** Điều 13 Nghị định số 09/2005/NĐ-CP ngày 27-01-2005 quy định về việc này như sau:

1. Phạt cảnh cáo hoặc phạt tiền từ 20.000 đồng đến 50.000 đồng đối với một trong các hành vi vi phạm sau đây:

a) Số đăng ký của phương tiện bị mờ hoặc bị che khuất;

b) Kê, gắn số đăng ký của phương tiện không đúng quy định;

c) Đưa phương tiện thô sơ trọng tải toàn phần dưới 1 tấn hoặc sức chở dưới 5 người vào hoạt động mà không bảo đảm an toàn theo quy định.

2. Phạt tiền từ 50.000 đồng đến 100.000 đồng đối với hành vi đưa phương tiện không có động cơ trọng tải toàn phần từ 1 tấn đến dưới 5 tấn hoặc có sức chở từ 5 người đến 12 người, phương tiện có động cơ công suất máy chính dưới 5 mã lực hoặc có sức chở dưới 5 người vào hoạt động mà có một trong các vi phạm sau đây:

- a) Không có giấy chứng nhận đăng ký phương tiện;
- b) Không đăng ký lại phương tiện theo quy định;
- c) Không khai báo để xóa tên phương tiện hoặc không nộp lại giấy chứng nhận đăng ký phương tiện theo quy định;
- d) Không kê, gắn số đăng ký của phương tiện theo quy định;
- đ) Kê, gắn số đăng ký giả;
- e) Không sơn hoặc sơn không đúng quy định vạch dấu môn nước an toàn của phương tiện;
- g) Không kê hoặc kê không đúng số lượng người được phép chở trên phương tiện theo quy định;
- h) Không có bảo hiểm trách nhiệm dân sự hoặc giấy tờ khác theo quy định cho từng loại phương tiện;
- i) Không bảo đảm an toàn theo quy định.

3. Phạt tiền từ 100.000 đồng đến 300.000 đồng đối với hành vi đưa phương tiện không có động cơ trọng tải toàn phần từ 5 tấn đến 15 tấn, phương tiện có động cơ tổng công suất máy chính từ 5 mã lực đến 15 mã lực hoặc có sức chở từ 5 người đến 12 người vào hoạt động mà có một trong các vi phạm sau đây:

- a) Không có giấy chứng nhận đăng ký phương tiện;
- b) Không đăng ký lại phương tiện theo quy định;
- c) Không khai báo để xóa tên phương tiện hoặc không nộp lại giấy chứng nhận đăng ký phương tiện theo quy định;

d) Không kẻ, gắn số đăng ký của phương tiện theo quy định;

đ) Kẻ, gắn số đăng ký giả;

e) Không sơn hoặc sơn không đúng quy định vạch dấu mớn nước an toàn của phương tiện;

g) Không kẻ hoặc kẻ không đúng số lượng người được phép chở trên phương tiện theo quy định;

h) Không có bảo hiểm trách nhiệm dân sự hoặc giấy tờ khác theo quy định cho từng loại phương tiện;

i) Sử dụng giấy chứng nhận an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường của phương tiện đã hết hiệu lực.

4. Phạt tiền từ 300.000 đồng đến 500.000 đồng đối với hành vi đưa phương tiện không có động cơ trọng tải toàn phần trên 15 tấn, phương tiện có động cơ tổng công suất máy chính trên 15 mã lực, phương tiện có sức chở trên 12 người vào hoạt động mà có một trong các vi phạm quy định tại khoản 3 Điều 13 Nghị định số 09/2005/NĐ-CP ngày 27-01-2005 hoặc không có danh bạ thuyền viên theo quy định.

5. Phạt tiền từ 500.000 đồng đến 1.000.000 đồng đối với hành vi đưa phương tiện không có động cơ trọng tải toàn phần từ 5 tấn đến 15 tấn, phương tiện có động cơ tổng công suất máy chính từ 5 mã lực đến 15 mã lực hoặc có sức chở từ 5 người đến 12 người vào hoạt động mà có một trong các vi phạm sau đây:

a) Không có giấy chứng nhận an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường của phương tiện;

b) Sử dụng giấy chứng nhận đăng ký phương tiện hoặc giấy chứng nhận an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường của phương tiện giả;

c) Tình trạng an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường của phương tiện không đúng tiêu chuẩn theo quy định;

d) Giả mạo hồ sơ để được đăng ký, đăng kiểm phương tiện;

đ) Mượn, thuê, cho mượn, cho thuê trang thiết bị của phương tiện để đăng kiểm.

6. Phạt tiền từ 1.000.000 đồng đến 2.000.000 đồng đối với hành vi đưa phương tiện không có động cơ trọng tải toàn phần trên 15 tấn, phương tiện có động cơ tổng công suất máy chính trên 15 mã lực, phương tiện có sức chở trên 12 người vào hoạt động mà có một trong các vi phạm quy định tại khoản 5 Điều 13 Nghị định số 09/2005/NĐ-CP ngày 27-01-2005.

7. Hình thức xử phạt bổ sung:

Tịch thu tang vật được sử dụng để thực hiện hành vi vi phạm quy định tại điểm đ khoản 2, điểm đ khoản 3, điểm b và điểm d khoản 5 Điều 13 Nghị định số 09/2005/NĐ-CP ngày 27-01-2005.

**Câu hỏi 132: Vi phạm quy định về trang thiết bị, dụng cụ an toàn của phương tiện thì bị xử lý như thế nào?**

**Trả lời:** Điều 14 Nghị định số 09/2005/NĐ-CP



ngày 27-01-2005 quy định về việc này như sau:

1. Phạt cảnh cáo hoặc phạt tiền từ 20.000 đồng đến 50.000 đồng đối với hành vi đưa phương tiện không có động cơ trọng tải toàn phần dưới 5 tấn, phương tiện có động cơ công suất máy chính dưới 5 mã lực vào hoạt động mà không trang bị hoặc trang bị không đầy đủ dụng cụ an toàn theo quy định.

2. Phạt tiền từ 50.000 đồng đến 100.000 đồng đối với hành vi đưa phương tiện có động cơ tổng công suất máy chính từ 5 mã lực đến 15 mã lực, phương tiện không có động cơ trọng tải toàn phần từ 5 tấn đến 15 tấn, phương tiện có sức chở đến 12 người vào hoạt động mà có một trong các vi phạm sau đây:

a) Không trang bị hoặc trang bị không đủ số lượng, không đúng chủng loại một trong các trang thiết bị, dụng cụ cứu sinh, cứu đuối, phòng cháy, chữa cháy, neo đậu, liên kết phương tiện theo quy định;

b) Không bảo đảm chất lượng hoặc không bố trí đúng vị trí một trong các trang thiết bị, dụng cụ cứu sinh, cứu đuối, phòng cháy, chữa cháy, neo đậu, liên kết phương tiện theo quy định.

3. Phạt tiền từ 200.000 đồng đến 500.000 đồng đối với hành vi đưa phương tiện không có động cơ trọng tải toàn phần trên 15 tấn đến 150 tấn, phương tiện có động cơ tổng công suất máy chính trên 15 mã lực đến 150 mã lực, đoàn lái trọng tải

toàn phần đến 400 tấn, phương tiện sức chở từ trên 12 người đến 50 người vào hoạt động mà có một trong các vi phạm quy định tại khoản 2 Điều 14 Nghị định số 09/2005/NĐ-CP ngày 27-01-2005.

4. Phạt tiền từ 500.000 đồng đến 1.000.000 đồng đối với hành vi đưa phương tiện không có động cơ trọng tải toàn phần trên 150 tấn, phương tiện có động cơ tổng công suất máy chính trên 150 mã lực, đoàn lai trọng tải toàn phần trên 400 tấn, phương tiện có sức chở trên 50 người vào hoạt động mà có một trong các vi phạm quy định tại khoản 2 Điều 14 Nghị định số 09/2005/NĐ-CP ngày 27-01-2005.

5. Hình thức xử phạt bổ sung:

Tước quyền sử dụng bằng hoặc chứng chỉ chuyên môn của thuyền trưởng loại phương tiện quy định tại khoản 2, khoản 3, khoản 4 Điều 14 Nghị định số 09/2005/NĐ-CP ngày 27-01-2005 từ một tháng đến ba tháng đối với hành vi vi phạm quy định tại khoản 2 Điều 14 Nghị định số 09/2005/NĐ-CP ngày 27-01-2005.

**Câu hỏi 133: Hành vi vi phạm quy định về công dụng, vùng hoạt động của phương tiện bị xử lý như thế nào?**

**Trả lời:** Trường hợp vi phạm quy định về công dụng, vùng hoạt động của phương tiện bị xử lý theo Điều 15 Nghị định số 09/2005/NĐ-CP ngày 27-01-2005 như sau:

1. Xử phạt vi phạm hành chính đối với hành vi đưa phương tiện vào khai thác không đúng công dụng hoặc không đúng vùng hoạt động của phương tiện theo quy định, cụ thể như sau:

a) Phạt cảnh cáo hoặc phạt tiền từ 20.000 đồng đến 50.000 đồng đối với phương tiện không có động cơ trọng tải toàn phần dưới 5 tấn, phương tiện có động cơ công suất máy chính dưới 5 mã lực;

b) Phạt tiền từ 50.000 đồng đến 100.000 đồng đối với phương tiện có động cơ tổng công suất máy chính từ 5 mã lực đến 15 mã lực, phương tiện không có động cơ trọng tải toàn phần từ 5 tấn đến 15 tấn, phương tiện có sức chở đến 12 người;

c) Phạt tiền từ 300.000 đồng đến 500.000 đồng đối với phương tiện không có động cơ trọng tải toàn phần trên 15 tấn đến 150 tấn, phương tiện có động cơ tổng công suất máy chính trên 15 mã lực đến 150 mã lực, đoàn lái trọng tải toàn phần đến 400 tấn, phương tiện có sức chở từ trên 12 người đến 50 người;

d) Phạt tiền từ 500.000 đồng đến 1.000.000 đồng đối với phương tiện không có động cơ trọng tải toàn phần trên 150 tấn, phương tiện có động cơ tổng công suất máy chính trên 150 mã lực, đoàn lái trọng tải toàn phần trên 400 tấn, phương tiện có sức chở trên 50 người.

2. Hình thức xử phạt bổ sung:

Tước quyền sử dụng bằng hoặc chứng chỉ chuyên môn của thuyền trưởng loại phương tiện

quy định tại điểm b, điểm c, điểm d khoản 1 Điều 15 Nghị định số 09/2005/NĐ-CP ngày 27-01-2005 từ một tháng đến ba tháng đối với hành vi vi phạm quy định tại khoản 1 Điều 15 Nghị định số 09/2005/NĐ-CP ngày 27-01-2005.

**Câu hỏi 134: Trường hợp vi phạm quy định về thiết kế, đóng mới, hoán cải, sửa chữa phục hồi phương tiện bị xử lý như thế nào?**

**Trả lời:** Điều 16 Nghị định số 09/2005/NĐ-CP ngày 27-01-2005 quy định về việc này như sau:

1. Phạt tiền từ 3.000.000 đồng đến 5.000.000 đồng đối với một trong các hành vi vi phạm sau đây:

a) Hành nghề thiết kế, đóng mới, hoán cải, sửa chữa phục hồi phương tiện khi không đủ điều kiện theo quy định;

b) Đóng mới, hoán cải, sửa chữa phục hồi phương tiện không đúng tiêu chuẩn chất lượng, an toàn kỹ thuật hoặc không đúng với hồ sơ thiết kế đã được cơ quan đăng kiểm phê duyệt.

2. Phạt tiền từ 5.000.000 đồng đến 10.000.000 đồng đối với một trong các hành vi vi phạm sau đây:

a) Đóng mới, hoán cải, sửa chữa phục hồi phương tiện thuộc diện đăng kiểm mà không có hồ sơ thiết kế được cơ quan đăng kiểm phê duyệt;

b) Tự ý thay đổi tính năng, kết cấu, công dụng của phương tiện.

**Câu hỏi 135: Hành vi vi phạm quy định về bằng, chứng chỉ chuyên môn của thuyền viên, người lái phương tiện bị xử lý như thế nào?**

**Trả lời:** Điều 17 Nghị định số 09/2005/NĐ-CP ngày 27-01-2005 quy định về việc này như sau:

1. Xử phạt vi phạm hành chính đối với hành vi làm việc trên phương tiện mà không có bằng, chứng chỉ chuyên môn hoặc có bằng, chứng chỉ chuyên môn nhưng không đúng quy định, cụ thể như sau:

a) Phạt tiền từ 100.000 đồng đến 300.000 đồng đối với người lái phương tiện, thuyền viên theo quy định phải có chứng chỉ lái phương tiện, chứng chỉ chuyên môn nghiệp vụ;

b) Phạt tiền từ 300.000 đồng đến 500.000 đồng đối với thuyền viên theo quy định phải có chứng chỉ chuyên môn đặc biệt;

c) Phạt tiền từ 500.000 đồng đến 1.000.000 đồng đối với thuyền viên theo quy định phải có bằng thuyền trưởng hạng ba, bằng máy trưởng hạng ba;

d) Phạt tiền từ 1.000.000 đồng đến 2.000.000 đồng đối với thuyền viên theo quy định phải có bằng thuyền trưởng hạng nhì, bằng máy trưởng hạng nhì;

đ) Phạt tiền từ 2.000.000 đồng đến 3.000.000 đồng đối với thuyền viên theo quy định phải có bằng thuyền trưởng hạng nhất, bằng máy trưởng hạng nhất.

2. Phạt tiền từ 1.000.000 đồng đến 2.000.000 đồng đối với một trong các hành vi vi phạm sau đây:

a) Giao việc điều khiển phương tiện cho người không có bằng, chứng chỉ chuyên môn hoặc có nhưng không phù hợp với loại phương tiện theo quy định;

b) Cho thuê, cho mượn hoặc thuê, mượn bằng, chứng chỉ chuyên môn;

c) Tẩy xóa, sửa chữa bằng, chứng chỉ chuyên môn;

d) Điều khiển phương tiện trong thời gian bị tước quyền sử dụng bằng, chứng chỉ chuyên môn.

3. Xử phạt vi phạm hành chính đối với hành vi khai báo gian dối để được cấp, đổi hoặc cấp lại bằng, chứng chỉ chuyên môn như sau:

a) Phạt tiền từ 500.000 đồng đến 1.000.000 đồng đối với chứng chỉ chuyên môn;

b) Phạt tiền từ 1.000.000 đồng đến 2.000.000 đồng đối với bằng thuyền trưởng, máy trưởng.

4. Phạt tiền từ 2.000.000 đồng đến 3.000.000 đồng đối với hành vi sử dụng bằng, chứng chỉ chuyên môn giả.

5. Hình thức xử phạt bổ sung:

a) Tước quyền sử dụng bằng, chứng chỉ chuyên môn của thuyền viên, người lái phương tiện từ ba tháng đến sáu tháng đối với hành vi vi phạm quy định tại điểm a, điểm b, điểm c khoản 2 Điều 17 Nghị định số 09/2005/NĐ-CP ngày 27-01-2005.

b) Tịch thu bằng, chứng chỉ chuyên môn của thuyền viên, người lái phương tiện đối với hành vi vi phạm quy định tại khoản 3, khoản 4 Điều 17 Nghị định số 09/2005/NĐ-CP ngày 27-01-2005.

**Câu hỏi 136: Trường hợp vi phạm quy định đối với thuyền viên, người lái phương tiện bị xử lý như thế nào?**

**Trả lời:** Điều 18 Nghị định số 09/2005/NĐ-CP ngày 27-01-2005 quy định về việc này như sau:

1. Phạt tiền từ 100.000 đồng đến 200.000 đồng đối với hành vi khi đang làm việc trên phương tiện mà có nồng độ cồn vượt quá 80 miligam/100 mililit máu hoặc 40 miligam/100 mililit khí thở hoặc sử dụng các chất kích thích khác mà pháp luật cấm.

2. Phạt tiền từ 200.000 đồng đến 500.000 đồng đối với một trong các hành vi vi phạm sau đây:

a) Không bố trí đủ thuyền viên theo quy định hoặc sử dụng người làm việc trên phương tiện không có tên trong danh bạ thuyền viên;

b) Bố trí thuyền viên làm việc trong tình trạng thuyền viên có nồng độ cồn vượt quá 80 miligam/100 mililit máu hoặc 40 miligam/100 mililit khí thở hoặc sử dụng các chất kích thích khác mà pháp luật cấm;

c) Không bố trí thuyền viên trông coi phương tiện khi phương tiện neo đậu, hoặc không bố trí người cảnh giới trong trường hợp phương tiện hành trình mà tầm nhìn bị hạn chế;

d) Sử dụng người không đủ sức khỏe, không đủ tuổi hoặc quá tuổi làm thuyền viên theo quy định.

3. Phạt tiền từ 500.000 đồng đến 1.000.000 đồng đối với một trong các hành vi vi phạm sau đây:

a) Thuyền trưởng hoặc thuyền phó không có mặt trên phương tiện trong ca làm việc khi phương tiện đang hành trình;

b) Thuyền trưởng không trực tiếp điều khiển phương tiện khi qua cầu, âu tàu, ra, vào cảng, bến thủy nội địa và trong các trường hợp theo quy định thuyền trưởng phải trực tiếp điều khiển phương tiện.

#### 4. Hình thức xử phạt bổ sung:

Tước quyền sử dụng bằng thuyền trưởng từ một tháng đến ba tháng đối với hành vi vi phạm quy định tại khoản 3 Điều 18 Nghị định số 09/2005/NĐ-CP ngày 27-01-2005.

### **Câu hỏi 137: Trường hợp vi phạm quy định về cơ sở đào tạo thuyền viên, người lái phương tiện sẽ bị xử lý như thế nào?**

**Trả lời:** Theo Điều 19 Nghị định số 09/2005/NĐ-CP ngày 27-01-2005 quy định về việc này như sau:

1. Phạt tiền từ 3.000.000 đồng đến 5.000.000 đồng đối với một trong các hành vi vi phạm sau đây:

a) Cơ sở đào tạo thuyền viên, người lái phương tiện không đủ điều kiện theo quy định;

b) Không thực hiện đúng, đầy đủ quy chế tuyển sinh; nội dung, chương trình đào tạo; quy chế thi, cấp, đổi bằng, chứng chỉ chuyên môn theo quy định.

2. Phạt tiền từ 5.000.000 đồng đến 10.000.000 đồng đối với hành vi đào tạo thuyền viên, người lái



phương tiện khi chưa được phép của cơ quan nhà nước có thẩm quyền.

### 3. Hình thức xử phạt bổ sung:

Tước quyền sử dụng giấy phép do cơ quan nhà nước có thẩm quyền cấp từ ba tháng đến sáu tháng đối với hành vi vi phạm quy định tại khoản 1 Điều 18 Nghị định số 09/2005/NĐ-CP ngày 27-01-2005.

### **Câu hỏi 138: Trường hợp vi phạm quy định về trách nhiệm khi xảy ra tai nạn giao thông đường thủy nội địa sẽ bị xử lý như thế nào?**

**Trả lời:** Điều 20 Nghị định số 09/2005/NĐ-CP ngày 27-01-2005 quy định về việc này như sau:

1. Phạt cảnh cáo hoặc phạt tiền từ 20.000 đồng đến 50.000 đồng đối với hành vi không báo kịp thời cho cơ quan công an hoặc Ủy ban nhân dân địa phương nơi gần nhất khi xảy ra tai nạn giao thông đường thủy nội địa.

2. Phạt tiền từ 50.000 đồng đến 100.000 đồng đối với hành vi không có mặt đúng thời gian triệu tập của cơ quan nhà nước có thẩm quyền.

3. Phạt tiền từ 200.000 đồng đến 500.000 đồng đối với một trong các hành vi vi phạm sau đây:

a) Không bảo vệ hoặc làm thay đổi dấu vết, vật chứng liên quan đến tai nạn;

b) Không cung cấp hoặc cung cấp không đầy đủ tài liệu, vật chứng liên quan đến tai nạn;

c) Trốn tránh nghĩa vụ cứu nạn khi có điều kiện cứu nạn;

d) Gây mất trật tự, cản trở việc xử lý tai nạn;

đ) Lợi dụng tai nạn xảy ra để xâm phạm tài sản, phương tiện bị nạn.

4. Phạt tiền từ 2.000.000 đồng đến 3.000.000 đồng đối với hành vi gây tai nạn mà bỏ trốn.

5. Hình thức xử phạt bổ sung:

a) Tước quyền sử dụng bằng, chứng chỉ chuyên môn của thuyền trưởng, người lái phương tiện từ một tháng đến ba tháng đối với hành vi vi phạm quy định tại điểm a, điểm b, điểm c khoản 3 Điều 20 Nghị định số 09/2005/NĐ-CP ngày 27-01-2005.

b) Tước quyền sử dụng bằng, chứng chỉ chuyên môn của thuyền viên, người lái phương tiện từ ba tháng đến sáu tháng đối với hành vi vi phạm quy định tại khoản 4 Điều 20 Nghị định số 09/2005/NĐ-CP ngày 27-01-2005.

**Câu hỏi 139: Trường hợp vi phạm quy định về kiểm tra, kiểm soát bị xử lý như thế nào?**

**Trả lời:** Điều 21 Nghị định số 09/2005/NĐ-CP ngày 27-01-2005 quy định về việc này như sau:

1. Phạt tiền từ 200.000 đồng đến 500.000 đồng đối với hành vi cản trở việc kiểm tra, kiểm soát.

2. Phạt tiền từ 500.000 đồng đến 1.000.000 đồng đối với một trong các hành vi vi phạm sau đây:

a) Không dừng phương tiện khi nhận được tín hiệu kiểm tra, kiểm soát;

b) Không xuất trình hoặc xuất trình không đầy đủ giấy tờ của phương tiện, của thuyền viên hoặc người lái phương tiện khi có yêu cầu kiểm tra của người có thẩm quyền;

c) Không chấp hành yêu cầu của người có thẩm quyền về kiểm tra, kiểm soát trang thiết bị, dụng cụ an toàn của phương tiện;

d) Có hành vi hối lộ người thi hành công vụ để trốn tránh việc xử phạt vi phạm hành chính.

### 3. Hình thức xử phạt bổ sung:

a) Tước quyền sử dụng bằng, chứng chỉ chuyên môn của thuyền viên, người lái phương tiện từ một tháng đến ba tháng đối với hành vi vi phạm quy định tại khoản 2 Điều 21 Nghị định số 09/2005/NĐ-CP ngày 27-01-2005.

b) Tịch thu sung công quỹ tiền, tài sản hoặc lợi ích vật chất khác đối với hành vi vi phạm quy định tại điểm d khoản 2 Điều 21 Nghị định số 09/2005/NĐ-CP ngày 27-01-2005.

### **Câu hỏi 140: Hành vi vi phạm quy tắc giao thông đường thủy nội địa bị xử lý như thế nào?**

**Trả lời:** Điều 22 Nghị định số 09/2005/NĐ-CP ngày 27-01-2005 quy định về việc này như sau:

1. Phạt cảnh cáo hoặc phạt tiền từ 20.000 đồng đến 50.000 đồng đối với hành vi điều khiển

phương tiện không có động cơ trọng tải toàn phần dưới 5 tấn, phương tiện có động cơ công suất máy chính dưới 5 mã lực, phương tiện không có động cơ sức chở đến 12 người có một trong các hành vi vi phạm sau đây:

a) Bám buộc vào phương tiện chở người, phương tiện chở hàng hóa nguy hiểm khi đang hành trình;

b) Để phương tiện chở người, phương tiện chở hàng hóa nguy hiểm bám buộc vào phương tiện của mình khi đang hành trình;

c) Không tuân theo chỉ dẫn của báo hiệu đường thủy nội địa;

d) Không giảm tốc độ của phương tiện theo quy định;

đ) Không chấp hành các quy định khi đi qua cầu, cống, âu tàu hoặc chỉ dẫn của người điều tiết giao thông;

e) Không phát tín hiệu của phương tiện theo quy định khi hành trình trong điều kiện tầm nhìn bị hạn chế hoặc nơi luồng giao nhau, luồng cong gấp;

g) Neo đậu phương tiện ở những nơi cấm neo đậu hoặc không thực hiện đúng các quy định về neo đậu phương tiện.

2. Phạt tiền từ 100.000 đồng đến 200.000 đồng đối với hành vi điều khiển phương tiện có động cơ tổng công suất máy chính từ 5 mã lực đến 15 mã lực, phương tiện không có động cơ trọng tải toàn phần từ 5 tấn đến 15 tấn, phương tiện có động cơ

sức chở đến 12 người, bè loại F có một trong các vi phạm quy định tại khoản 1 Điều 22 Nghị định số 09/2005/NĐ-CP ngày 27-01-2005.

3. Phạt tiền từ 200.000 đồng đến 500.000 đồng đối với hành vi điều khiển phương tiện không có động cơ trọng tải toàn phần trên 15 tấn đến 150 tấn, phương tiện có động cơ tổng công suất máy chính trên 15 mã lực đến 150 mã lực, đoàn lai có trọng tải toàn phần đến 400 tấn, phương tiện sức chở trên 12 người đến 50 người, phương tiện có động cơ tốc độ trên 30 km/giờ có sức chở đến 12 người, bè loại E có một trong các vi phạm quy định tại khoản 1 Điều 22 Nghị định số 09/2005/NĐ-CP ngày 27-01-2005.

4. Phạt tiền từ 500.000 đồng đến 1.000.000 đồng đối với hành vi điều khiển phương tiện không có động cơ trọng tải toàn phần trên 150 tấn, phương tiện có động cơ tổng công suất máy chính trên 150 mã lực, đoàn lai trọng tải toàn phần trên 400 tấn, phương tiện sức chở trên 50 người, phương tiện có động cơ tốc độ trên 30 km/giờ có sức chở trên 12 người có một trong các vi phạm quy định tại khoản 1 Điều 22 Nghị định số 09/2005/NĐ-CP ngày 27-01-2005.

5. Phạt tiền từ 1.000.000 đồng đến 2.000.000 đồng đối với một trong các hành vi vi phạm sau đây:

a) Không phát tín hiệu của phương tiện theo quy định khi tránh nhau hoặc vượt nhau;

b) Vượt phương tiện khác khi chưa được phương tiện đó phát tín hiệu cho vượt;

c) Lạm dụng quyền được nhường đường, quyền ưu tiên gây nguy hiểm hoặc trở ngại cho các phương tiện khác;

d) Không tránh và nhường đường cho phương tiện khác theo quy định.

6. Phạt tiền từ 2.000.000 đồng đến 3.000.000 đồng đối với một trong các hành vi vi phạm sau đây:

a) Điều khiển phương tiện lạng lách, ngoằn ngoèo;

b) Điều khiển phương tiện chạy tạo sóng lớn gây tổn hại đến công trình giao thông;

c) Điều khiển phương tiện chạy với tốc độ lớn gây mất an toàn cho phương tiện khác.

7. Phạt tiền từ 5.000.000 đồng đến 10.000.000 đồng đối với hành vi đua phương tiện trái phép.

8. Phạt tiền từ 20.000.000 đồng đến 30.000.000 đồng đối với hành vi tổ chức đua phương tiện trái phép.

9. Hình thức xử phạt bổ sung:

a) Tước quyền sử dụng bằng, chứng chỉ chuyên môn của thuyền viên, người lái phương tiện từ một tháng đến ba tháng đối với hành vi vi phạm quy định tại khoản 6 Điều này; tước quyền sử dụng bằng, chứng chỉ chuyên môn của thuyền viên, người lái phương tiện không thời hạn đối với hành vi vi phạm quy định tại khoản 7 Điều 22 Nghị định số 09/2005/NĐ-CP ngày 27-01-2005;

b) Tịch thu phương tiện đối với hành vi vi phạm quy định tại khoản 7, khoản 8 Điều 22 Nghị định số 09/2005/NĐ-CP ngày 27-01-2005.

**Câu hỏi 141: Trường hợp vi phạm quy định về tín hiệu của phương tiện bị xử lý như thế nào?**

**Trả lời:** Điều 23 Nghị định số 09/2005/NĐ-CP ngày 27-01-2005 quy định về việc này như sau:

- Phạt cảnh cáo hoặc phạt tiền từ 20.000 đồng đến 50.000 đồng đối với phương tiện không có động cơ trọng tải toàn phần dưới 5 tấn, phương tiện có động cơ công suất máy chính dưới 5 mã lực.

- Phạt tiền từ 50.000 đồng đến 100.000 đồng đối với phương tiện có động cơ tổng công suất máy chính từ 5 mã lực đến 15 mã lực, phương tiện không có động cơ trọng tải toàn phần từ 5 tấn đến 15 tấn, phương tiện có động cơ sức chở đến 12 người, bè loại F.

- Phạt tiền từ 100.000 đồng đến 300.000 đồng đối với phương tiện không có động cơ trọng tải toàn phần trên 15 tấn đến 150 tấn, phương tiện có động cơ tổng công suất máy chính trên 15 mã lực đến 150 mã lực, phương tiện sức chở trên 12 người đến 50 người, phương tiện có động cơ tốc độ trên 30 km/giờ có sức chở đến 12 người, bè loại E.

- Phạt tiền từ 300.000 đồng đến 500.000 đồng đối với phương tiện không có động cơ trọng tải toàn phần trên 150 tấn, phương tiện có động cơ tổng

công suất máy chính trên 150 mã lực, đoàn lái, phương tiện sức chở trên 50 người, phương tiện có động cơ tốc độ trên 30 km/giờ sức chở trên 12 người.

**Câu hỏi 142: Trường hợp vi phạm quy định về khai thác cảng, bến thủy nội địa bị xử lý như thế nào?**

**Trả lời:** Điều 24 Nghị định số 09/2005/NĐ-CP ngày 27-01-2005 quy định về việc này như sau:

1. Phạt tiền từ 200.000 đồng đến 500.000 đồng đối với một trong các hành vi vi phạm sau đây:

a) Khai thác bến thủy nội địa quá phạm vi vùng nước hoặc khai thác quá thời hạn cho phép;

b) Không bố trí, bố trí không đầy đủ hoặc không đủ điều kiện an toàn của một trong các thiết bị đệm chống va, cầu cho người lên xuống, cột bích hoặc phao cho phương tiện buộc dây, đèn chiếu sáng ban đêm theo quy định;

c) Không có nội quy cảng, bến đối với cảng, bến quy định phải có nội quy.

2. Phạt tiền từ 1.000.000 đồng đến 2.000.000 đồng đối với một trong các hành vi vi phạm sau đây:

a) Mở bến thủy nội địa khi chưa được phép của cơ quan có thẩm quyền;

b) Khai thác cảng thủy nội địa quá phạm vi vùng nước hoặc khai thác quá thời hạn cho phép;

c) Bố trí người điều khiển thiết bị xếp, dỡ không có bằng, chứng chỉ chuyên môn theo quy định;



d) Sử dụng thiết bị xếp, dỡ hàng hóa không đủ tiêu chuẩn kỹ thuật;

đ) Tiếp nhận phương tiện có món nước hoặc kích thước lớn hơn so với quy định trong giấy phép của cơ quan có thẩm quyền;

e) Xếp, dỡ hàng hóa hoặc đón, trả hành khách khi phương tiện chưa được phép vào cảng, bến.

3. Phạt tiền từ 2.000.000 đồng đến 3.000.000 đồng đối với một trong các hành vi vi phạm sau đây:

a) Mở cảng thủy nội địa khi chưa được phép của cơ quan có thẩm quyền;

b) Để hành khách xuống phương tiện quá sức chở của phương tiện hoặc xếp hàng hóa xuống phương tiện quá vạch dấu món nước an toàn của phương tiện;

c) Không trang bị đầy đủ thiết bị phòng, chống cháy, nổ theo quy định.

4. Biện pháp khắc phục hậu quả:

Buộc đưa lên khỏi phương tiện số hành khách vượt quá sức chở, số hàng hóa chở quá vạch dấu món nước an toàn của phương tiện theo quy định đối với hành vi vi phạm quy định tại điểm b khoản 3 Điều 24 Nghị định số 09/2005/NĐ-CP ngày 27-01-2005.

**Câu hỏi 143: Hành vi vi phạm quy định về hoạt động của phương tiện trong phạm vi cảng, bến thủy nội địa sẽ bị xử lý như thế nào?**

**Trả lời:** Điều 25 Nghị định số 09/2005/NĐ-CP ngày 27-01-2005 quy định về việc này như sau:

1. Phạt cảnh cáo hoặc phạt tiền từ 50.000 đồng đến 100.000 đồng đối với phương tiện không có động cơ trọng tải toàn phần đến 15 tấn, phương tiện có động cơ tổng công suất máy chính đến 15 mã lực, phương tiện có sức chở đến 12 người có một trong các hành vi vi phạm sau đây:

a) Không để cho người của phương tiện khác đi qua phương tiện của mình;

b) Vi phạm nội quy cảng, bến thủy nội địa hoặc gây mất trật tự tại cảng, bến thủy nội địa;

c) Điều khiển phương tiện ra, vào cảng, bến mà không có giấy phép ra, vào cảng, bến thủy nội địa theo quy định;

d) Không thực hiện sự điều động của người có thẩm quyền huy động phương tiện để cứu người, phương tiện bị nạn;

đ) Tự ý di chuyển phương tiện hoặc neo đậu phương tiện không đúng nơi quy định trong phạm vi vùng nước cảng, bến thủy nội địa.

2. Phạt tiền từ 100.000 đồng đến 300.000 đồng đối với phương tiện không có động cơ trọng tải toàn phần trên 15 tấn đến 150 tấn, phương tiện có động cơ tổng công suất máy chính trên 15 mã lực đến 150 mã lực, phương tiện sức chở từ trên 12 người đến 50 người có một trong các hành vi vi phạm quy định tại khoản 1 Điều 25 Nghị định số 09/2005/NĐ-CP ngày 27-01-2005.

3. Phạt tiền từ 300.000 đồng đến 500.000 đồng đối với phương tiện không có động cơ trọng tải toàn phần trên 150 tấn, phương tiện có động cơ tổng công suất máy chính trên 150 mã lực, đoàn lái, phương tiện sức chở trên 50 người có một trong các hành vi vi phạm quy định tại khoản 1 Điều 25 Nghị định số 09/2005/NĐ-CP ngày 27-01-2005.

4. Phạt tiền từ 500.000 đồng đến 1.000.000 đồng đối với hành vi đưa phương tiện vào xếp, dỡ hàng hóa, đón trả hành khách tại cảng, bến thủy nội địa chưa được công bố, cấp phép hoạt động.

**Câu hỏi 144: Trường hợp vi phạm quy định về vận chuyển người, hành khách bị xử lý như thế nào?**

**Trả lời:** Điều 26 Nghị định số 09/2005/NĐ-CP ngày 27-01-2005 quy định về việc này như sau:

1. Phạt cảnh cáo hoặc phạt tiền từ 20.000 đồng đến 50.000 đồng đối với hành vi vận tải người, hành khách bằng phương tiện không có động cơ sức chở đến 12 người có một trong các vi phạm sau đây:

a) Không bố trí chỗ ngồi cho người, hành khách; để người, hành khách đứng trên phương tiện hoặc có hành vi khác làm mất an toàn của phương tiện;

b) Xếp người, hành khách, hàng hóa, hành lý, xe đạp, mô tô, xe máy, phương tiện khác làm nghiêng lệch phương tiện hoặc che khuất tầm nhìn của người điều khiển phương tiện;

c) Chở động vật nhỏ mà không nhốt trong lồng, cũi hoặc chở động vật lớn cùng với người, hành khách trên phương tiện;

d) Chở chất dễ cháy, dễ nổ, độc hại, hôi thối hoặc súc vật bị dịch bệnh cùng với người, hành khách.

2. Phạt tiền từ 50.000 đồng đến 100.000 đồng đối với hành vi vận tải người, hành khách bằng phương tiện có động cơ sức chở đến 12 người có một trong các vi phạm sau đây:

a) Đón, trả hành khách không đúng nơi quy định;

b) Không bố trí chỗ ngồi cho người, hành khách; để người, hành khách đứng trên phương tiện hoặc có hành vi khác làm mất an toàn của phương tiện;

c) Không có nội quy an toàn hoặc không phổ biến nội quy an toàn cho người, hành khách trên phương tiện;

d) Để người, hành khách đứng, ngồi trên mũ hoặc hai bên mạn của phương tiện;

đ) Không có danh sách hành khách, trừ vận tải hành khách ngang sông;

e) Xếp hàng hóa, hành lý trên lối đi của hành khách;

g) Chở động vật nhỏ mà không nhốt trong lồng, cũi hoặc chở động vật lớn cùng với người, hành khách trên phương tiện;

h) Chở chất dễ cháy, dễ nổ, độc hại, hôi thối hoặc súc vật bị dịch bệnh cùng với người, hành khách.

3. Phạt tiền từ 100.000 đồng đến 300.000 đồng đối với hành vi vận tải người, hành khách bằng

phương tiện chở khách có sức chở từ trên 12 người đến 50 người, phương tiện chở khách có tốc độ trên 30 km/giờ sức chở đến 12 người có một trong các vi phạm sau đây:

a) Không chạy đúng tuyến đăng ký, trừ vận tải hành khách theo hợp đồng;

b) Đón, trả hành khách không đúng nơi quy định;

c) Không có nội quy an toàn hoặc không phổ biến nội quy an toàn cho người, hành khách trên phương tiện;

d) Để người, hành khách đứng, ngồi trên mui, hai bên mạn của phương tiện;

đ) Không có danh sách hành khách, trừ vận tải hành khách ngang sông;

e) Chở động vật nhỏ mà không nhốt trong lồng, cũi hoặc chở động vật lớn chung với người, hành khách;

g) Xếp hàng hóa, hành lý không đúng quy định;

h) Chở chất dễ cháy, dễ nổ, độc hại, hôi thối hoặc súc vật bị dịch bệnh cùng với người, hành khách;

i) Chuyển nhượng hành khách sang phương tiện khác khi chưa được sự đồng ý của hành khách.

4. Phạt tiền từ 300.000 đồng đến 500.000 đồng đối với hành vi vận tải người, hành khách bằng phương tiện chở khách có sức chở từ trên 50 người đến 100 người, phương tiện chở khách có tốc độ trên 30 km/giờ sức chở từ trên 12 người đến 50 người có một trong các vi phạm quy định tại khoản 3 Điều 26 Nghị định số 09/2005/NĐ-CP ngày 27-01-2005.

5. Phạt tiền từ 500.000 đồng đến 1.000.000 đồng đối với hành vi vận tải người, hành khách bằng phương tiện chở khách có sức chở trên 100 người, phương tiện chở khách có tốc độ trên 30 km/giờ sức chở trên 50 người có một trong các vi phạm quy định tại khoản 3 Điều 26 Nghị định số 09/2005/NĐ-CP ngày 27-01-2005.

6. Phạt tiền từ 10.000 đồng đến 30.000 đồng trên mỗi người, hành khách chở vượt quá sức chở của phương tiện.

7. Biện pháp khắc phục hậu quả:

Buộc đưa lên khỏi phương tiện số người, hành khách vượt quá sức chở của phương tiện theo quy định đối với hành vi vi phạm quy định tại khoản 6 Điều 26 Nghị định số 09/2005/NĐ-CP ngày 27-01-2005.

**Câu hỏi 145: Trường hợp vi phạm quy định đối với hành khách bị xử lý như thế nào?**

**Trả lời:** Điều 27 Nghị định số 09/2005/NĐ-CP ngày 27-01-2005 quy định về việc này như sau:

- Phạt cảnh cáo hoặc phạt tiền từ 20.000 đồng đến 50.000 đồng đối với hành vi không chấp hành nội quy an toàn trên phương tiện hoặc sự hướng dẫn của thuyền trưởng, người lái phương tiện.

- Phạt tiền từ 100.000 đồng đến 200.000 đồng đối với một trong các hành vi sau đây:

+ Mang hành lý thuộc loại hàng hóa mà pháp luật cấm vận tải chung với hành khách;

+ Gây mất trật tự, an toàn trên phương tiện.

- Hình thức xử phạt bổ sung:

Tịch thu hàng hóa đối với hành vi vi phạm quy định tại điểm a khoản 2 Điều 27 Nghị định số 09/2005/NĐ-CP ngày 27-01-2005.

**Câu hỏi 146: Vi phạm quy định về xếp, dỡ hàng hóa trên phương tiện bị xử lý như thế nào?**

**Trả lời:** Điều 28 Nghị định số 09/2005/NĐ-CP ngày 27-01-2005 quy định về việc này như sau:

1. Phạt cảnh cáo hoặc phạt tiền từ 10.000 đồng đến 30.000 đồng đối với hành vi vận tải hàng hóa bằng phương tiện không có động cơ trọng tải toàn phần dưới 5 tấn, phương tiện có động cơ công suất máy chính dưới 5 mã lực có một trong các vi phạm sau đây:

a) Xếp, dỡ hàng hóa làm nghiêng lệch phương tiện;

b) Xếp hàng hóa che khuất tầm nhìn của người lái phương tiện hoặc thuyền viên trực tiếp điều khiển phương tiện hoặc cản trở hoạt động của hệ thống lái, neo và các trang thiết bị an toàn khác;

c) Xếp hàng hóa vượt quá kích thước theo chiều ngang, chiều dọc của phương tiện.

2. Phạt tiền từ 30.000 đồng đến 100.000 đồng đối với hành vi vận tải hàng hóa bằng phương tiện

không có động cơ có trọng tải toàn phần từ 5 tấn đến 15 tấn, phương tiện có động cơ tổng công suất máy chính từ 5 mã lực đến 15 mã lực có một trong các hành vi vi phạm quy định tại khoản 1 Điều 28 Nghị định số 09/2005/NĐ-CP ngày 27-01-2005.

3. Phạt tiền từ 100.000 đồng đến 300.000 đồng đối với hành vi vận tải hàng hóa bằng phương tiện không có động cơ trọng tải toàn phần trên 15 tấn đến 150 tấn, phương tiện có động cơ tổng công suất máy trên 15 mã lực đến 150 mã lực, đoàn lái trọng tải toàn phần đến 400 tấn có một trong các vi phạm quy định tại khoản 1 Điều 28 Nghị định số 09/2005/NĐ-CP ngày 27-01-2005.

4. Phạt tiền từ 300.000 đồng đến 500.000 đồng đối với hành vi vận tải hàng hóa bằng phương tiện không có động cơ trọng tải toàn phần trên 150 tấn, phương tiện có động cơ tổng công suất máy chính trên 150 mã lực, đoàn lái trọng tải toàn phần trên 400 tấn có một trong các vi phạm quy định tại khoản 1 Điều 28 Nghị định số 09/2005/NĐ-CP ngày 27-01-2005.

5. Hình thức xử phạt bổ sung:

Tước quyền sử dụng bằng, chứng chỉ chuyên môn từ một tháng đến ba tháng đối với thuyền trưởng loại phương tiện quy định tại khoản 3, khoản 4 có hành vi vi phạm quy định tại khoản 1 Điều 28 Nghị định số 09/2005/NĐ-CP ngày 27-01-2005.



**Câu hỏi 147: Trường hợp vi phạm chở quá vạch dấu mớn nước an toàn của phương tiện thì bị xử lý như thế nào?**

**Trả lời:** Điều 29 Nghị định số 09/2005/NĐ-CP ngày 27-01-2005 quy định về việc này như sau:

1. Phạt cảnh cáo đối với hành vi chở hàng hóa quá vạch dấu mớn nước an toàn của phương tiện đến  $\frac{1}{5}$  chiều cao mạn khô của phương tiện, kể cả một trong các phương tiện của đoàn lái.

2. Xử phạt vi phạm hành chính đối với hành vi chở hàng hóa quá vạch dấu mớn nước an toàn của phương tiện từ trên  $\frac{1}{5}$  đến  $\frac{1}{2}$  chiều cao mạn khô của phương tiện, kể cả một trong các phương tiện của đoàn lái, cụ thể như sau:

a) Phạt cảnh cáo hoặc phạt tiền từ 50.000 đồng đến 100.000 đồng đối với phương tiện có trọng tải toàn phần đến 15 tấn;

b) Phạt tiền từ 200.000 đồng đến 500.000 đồng đối với phương tiện có trọng tải toàn phần từ trên 15 tấn đến 150 tấn;

c) Phạt tiền từ 500.000 đồng đến 1.000.000 đồng đối với phương tiện có trọng tải toàn phần từ trên 150 tấn đến 500 tấn hoặc đoàn lái có trọng tải toàn phần đến 400 tấn;

d) Phạt tiền từ 1.000.000 đồng đến 2.000.000 đồng đối với phương tiện có trọng tải toàn phần từ trên 500 tấn hoặc đoàn lái có trọng tải toàn phần từ trên 400 tấn đến 1.000 tấn;

đ) Phạt tiền từ 2.000.000 đồng đến 3.000.000 đồng đối với đoàn lai có trọng tải toàn phần trên 1.000 tấn.

3. Xử phạt vi phạm hành chính đối với hành vi chở hàng hóa quá vạch dấu môn nước an toàn trên 1/2 chiều cao mạn khô của phương tiện, kể cả một trong các phương tiện của đoàn lai, cụ thể như sau:

a) Phạt tiền từ 200.000 đồng đến 500.000 đồng đối với phương tiện có trọng tải toàn phần đến 15 tấn;

b) Phạt tiền từ 500.000 đồng đến 1.000.000 đồng đối với phương tiện có trọng tải toàn phần từ trên 15 tấn đến 150 tấn;

c) Phạt tiền từ 2.000.000 đồng đến 3.000.000 đồng đối với phương tiện có trọng tải toàn phần từ trên 150 tấn đến 500 tấn hoặc đoàn lai có trọng tải toàn phần đến 400 tấn;

d) Phạt tiền từ 3.000.000 đồng đến 5.000.000 đồng đối với phương tiện có trọng tải toàn phần từ trên 500 tấn hoặc đoàn lai có trọng tải toàn phần từ trên 400 tấn đến 1.000 tấn;

đ) Phạt tiền từ 5.000.000 đồng đến 7.000.000 đồng đối với đoàn lai có trọng tải toàn phần trên 1.000 tấn.

4. Hình thức xử phạt bổ sung và biện pháp khắc phục hậu quả:

a) Tước quyền sử dụng bằng, chứng chỉ chuyên môn của thuyền trưởng, người lái phương tiện từ một tháng đến ba tháng đối với hành vi vi phạm quy định tại khoản 3 Điều 29 Nghị định số 09/2005/NĐ-CP ngày 27-01-2005;

b) Buộc phải hạ tải đến đúng vạch dấu mốc nước an toàn của phương tiện đối với hành vi vi phạm quy định tại khoản 2 và khoản 3 Điều 29 Nghị định số 09/2005/NĐ-CP ngày 27-01-2005.

**Câu hỏi 148: Trường hợp vi phạm quy định về vận tải hàng hóa nguy hiểm thì bị xử lý như thế nào?**

**Trả lời:** Điều 30 Nghị định số 09/2005/NĐ-CP ngày 27-01-2005 quy định về việc này như sau:

1. Phạt tiền từ 1.000.000 đồng đến 2.000.000 đồng đối với hành vi vận tải hàng hóa nguy hiểm có một trong các vi phạm sau đây:

a) Không thực hiện đầy đủ các quy định về vận tải hàng hóa nguy hiểm;

b) Không chấp hành quy định về an toàn phòng, chống cháy, nổ, độc hại ghi trong giấy phép.

2. Phạt tiền từ 2.000.000 đồng đến 5.000.000 đồng đối với hành vi vận tải hàng hóa nguy hiểm có một trong các vi phạm sau đây:

a) Không có giấy phép của cơ quan có thẩm quyền;

b) Không trang bị phương tiện, dụng cụ phòng, chống cháy, nổ, độc hại hoặc không có phương án ứng cứu sự cố tràn dầu khi vận tải xăng dầu;

c) Phương tiện vận tải hàng hóa nguy hiểm không có biểu trưng hàng hóa nguy hiểm, báo hiệu nguy hiểm;

d) Không thực hiện đúng quy trình làm sạch phương tiện vận tải hàng hóa nguy hiểm;

đ) Làm sạch phương tiện vận tải hàng hóa nguy hiểm không đúng nơi quy định.

3. Hình thức xử phạt bổ sung và biện pháp khắc phục hậu quả:

a) Tước quyền sử dụng bằng, chứng chỉ chuyên môn của thuyền trưởng, người lái phương tiện từ một tháng đến ba tháng đối với hành vi vi phạm quy định tại khoản 2 Điều 30 Nghị định số 09/2005/NĐ-CP ngày 27-01-2005;

b) Buộc dọn sạch hàng hóa nguy hiểm đối với hành vi vi phạm quy định tại điểm đ khoản 2 Điều 30 Nghị định số 09/2005/NĐ-CP ngày 27-01-2005.

**Câu hỏi 149: Trường hợp vi phạm quy định về vận tải hàng hóa siêu trường, siêu trọng sẽ bị xử lý như thế nào?**

**Trả lời:** Điều 31 Nghị định số 09/2005/NĐ-CP ngày 27-01-2005 quy định về việc này như sau:

Phạt tiền từ 2.000.000 đồng đến 5.000.000 đồng đối với hành vi vận tải hàng hóa siêu trường, siêu trọng mà không có phương án bảo đảm an toàn được cơ quan nhà nước có thẩm quyền phê duyệt.

**Câu hỏi 150: Trường hợp vi phạm quy định về hoa tiêu bị xử lý như thế nào?**

**Trả lời:** Điều 32 Nghị định số 09/2005/NĐ-CP ngày 27-01-2005 quy định về việc này như sau:

- Phạt tiền từ 500.000 đồng đến 2.000.000 đồng đối với một trong các hành vi vi phạm sau đây:

+ Hoa tiêu dẫn tàu khi không có chứng chỉ chuyên môn theo quy định;

+ Hoa tiêu dẫn tàu vào vị trí neo đậu không đúng vị trí chỉ định của Cảng vụ đường thủy nội địa;

+ Hoa tiêu không thông báo những thay đổi của luồng cho Cảng vụ đường thủy nội địa;

+ Hoa tiêu tự ý rời phương tiện khi chưa được phép của thuyền trưởng.

- Phạt tiền từ 5.000.000 đồng đến 10.000.000 đồng đối với một trong các hành vi vi phạm sau đây:

+ Không sử dụng hoa tiêu theo quy định;

+ Không thông báo hoặc thông báo không chính xác về tính năng và đặc điểm của tàu cho hoa tiêu;

+ Không bảo đảm điều kiện làm việc cho hoa tiêu trong thời gian hoa tiêu ở trên tàu.

**Câu hỏi 151: Người phạm tội vi phạm quy định về điều khiển phương tiện giao thông đường thủy bị xử lý như thế nào?**

**Trả lời:** Điều 212 Bộ luật hình sự hiện hành quy định:

- Người nào điều khiển phương tiện giao thông đường thủy mà vi phạm quy định về an toàn giao thông đường thủy gây thiệt hại cho tính mạng hoặc gây thiệt hại nghiêm trọng cho sức khỏe, tài sản của người khác, thì bị phạt tiền từ mười triệu

đồng đến năm mươi triệu đồng, cải tạo không giam giữ đến ba năm hoặc phạt tù từ một năm đến năm năm.

- Phạm tội thuộc một trong các trường hợp sau đây, thì bị phạt tù từ ba năm đến mười năm:

+ Không có giấy phép, bằng hoặc chứng chỉ chuyên môn tương ứng với nhiệm vụ được giao;

+ Trong tình trạng dùng rượu, bia quá nồng độ quy định hoặc say do dùng các chất kích thích mạnh khác;

+ Gây tai nạn rồi bỏ chạy để trốn tránh trách nhiệm hoặc cố ý không cứu giúp người bị nạn;

+ Không chấp hành hiệu lệnh của người chỉ huy hoặc người có thẩm quyền điều khiển, giữ gìn trật tự, an toàn giao thông đường thủy;

+ Gây hậu quả rất nghiêm trọng.

- Phạm tội gây hậu quả đặc biệt nghiêm trọng thì bị phạt tù từ bảy năm đến mười lăm năm.

- Phạm tội trong trường hợp có khả năng thực tế dẫn đến hậu quả đặc biệt nghiêm trọng, nếu không được ngăn chặn kịp thời, thì bị phạt tiền từ 5.000.000 đồng đến 30.000.000 đồng, cải tạo không giam giữ đến hai năm hoặc phạt tù từ sáu tháng đến ba năm.

- Người phạm tội còn có thể bị cấm đảm nhiệm chức vụ, cấm hành nghề hoặc làm công việc nhất định từ một năm đến năm năm.

**Câu hỏi 152: Người phạm tội cản trở giao thông đường thủy bị xử lý như thế nào?**

**Trả lời:** Điều 213 Bộ luật hình sự hiện hành quy định:

- Người nào có một trong các hành vi sau đây cản trở giao thông đường thủy gây thiệt hại cho tính mạng hoặc gây thiệt hại nghiêm trọng cho sức khỏe, tài sản của người khác, thì bị phạt tiền từ 10.000.000 đồng đến 50.000.000 đồng, cải tạo không giam giữ đến ba năm hoặc phạt tù từ một năm đến năm năm:

+ Khoan, đào trái phép làm hư hại kết cấu của các công trình giao thông đường thủy;

+ Tạo ra chướng ngại vật gây cản trở giao thông đường thủy mà không đặt và duy trì báo hiệu;

+ Di chuyển làm giảm hiệu lực, tác dụng của báo hiệu;

+ Tháo dỡ báo hiệu hoặc phá hoại công trình giao thông đường thủy;

+ Lấn chiếm luồng hoặc hành lang bảo vệ luồng giao thông đường thủy;

+ Hành vi khác cản trở giao thông đường thủy.

- Phạm tội gây hậu quả rất nghiêm trọng thì bị phạt tù từ ba năm đến mười năm.

- Phạm tội gây hậu quả đặc biệt nghiêm trọng thì bị phạt tù từ bảy năm đến mười lăm năm.

- Phạm tội trong trường hợp có khả năng thực tế dẫn đến hậu quả đặc biệt nghiêm trọng nếu

không được ngăn chặn kịp thời, thì bị phạt tiền từ 5.000.000 đồng đến 30.000.000 đồng, cải tạo không giam giữ đến một năm hoặc phạt tù từ ba tháng đến hai năm.

**Câu hỏi 153: Người phạm tội đưa vào sử dụng các phương tiện giao thông đường thủy không bảo đảm an toàn bị xử lý như thế nào?**

**Trả lời:** Điều 214 Bộ luật hình sự hiện hành quy định:

- Người nào chịu trách nhiệm trực tiếp về việc điều động hoặc về tình trạng kỹ thuật của phương tiện giao thông đường thủy mà cho phép đưa vào sử dụng phương tiện giao thông đường thủy rõ ràng không bảo đảm an toàn gây thiệt hại cho tính mạng hoặc gây thiệt hại nghiêm trọng cho sức khỏe, tài sản của người khác hoặc đã bị xử lý kỷ luật, xử phạt hành chính về hành vi này hoặc đã bị kết án về tội này, chưa được xóa án tích mà còn vi phạm, thì bị phạt tiền từ 10.000.000 đồng đến 50.000.000 đồng, cải tạo không giam giữ đến ba năm hoặc phạt tù từ một năm đến năm năm.

- Phạm tội gây hậu quả rất nghiêm trọng thì bị phạt tù từ ba năm đến mười năm.

- Phạm tội gây hậu quả đặc biệt nghiêm trọng thì bị phạt tù từ bảy năm đến mười lăm năm.



- Người phạm tội còn có thể bị cấm đảm nhiệm chức vụ, cấm hành nghề hoặc làm công việc nhất định từ một năm đến năm năm.

**Câu hỏi 154: Người phạm tội điều động hoặc giao cho người không đủ điều kiện điều khiển các phương tiện giao thông đường thủy bị xử lý như thế nào?**

**Trả lời:** Điều 215 Bộ luật hình sự hiện hành quy định:

- Người nào điều động hoặc giao cho người không có giấy phép hoặc bằng lái hoặc không đủ các điều kiện khác theo quy định của pháp luật điều khiển phương tiện giao thông đường thủy gây thiệt hại cho tính mạng hoặc gây thiệt hại nghiêm trọng cho sức khỏe, tài sản của người khác hoặc đã bị xử lý kỷ luật, xử phạt hành chính về hành vi này hoặc đã bị kết án về tội này, chưa được xóa án tích mà còn vi phạm, thì bị phạt tiền từ 10.000.000 đồng đến 50.000.000 đồng, cải tạo không giam giữ đến ba năm hoặc phạt tù từ một năm đến năm năm.

- Phạm tội gây hậu quả rất nghiêm trọng thì bị phạt tù từ ba năm đến mười năm.

- Phạm tội gây hậu quả đặc biệt nghiêm trọng thì bị phạt tù từ bảy năm đến mười lăm năm.

- Người phạm tội còn có thể bị cấm đảm nhiệm chức vụ, cấm hành nghề hoặc làm công việc nhất định từ một năm đến năm năm.

**Câu hỏi 155: Người phạm tội vi phạm quy định về duy tu, sửa chữa, quản lý các công trình giao thông bị xử lý như thế nào?**

**Trả lời:** Điều 220 Bộ luật hình sự hiện hành quy định:

1. Người nào có trách nhiệm trong việc duy tu, sửa chữa, quản lý các công trình giao thông đường bộ, đường sắt, đường thủy, đường không mà vi phạm các quy định về duy tu, sửa chữa, quản lý các công trình đó gây thiệt hại cho tính mạng hoặc gây thiệt hại nghiêm trọng cho sức khỏe, tài sản của người khác, thì bị phạt tiền từ 5.000.000 đồng đến 100.000.000 đồng, cải tạo không giam giữ đến ba năm hoặc phạt tù từ sáu tháng đến ba năm.

2. Phạm tội gây hậu quả rất nghiêm trọng thì bị phạt tù từ hai năm đến bảy năm.

3. Phạm tội gây hậu quả đặc biệt nghiêm trọng thì bị phạt tù từ năm năm đến mười lăm năm.

4. Người phạm tội còn có thể bị phạt tiền từ 5.000.000 đồng đến 50.000.000 đồng, cấm đảm nhiệm chức vụ, cấm hành nghề hoặc làm công việc nhất định từ một năm đến năm năm.

## MỤC LỤC

	<i>Trang</i>
<i>Lời Nhà xuất bản</i>	5
<b><i>Phần thứ nhất</i></b>	
LUẬT GIAO THÔNG ĐƯỜNG THỦY NỘI ĐỊA VÀ CÁC QUY ĐỊNH PHÁP LUẬT VỀ BẢO ĐẢM TRẬT TỰ, AN TOÀN GIAO THÔNG ĐƯỜNG THỦY NỘI ĐỊA	7
<i>Câu hỏi 1:</i> Luật giao thông đường thủy nội địa được ban hành năm nào? Luật có hiệu lực từ khi nào? Phạm vi điều chỉnh của Luật giao thông đường thủy nội địa?	7
<i>Câu hỏi 2:</i> Các từ ngữ trong giao thông đường thủy nội địa được hiểu như thế nào theo Luật giao thông đường thủy nội địa?	8
<i>Câu hỏi 3:</i> Đường thủy nội địa được phân loại như thế nào? Thẩm quyền quyết định phân loại và điều chỉnh đường thủy nội địa?	11
<i>Câu hỏi 4:</i> Nguyên tắc hoạt động giao thông đường thủy nội địa được quy định như thế nào?	13
<i>Câu hỏi 5:</i> Chính sách phát triển giao thông đường thủy nội địa được quy định như thế nào?	15
<i>Câu hỏi 6:</i> Trách nhiệm quản lý nhà nước về giao thông đường thủy nội địa của Chính	

phủ, các Bộ, cơ quan ngang Bộ được quy định như thế nào?	15
<i>Câu hỏi 7:</i> Trách nhiệm quản lý nhà nước về giao thông đường thủy nội địa của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh được quy định như thế nào?	17
<i>Câu hỏi 8:</i> Thanh tra giao thông đường thủy nội địa và nhiệm vụ, quyền hạn của thanh tra giao thông đường thủy nội địa được quy định như thế nào?	18
<i>Câu hỏi 9:</i> Việc tuyên truyền, phổ biến, giáo dục pháp luật về giao thông đường thủy nội địa được quy định như thế nào?	22
<i>Câu hỏi 10:</i> Luật giao thông đường thủy nội địa quy định trách nhiệm của tổ chức, cá nhân khi có tai nạn trên đường thủy nội địa như thế nào?	22
<i>Câu hỏi 11:</i> Các hành vi nào bị cấm trong hoạt động giao thông đường thủy nội địa?	24
<i>Câu hỏi 12:</i> Kết cấu hạ tầng giao thông đường thủy nội địa được quy định như thế nào?	26
<i>Câu hỏi 13:</i> Luật giao thông đường thủy nội địa quy định quy hoạch phát triển kết cấu hạ tầng giao thông đường thủy nội địa như thế nào?	27
<i>Câu hỏi 14:</i> Việc xây dựng mới, cải tạo, nâng cấp kết cấu hạ tầng giao thông đường thủy nội địa phải tuân theo quy định nào?	28
<i>Câu hỏi 15:</i> Báo hiệu giao thông đường thủy nội địa được quy định như thế nào?	29
<i>Câu hỏi 16:</i> Luật giao thông đường thủy nội địa quy định về cảng, bến thủy nội địa như thế nào?	30

<i>Câu hỏi 17:</i> Nội dung và phạm vi bảo vệ công trình thuộc kết cấu hạ tầng giao thông đường thủy nội địa được quy định như thế nào?	31
<i>Câu hỏi 18:</i> Phạm vi hành lang bảo vệ luồng được quy định như thế nào?	32
<i>Câu hỏi 19:</i> Luật giao thông đường thủy nội địa quy định về hành lang bảo vệ luồng như thế nào?	33
<i>Câu hỏi 20:</i> Việc bảo vệ kè, đập giao thông được quy định như thế nào?	34
<i>Câu hỏi 21:</i> Việc bảo vệ các công trình khác thuộc kết cấu hạ tầng giao thông đường thủy nội địa được quy định như thế nào?	35
<i>Câu hỏi 22:</i> Trách nhiệm bảo vệ công trình thuộc kết cấu hạ tầng giao thông đường thủy nội địa được quy định như thế nào?	36
<i>Câu hỏi 23:</i> Luật giao thông đường thủy nội địa quy định về thanh thải vật chướng ngại như thế nào?	37
<i>Câu hỏi 24:</i> Những trường hợp nào phải hạn chế giao thông trên đường thủy nội địa?	38
<i>Câu hỏi 25:</i> Quản lý, bảo trì đường thủy nội địa bao gồm những nội dung gì?	39
<i>Câu hỏi 26:</i> Pháp luật quy định như thế nào về nguồn tài chính để quản lý, bảo trì đường thủy nội địa?	39
<i>Câu hỏi 27:</i> Điều kiện hoạt động của phương tiện thủy nội địa được quy định như thế nào?	40
<i>Câu hỏi 28:</i> Pháp luật quy định như thế nào về đăng ký phương tiện thủy nội địa?	41

<i>Câu hỏi 29:</i> Luật giao thông đường thủy nội địa quy định về đăng kiểm phương tiện như thế nào?	43
<i>Câu hỏi 30:</i> Pháp luật quy định như thế nào về các cơ sở đóng mới, hoán cải, sửa chữa phục hồi phương tiện thủy nội địa thuộc diện đăng kiểm?	44
<i>Câu hỏi 31:</i> Chức danh và tiêu chuẩn chức danh thuyền viên được quy định như thế nào?	45
<i>Câu hỏi 32:</i> Bằng, chứng chỉ chuyên môn và quy định về đào tạo, cấp bằng và chứng chỉ chuyên môn trong giao thông đường thủy nội địa được quy định như thế nào?	46
<i>Câu hỏi 33:</i> Luật giao thông đường thủy nội địa quy định về đào tạo, cấp bằng và chứng chỉ chuyên môn như thế nào?	47
<i>Câu hỏi 34:</i> Điều kiện dự thi nâng hạng bằng thuyền trưởng, máy trưởng được quy định như thế nào?	48
<i>Câu hỏi 35:</i> Người đảm nhiệm chức danh thuyền trưởng phải đáp ứng được điều kiện gì?	48
<i>Câu hỏi 36:</i> Trách nhiệm và quyền hạn của thuyền trưởng được quy định như thế nào?	50
<i>Câu hỏi 37:</i> Trách nhiệm và quyền hạn của thuyền phó một được quy định như thế nào?	54
<i>Câu hỏi 38:</i> Trách nhiệm và quyền hạn của thuyền phó hai được quy định như thế nào?	55
<i>Câu hỏi 39:</i> Trách nhiệm và quyền hạn của thủy thủ tàu được quy định như thế nào?	56
<i>Câu hỏi 40:</i> Người đảm nhiệm chức danh máy trưởng phải đáp ứng được điều kiện gì?	57

<i>Câu hỏi 41:</i> Trách nhiệm và quyền hạn của máy trưởng, máy phó một, máy phó hai, thợ máy được quy định như thế nào?	58
<i>Câu hỏi 42:</i> Người lái phương tiện phải bảo đảm các điều kiện nào?	64
<i>Câu hỏi 43:</i> Trách nhiệm và quyền hạn của người lái phương tiện được quy định như thế nào?	65
<i>Câu hỏi 44:</i> Quy định về chấp hành quy tắc giao thông đường thủy nội địa như thế nào?	66
<i>Câu hỏi 45:</i> Quy định về hành trình trong điều kiện tầm nhìn bị hạn chế và nơi luồng giao nhau, luồng cong gấp có nội dung như thế nào?	67
<i>Câu hỏi 46:</i> Quyền ưu tiên của phương tiện làm nhiệm vụ đặc biệt được quy định như thế nào?	68
<i>Câu hỏi 47:</i> Phương tiện tránh nhau khi đi đối hướng nhau được quy định như thế nào?	69
<i>Câu hỏi 48:</i> Phương tiện tránh nhau khi đi cắt hướng nhau được quy định như thế nào?	70
<i>Câu hỏi 49:</i> Thuyền buồm tránh nhau phải tuân thủ các quy tắc giao thông nào?	71
<i>Câu hỏi 50:</i> Phương tiện vượt nhau phải thực hiện theo nguyên tắc nào?	71
<i>Câu hỏi 51:</i> Phương tiện đi qua khoang thông thuyền của cầu, cống được quy định như thế nào?	73
<i>Câu hỏi 52:</i> Luật giao thông đường thủy nội địa quy định neo đậu phương tiện như thế nào?	74
<i>Câu hỏi 53:</i> Tín hiệu của phương tiện bao gồm những tín hiệu nào?	75
<i>Câu hỏi 54:</i> Tín hiệu điều động được quy định như thế nào?	76

<i>Câu hỏi 55:</i> Luật giao thông đường thủy nội địa quy định về âm hiệu thông báo, âm hiệu tầm nhìn bị hạn chế như thế nào?	77
<i>Câu hỏi 56:</i> Luật giao thông đường thủy nội địa quy định phân loại phương tiện để bố trí tín hiệu như thế nào?	78
<i>Câu hỏi 57:</i> Luật giao thông đường thủy nội địa quy định về đèn hiệu phương tiện hành trình một mình như thế nào?	79
<i>Câu hỏi 58:</i> Tín hiệu trên đoàn lai kéo được quy định như thế nào?	80
<i>Câu hỏi 59:</i> Tín hiệu trên đoàn lai áp mạn được quy định như thế nào?	82
<i>Câu hỏi 60:</i> Tín hiệu trên đoàn lai đẩy được quy định như thế nào?	83
<i>Câu hỏi 61:</i> Tín hiệu trên đoàn lai hỗn hợp được quy định như thế nào?	84
<i>Câu hỏi 62:</i> Tín hiệu trên phương tiện mất chủ động được quy định như thế nào?	85
<i>Câu hỏi 63:</i> Tín hiệu trên phương tiện neo được quy định như thế nào?	85
<i>Câu hỏi 64:</i> Tín hiệu trên phương tiện đang thực hiện nghiệp vụ trên luồng hoặc phương tiện bị mắc cạn trên luồng được quy định như thế nào?	86
<i>Câu hỏi 65:</i> Tín hiệu trên phương tiện có động cơ chở khách được quy định như thế nào?	87
<i>Câu hỏi 66:</i> Tín hiệu trên phương tiện chở hàng nguy hiểm, tàu cá được quy định như thế nào?	88
<i>Câu hỏi 67:</i> Tín hiệu trên phương tiện có người ngã xuống nước được quy định như thế nào?	89



<i>Câu hỏi 68:</i> Tín hiệu trên phương tiện yêu cầu cảnh sát, thanh tra giao thông đường thủy nội địa hỗ trợ được quy định như thế nào?	89
<i>Câu hỏi 69:</i> Tín hiệu trên phương tiện có người, súc vật bị dịch bệnh được quy định như thế nào?	90
<i>Câu hỏi 70:</i> Tín hiệu phương tiện bị nạn yêu cầu cấp cứu quy định như thế nào?	90
<i>Câu hỏi 71:</i> Tín hiệu báo trạm kiểm soát, phương tiện tuần tra, kiểm soát giao thông như thế nào?	91
<i>Câu hỏi 72:</i> Tín hiệu gọi phương tiện để kiểm soát giao thông là gì?	91
<i>Câu hỏi 73:</i> Tín hiệu trên phương tiện làm nhiệm vụ đặc biệt được quy định như thế nào?	92
<i>Câu hỏi 74:</i> Tín hiệu trên phương tiện đưa đón hoa tiêu được quy định như thế nào?	93
<i>Câu hỏi 75:</i> Quản lý hoạt động của cảng, bến thủy nội địa được quy định như thế nào?	94
<i>Câu hỏi 76:</i> Hoạt động của phương tiện, tàu biển tại cảng, bến thủy nội địa được quy định như thế nào?	95
<i>Câu hỏi 77:</i> Pháp luật quy định như thế nào về Cảng vụ đường thủy nội địa?	95
<i>Câu hỏi 78:</i> Nhiệm vụ, quyền hạn của Cảng vụ đường thủy nội địa được quy định như thế nào?	96
<i>Câu hỏi 79:</i> Hoa tiêu đường thủy nội địa và nhiệm vụ của hoa tiêu được quy định như thế nào?	98
<i>Câu hỏi 80:</i> Trách nhiệm của thuyền trưởng trong thời gian thuê hoa tiêu như thế nào?	99

<i>Câu hỏi 81:</i> Trách nhiệm của chủ phương tiện và hoa tiêu khi có tổn thất được quy định như thế nào?	100
<i>Câu hỏi 82:</i> Luật giao thông đường thủy nội địa năm 2004 quy định hoạt động vận tải đường thủy nội địa như thế nào?	100
<i>Câu hỏi 83:</i> Vận tải hành khách đường thủy nội địa bao gồm các hình thức nào?	102
<i>Câu hỏi 84:</i> Luật giao thông đường thủy nội địa năm 2004 quy định về vận tải hành khách ngang sông như thế nào?	103
<i>Câu hỏi 85:</i> Luật giao thông đường thủy nội địa quy định về vận tải bằng phương tiện nhỏ như thế nào?	104
<i>Câu hỏi 86:</i> Hợp đồng vận tải hành khách, vé hành khách được quy định như thế nào?	105
<i>Câu hỏi 87:</i> Người kinh doanh vận tải hành khách có quyền và nghĩa vụ gì?	107
<i>Câu hỏi 88:</i> Hành khách có các quyền và nghĩa vụ gì?	109
<i>Câu hỏi 89:</i> Hành lý ký gửi, bao gửi được quy định như thế nào?	110
<i>Câu hỏi 90:</i> Quy định về bảo hiểm trách nhiệm dân sự của người kinh doanh vận tải đối với hành khách như thế nào?	113
<i>Câu hỏi 91:</i> Hành khách rơi xuống nước, chết thì việc giải quyết được quy định như thế nào?	113
<i>Câu hỏi 92:</i> Hợp đồng vận tải hàng hóa, giấy gửi hàng hóa và giấy vận chuyển được quy định như thế nào?	115

<i>Câu hỏi 93:</i> Người kinh doanh vận tải hàng hóa có quyền và nghĩa vụ gì?	116
<i>Câu hỏi 94:</i> Người thuê vận tải hàng hóa có quyền và nghĩa vụ gì?	117
<i>Câu hỏi 95:</i> Người nhận hàng có quyền và nghĩa vụ gì?	119
<i>Câu hỏi 96:</i> Hàng hóa, hành lý ký gửi, bao gửi không có người nhận hoặc người nhận từ chối thì xử lý như thế nào?	120
<i>Câu hỏi 97:</i> Quy định về bồi thường hàng hóa bị mất mát, hư hỏng như thế nào?	121
<i>Câu hỏi 98:</i> Thời hạn gửi yêu cầu bồi thường, thời hạn giải quyết bồi thường và thời hiệu khởi kiện được quy định như thế nào?	122
<i>Câu hỏi 99:</i> Giới hạn trách nhiệm của người kinh doanh vận tải?	123
<i>Câu hỏi 100:</i> Người kinh doanh được miễn bồi thường mất mát trong các trường hợp nào?	123
<i>Câu hỏi 101:</i> Quy định về vận tải hàng hóa nguy hiểm và vận tải hàng hóa siêu trường, siêu trọng như thế nào?	124
<i>Câu hỏi 102:</i> Phạm vi hành lang bảo vệ luồng được quy định như thế nào?	126
<i>Câu hỏi 103:</i> Điều kiện an toàn của phương tiện phải đăng ký nhưng không thuộc diện đăng kiểm được quy định như thế nào?	129
<i>Câu hỏi 104:</i> Điều kiện kinh doanh vận tải đường thủy nội địa được quy định như thế nào?	130
<i>Câu hỏi 105:</i> Trách nhiệm của Ủy ban nhân dân địa phương khi có sự cố xảy ra trong quá	

trình vận chuyển hàng nguy hiểm trên đường thủy nội địa được quy định như thế nào?	131
<i>Câu hỏi 106:</i> Đường thủy nội địa được phân loại như thế nào?	132
<i>Câu hỏi 107:</i> Thẩm quyền quyết định phân loại đường thủy nội địa và điều chỉnh loại đường thủy nội địa được quy định như thế nào?	133
<i>Câu hỏi 108:</i> Điều kiện hoạt động đối với bến khách ngang sông, bến dân sinh được quy định như thế nào?	134
<i>Câu hỏi 109:</i> Công tác điều tiết khống chế bảo đảm giao thông và chống va trôi trên đường thủy nội địa được quy định như thế nào?	135

### ***Phần thứ hai***

<b>QUY ĐỊNH VỀ XỬ PHẠT VI PHẠM HÀNH CHÍNH VÀ HÌNH SỰ TRONG LĨNH VỰC GIAO THÔNG ĐƯỜNG THỦY NỘI ĐỊA</b>	147
<i>Câu hỏi 110:</i> Phạm vi điều chỉnh của Nghị định số 09/2005/NĐ-CP ngày 27-01-2005 của Chính phủ quy định xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực giao thông đường thủy nội địa (được sửa đổi, bổ sung theo Nghị định số 156/2007/NĐ-CP ngày 19-10-2007 của Chính phủ) có nội dung như thế nào?	147
<i>Câu hỏi 111:</i> Đối tượng áp dụng của Nghị định số 09/2005/NĐ-CP ngày 27-01-2005 của Chính phủ quy định xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực giao thông đường thủy nội địa (được sửa đổi, bổ sung theo Nghị định số 156/2007/NĐ-CP ngày 19-10-2007 của Chính phủ) được quy định như thế nào?	148

<i>Câu hỏi 112:</i> Nguyên tắc xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực giao thông đường thủy nội địa được quy định như thế nào?	150
<i>Câu hỏi 113:</i> Nguyên tắc xác định thẩm quyền xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực giao thông đường thủy nội địa được quy định như thế nào?	152
<i>Câu hỏi 114:</i> Hình thức xử phạt vi phạm hành chính đối với thuyền viên, người lái phương tiện được quy định như thế nào?	153
<i>Câu hỏi 115:</i> Thời hiệu xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực giao thông đường thủy nội địa được quy định như thế nào?	155
<i>Câu hỏi 116:</i> Thẩm quyền xử phạt của Chủ tịch Ủy ban nhân dân các cấp được quy định như thế nào?	156
<i>Câu hỏi 117:</i> Thẩm quyền xử phạt của Công an nhân dân được quy định như thế nào?	158
<i>Câu hỏi 118:</i> Thẩm quyền xử phạt của Thanh tra giao thông đường thủy nội địa được quy định như thế nào?	161
<i>Câu hỏi 119:</i> Thẩm quyền xử phạt của Giám đốc Cảng vụ đường thủy nội địa được quy định như thế nào?	164
<i>Câu hỏi 120:</i> Pháp luật quy định về trình tự, thủ tục xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực giao thông đường thủy nội địa như thế nào?	165
<i>Câu hỏi 121:</i> Trường hợp nào được áp dụng biện pháp tạm giữ tang vật, phương tiện vi phạm hành chính?	166

- Câu hỏi 122:* Việc chấp hành quyết định xử phạt vi phạm hành chính của tổ chức, cá nhân bị xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực giao thông đường thủy nội địa được quy định như thế nào? 167
- Câu hỏi 123:* Việc cưỡng chế thi hành quyết định xử phạt vi phạm hành chính được quy định như thế nào? 168
- Câu hỏi 124:* Pháp luật quy định về khiếu nại, tố cáo, khởi kiện về xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực giao thông đường thủy nội địa như thế nào? 169
- Câu hỏi 125:* Hành vi vi phạm quy định về bảo vệ công trình thuộc kết cấu hạ tầng giao thông đường thủy nội địa được quy định như thế nào? 170
- Câu hỏi 126:* Trường hợp vi phạm quy định về bảo đảm an toàn giao thông khi thi công công trình thì bị xử lý như thế nào? 173
- Câu hỏi 127:* Hành vi vi phạm quy định về quản lý đường thủy nội địa bị xử lý như thế nào? 175
- Câu hỏi 128:* Hành vi vi phạm quy định về thanh thải vật chướng ngại sẽ bị xử lý như thế nào? 176
- Câu hỏi 129:* Hành vi vi phạm quy định về bảo đảm trật tự an toàn giao thông đường thủy nội địa khi khai thác, nuôi trồng thủy sản bị xử lý như thế nào? 177
- Câu hỏi 130:* Trường hợp vi phạm quy định về báo hiệu đường thủy nội địa bị xử lý như thế nào? 178

<i>Câu hỏi 131:</i> Hành vi vi phạm quy định về điều kiện hoạt động của phương tiện, đăng ký, đăng kiểm phương tiện bị xử lý như thế nào?	179
<i>Câu hỏi 132:</i> Vi phạm quy định về trang thiết bị, dụng cụ an toàn của phương tiện thì bị xử lý như thế nào?	182
<i>Câu hỏi 133:</i> Hành vi vi phạm quy định về công dụng, vùng hoạt động của phương tiện bị xử lý như thế nào?	184
<i>Câu hỏi 134:</i> Trường hợp vi phạm quy định về thiết kế, đóng mới, hoán cải, sửa chữa phục hồi phương tiện bị xử lý như thế nào?	186
<i>Câu hỏi 135:</i> Hành vi vi phạm quy định về bằng, chứng chỉ chuyên môn của thuyền viên, người lái phương tiện bị xử lý như thế nào?	187
<i>Câu hỏi 136:</i> Trường hợp vi phạm quy định đối với thuyền viên, người lái phương tiện bị xử lý như thế nào?	189
<i>Câu hỏi 137:</i> Trường hợp vi phạm quy định về cơ sở đào tạo thuyền viên, người lái phương tiện sẽ bị xử lý như thế nào?	190
<i>Câu hỏi 138:</i> Trường hợp vi phạm quy định về trách nhiệm khi xảy ra tai nạn giao thông đường thủy nội địa sẽ bị xử lý như thế nào?	191
<i>Câu hỏi 139:</i> Trường hợp vi phạm quy định về kiểm tra, kiểm soát bị xử lý như thế nào?	192
<i>Câu hỏi 140:</i> Hành vi vi phạm quy tắc giao thông đường thủy nội địa bị xử lý như thế nào?	193
<i>Câu hỏi 141:</i> Trường hợp vi phạm quy định về tín hiệu của phương tiện bị xử lý như thế nào?	197

<i>Câu hỏi 142:</i> Trường hợp vi phạm quy định về khai thác cảng, bến thủy nội địa bị xử lý như thế nào?	198
<i>Câu hỏi 143:</i> Hành vi vi phạm quy định về hoạt động của phương tiện trong phạm vi cảng, bến thủy nội địa sẽ bị xử lý như thế nào?	199
<i>Câu hỏi 144:</i> Trường hợp vi phạm quy định về vận chuyển người, hành khách bị xử lý như thế nào?	201
<i>Câu hỏi 145:</i> Trường hợp vi phạm quy định đối với hành khách bị xử lý như thế nào?	204
<i>Câu hỏi 146:</i> Vi phạm quy định về xếp, dỡ hàng hóa trên phương tiện bị xử lý như thế nào?	205
<i>Câu hỏi 147:</i> Trường hợp vi phạm chở quá vạch dấu mớn nước an toàn của phương tiện thì bị xử lý như thế nào?	207
<i>Câu hỏi 148:</i> Trường hợp vi phạm quy định về vận tải hàng hóa nguy hiểm thì bị xử lý như thế nào?	209
<i>Câu hỏi 149:</i> Trường hợp vi phạm quy định về vận tải hàng hóa siêu trường, siêu trọng sẽ bị xử lý như thế nào?	210
<i>Câu hỏi 150:</i> Trường hợp vi phạm quy định về hoa tiêu bị xử lý như thế nào?	210
<i>Câu hỏi 151:</i> Người phạm tội vi phạm quy định về điều khiển phương tiện giao thông đường thủy bị xử lý như thế nào?	211
<i>Câu hỏi 152:</i> Người phạm tội cản trở giao thông đường thủy bị xử lý như thế nào?	213
<i>Câu hỏi 153:</i> Người phạm tội đưa vào sử dụng các phương tiện giao thông đường thủy không bảo đảm an toàn bị xử lý như thế nào?	214



*Câu hỏi 154:* Người phạm tội điều động hoặc giao cho người không đủ điều kiện điều khiển các phương tiện giao thông đường thủy bị xử lý như thế nào? 215

*Câu hỏi 155:* Người phạm tội vi phạm quy định về duy tu, sửa chữa, quản lý các công trình giao thông bị xử lý như thế nào? 216

***Phần thứ ba***

**PHỤ LỤC**

Chịu trách nhiệm xuất bản  
TS. NGUYỄN DUY HÙNG  
Chịu trách nhiệm nội dung  
TS. KHUẤT DUY KIM HẢI

Biên tập nội dung: PHẠM VIỆT  
NGUYỄN PHƯƠNG ANH  
Trình bày bìa: PHÙNG MINH TRANG  
Chế bản vi tính: HOÀNG MINH TÁM  
Sửa bản in: PHÒNG BIÊN TẬP KỸ THUẬT  
Đọc sách mẫu: NGUYỄN PHƯƠNG ANH



## NHÀ XUẤT BẢN CHÍNH TRỊ QUỐC GIA - SỰ THẬT

24 Quang Trung - Hà Nội ĐT: 39422008 FAX: 84-4-39421881  
E-mail: nxbctqg@hn.vnn.vn Website: www.nxbctqg.org.vn

### TÌM ĐỌC

- LUẬT GIAO THÔNG ĐƯỜNG THỦY NỘI ĐỊA
- LUẬT HÀNG KHÔNG DÂN DỤNG VIỆT NAM
- LUẬT GIAO THÔNG ĐƯỜNG BỘ
- BỘ LUẬT HÀNG HẢI VIỆT NAM

